



THỎA THUẬN THỰC HIỆN

giữa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

và

NGHIỆP ĐOÀN HỖN HỢP SẢN XUẤT NƯỚC SẠCH FENSCH LORRAINE,

NGHIỆP ĐOÀN NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG FONTOY – THUNG LŨNG SÔNG FENSCH

về việc thực hiện Hợp phần B, Dự án 5:

« Truyền thông-Giáo dục về nước và vệ sinh cho học sinh tiểu học tại 5 phường thuộc TX An Nhơn »

CÁC BÊN THAM GIA KÝ THỎA THUẬN

Về phía Việt Nam:

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (sau đây được gọi tắt là UBND tỉnh Bình Định)

Người đại diện: Ông **Phan Cao Thắng**, Phó chủ tịch UBND tỉnh.

Địa chỉ trụ sở: số 1 Trần Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Về phía Pháp:

Với mong muốn cùng thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế, hai nghiệp đoàn về nước sau của Pháp là:

Nghiệp đoàn Hỗn hợp Sản xuất nước sạch Fensch-Lorraine (sau đây được gọi tắt là « **SFL** »),

Người đại diện: Ông **Alain Steiner**, Chủ tịch

Địa chỉ trụ sở: 38, phố Metz, Fontoy (57650), Pháp,

và

Nghiệp đoàn Nước sạch và Vệ sinh môi trường Fontoy – Thung lũng sông Fensch (sau đây được gọi tắt là « **SEAFF** »),

Người đại diện: Ông **Daniel Matergia**, Chủ tịch

Địa chỉ trụ sở: 36, phố Metz, Fontoy (57650), Pháp.

TÀI LIỆU THAM CHIẾU

Căn cứ Thỏa thuận khung chương trình hợp tác cấp địa phương ngày 20 tháng 04 năm 2018,

ký giữa UBND tỉnh BD, SFL và SEAFF nhằm thiết lập mối quan hệ hợp tác giữa ba bên và quy định khuôn khổ chương trình hợp tác cấp địa phương, dựa trên việc dự kiến triển khai 6 dự án đã nêu trên nhằm đóng góp vào phát triển lĩnh vực nước sạch, thu gom và xử lý nước thải trong tỉnh Bình Định :

- **Dự án 1:** Nghiên cứu khảo sát mạng lưới thoát nước thải tại thị xã An Nhơn.
- **Dự án 2:** Chuẩn bị dự án quy hoạch tổng thể thoát nước, thu gom xử lý nước thải và thoát nước cho thị xã An Nhơn.
- **Dự án 3:** Đào tạo nhân sự của các công ty quản lý, vận hành về nước sạch, thu gom và xử lý nước thải trong tỉnh Bình Định, thông qua các trao đổi kỹ thuật với các cán bộ của SEAFF/SFL tại Pháp và tại Việt Nam.
- **Dự án 4:** Thực hiện các hoạt động truyền thông và tư vấn cho người dân thị xã An Nhơn về nước sạch, thu gom xử lý nước thải và khuyến khích đầu nối vào các mạng lưới này.
- **Dự án 5:** Cải thiện hạ tầng vệ sinh tại một số địa điểm công cộng tại xã An Nhơn (trường học, trạm xá, khu vực dịch vụ công cộng ...) ¹ ;
- **Dự án 6:** Nghiên cứu về sự phù hợp của mô hình quản lý liên xã của SEAFF/ SFL cho dự án về cơ sở hạ tầng cấp nước sạch, thu gom, và xử lý nước thải tại thị xã An Nhơn.

các bên thỏa thuận như sau:

¹ Tên ban đầu ghi trong thỏa thuận khung. Tên chính xác của Dự án 5 đã được điều chỉnh lại (xem phần sau)

Điều 1: Đối tượng của Thỏa thuận thực hiện

Như đã đề cập trong Thỏa thuận khung, trong khuôn khổ chương trình hợp tác cấp địa phương giữa UBND tỉnh BD, SFL và SEAFF, sẽ áp dụng cách tiếp cận có phương pháp tập trung vào việc thực hiện các « Dự án ».

Vì vậy, mỗi dự án sẽ được lập một thỏa thuận thực hiện riêng.

Thỏa thuận này gắn với Hợp phần B của Dự án 5 về Cải thiện hạ tầng vệ sinh tại một số trường tiểu học trên địa bàn thị xã An Nhơn.

Trên thực tế, Dự án 5 bao gồm 3 hợp phần:

- **Hợp phần A:** Xây dựng mới nhà vệ sinh trong 4 trường tiểu học tại các phường của thị xã An Nhơn;
- **Hợp phần B:** Truyền thông-Giáo dục về nước sạch và vệ sinh cho học sinh tiểu học tại 5 phường thuộc TX An Nhơn;
- **Hợp phần C:** Quản lý, sử dụng quỹ duy tu bảo dưỡng các nhà vệ sinh trường học được xây dựng mới tại Hợp phần A.

Mục đích của thỏa thuận này là thiết lập mục tiêu, nội dung, các điều khoản, điều kiện thực hiện và ngân sách của Hợp phần B của dự án. Thỏa thuận này cũng xác định vai trò và trách nhiệm của các bên tham gia.

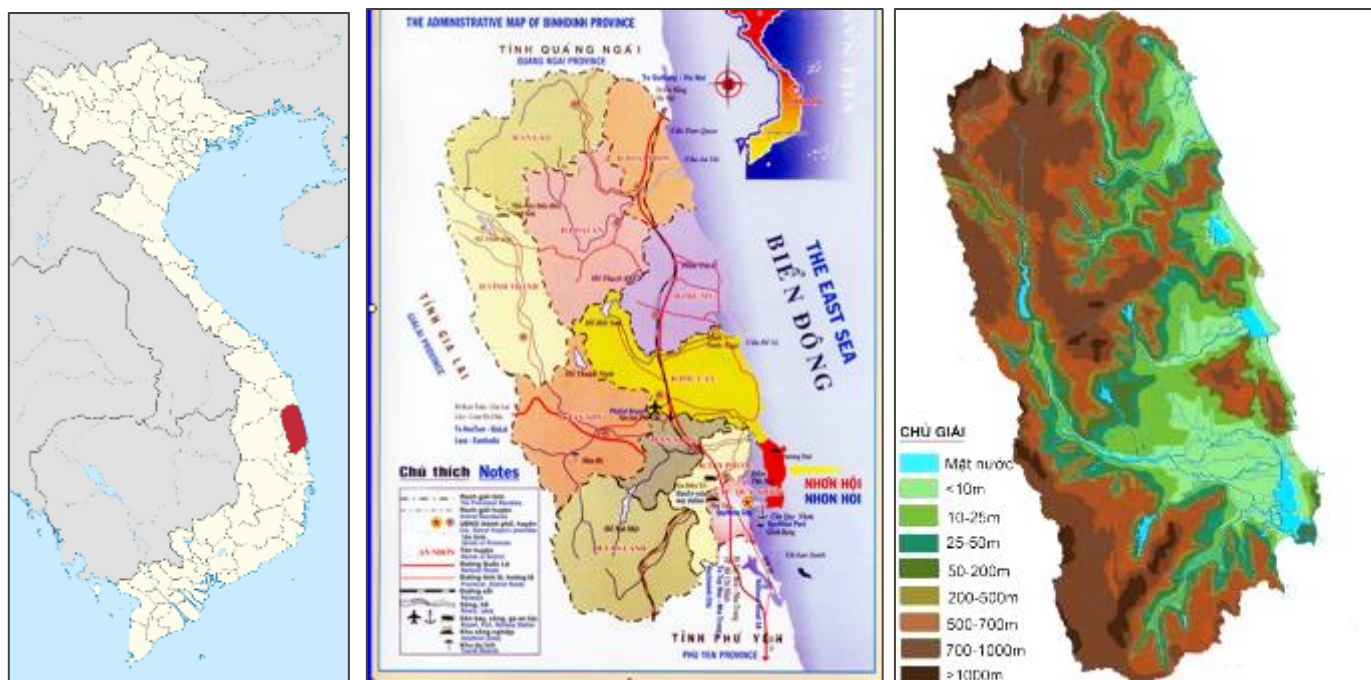
Điều 2 : Điều khoản tham chiếu của Dự án

Điều khoản này nhằm thiết lập nội dung tổng quát của **Hợp phần B Dự án 5**:

- 2.1- Giới thiệu địa điểm thực hiện của Dự án
- 2.2- Hiện trạng nhà vệ sinh của 23 trường tiểu học trên địa bàn thị xã An Nhơn
- 2.3- Khảo sát nhận diện nhu cầu Truyền thông-Giáo dục về nước và vệ sinh & Khuyến nghị phương pháp truyền thông
- 2.4- Mục tiêu của Hợp phần B Dự án 5
- 2.5- Đối tượng hưởng lợi từ Hợp phần B Dự án 5
- 2.6- Nguyên tắc và cách tiếp cận của Hợp phần B Dự án 5
- 2.7- Hoạt động sẽ triển khai – Khung lô-gic của Dự án
- 2.8- Chiến lược truyền thông và các sản phẩm/ tài liệu truyền thông
- 2.9- Biểu đồ Gantt về thời gian thực hiện dự án

2.1- Giới thiệu địa điểm thực hiện của Dự án

A/ Giới thiệu về tỉnh Bình Định



Bản đồ Việt Nam – Vị trí tỉnh Bình Định (**1,5 triệu dân**) được chia thành 11 đơn vị hành chính

Bản đồ địa hình và thủy văn tỉnh Bình Định

Vị trí : Tỉnh duyên hải nằm ở miền Trung/Nam Việt Nam – Đường bờ biển dài 134 km dọc theo hướng Bắc - Nam

Tỉnh được ví như một trong những cửa ngõ ra biển Đông của vùng Tây Nguyên, miền Nam Lào và miền Đông Bắc của Cam-pu-chia

Diện tích: 6074 km²

Khí hậu : Gió mùa nhiệt đới

Địa hình : Vùng ven biển ở phía Đông (chiếm 17% diện tích) – Vùng núi, đồi và cao nguyên (Chiếm 70% diện tích toàn tỉnh với độ cao trung bình 500 - 1.000m, đỉnh cao nhất là 1.202m)

Thủy văn : 4 lưu vực: 4 con sông lớn trong đó có 2 con sông chảy ra đồng bằng. Các con sông ngắn có độ dốc lớn chảy từ Bắc sang Nam ; có nhiều hồ nhân tạo.

Dân số : **1 534 000 người** trong đó tổng số thị dân là 475.000 người

Mật độ: 253 người/km²

Dân tộc : 97% là dân tộc Kinh (dân tộc chiếm đa số ở Việt Nam) + 3% dân tộc thiểu số (Bana, Cham, Hre...)

Tổ chức hành chính :

11 đơn vị hành chính : 1 thành phố (Quy Nhon), **02 thị xã (An Nhơn, Hoài Nhơn)**, 8 huyện (3 huyện vùng núi, 2 huyện trung du, 3 huyện ven biển)

159 đơn vị hành chính cấp xã, phường

Văn hóa : Tỉnh là cái nôi của nghệ thuật tuồng (hát bội), và Bài Chòi .

Có sân bay quốc tế Phù Cát (có các chuyến bay hằng ngày đi Hà Nội và tp. Hồ Chí Minh)

6 cảng biển trong đó có cảng quốc tế Quy Nhơn (1 trong 10 cảng biển lớn nhất Việt Nam).

Giáo dục : 202 trường mẫu giáo - 244 trường tiểu học - 145 trường THCS - 50 trường THPT

Y tế : 22 bệnh viện và trung tâm y tế cấp huyện - 5 phòng khám đa khoa khu vực - 159 trạm xá xã.

B/ Giới thiệu về thị xã An Nhơn ²



Vị trí địa lý của An Nhơn tại tỉnh Bình Định



Bản đồ hành chính: các xã, phường tại thị xã An Nhơn

Lịch sử : An Nhơn từng là kinh đô của Vương quốc Chăm-pa³.

Địa điểm : Thị xã An Nhơn, được thành lập ngày 28/11/2011 (là đô thị loại 4), cách Quy Nhơn 15 km về phía Tây Bắc. Sân bay Phù Cát nằm ở phía Bắc thị xã An Nhơn.

Phân loại : An Nhơn là một thị xã mới, đang trên đà mở rộng, là đô thị loại 4. An Nhơn đang phát triển, phấn đấu trở thành đô thị loại 3 trước năm 2025.

Diện tích : 24449 ha

² Nguồn: UBND thị xã An Nhơn

³ Vương quốc Chăm-pa : Nhà nước nằm ở khu vực miền trung Việt Nam, tồn tại từ thế kỷ II đến XVII, theo đạo Hindu và ngôn ngữ hệ Malayo-Polynesia.

Dân số : 184 085 người

Tổ chức hành chính : bao gồm 15 đơn vị hành chính :

- 5 : Bình Định, Đập Đá, Nhơn Hòa, Nhơn Hưng, Nhơn Thành
- 10 xã : Nhơn An, Nhơn Hạnh, Nhơn Hậu, Nhơn Khánh, Nhơn Lộc, Nhơn Mỹ, Nhơn Phong, Nhơn Phúc, Nhơn Tân, Nhơn Thọ.

Cơ cấu kinh tế :

- Ngành công nghiệp – thủ công mỹ nghệ : 64,8%,
- Ngành thương mại – dịch vụ : 18,9%,
- Ngành nông – lâm – thủy sản : 16,3%

Cơ sở hạ tầng : Theo địa phương, hiện tại cơ sở hạ tầng tại An Nhơn chưa được quy hoạch và xây dựng một cách đồng bộ và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Nhiều tiêu chuẩn còn chưa đáp ứng được những tiêu chuẩn đặt ra cho đô thị loại 4, đặc biệt là mạng lưới giao thông, mạng cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải, mạng chiếu sáng. Nguồn thu ngân sách thị xã không đáp ứng nhu cầu. Công tác quản lý đất đai còn nhiều bất cập.

Cơ cấu tổ chức :

- UBND (tương đương với hội đồng thành phố tại Pháp) bao gồm 14 thành viên: 1 chủ tịch, 2 phó chủ tịch và 12 trưởng phòng.
- 12 phòng: Văn phòng Hội đồng nhân dân của UBND, Phòng Giáo dục và Đào tạo ; Phòng Tài chính; Phòng Lao động thương binh và Xã hội; Phòng Nội vụ; Phòng quản lý đô thị ; Phòng Kế hoạch và Đầu tư; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tư pháp ; Phòng Văn hóa và Thông tin ; Phòng y tế ; Phòng Thanh tra thị xã.
- Các ban quản lý dịch vụ công: Ban quản lý Dự án, Đầu tư và Xây dựng, Ban quản lý Khu công nghiệp, Ban quản lý dịch vụ đô thị, đài phát thanh, trung tâm văn hóa và thể thao, trung tâm phát triển quỹ đất.
- Các UBND của 5 phường và 10 xã.

2.2- Hiện trạng nhà vệ sinh của 23 trường tiểu học trên địa bàn thị xã An Nhơn

Phần hiện trạng dưới đây được tổng hợp từ:

- Thông tin và ảnh do chính quyền thị xã An Nhơn cung cấp,
- **Kết quả báo cáo khảo sát nhận diện nhu cầu** do phía Pháp đặt hàng PED⁴ thực hiện vào tháng chín và tháng mười năm 2019 (hợp đồng dịch vụ ký với SFL).

Khảo sát nhận diện nói trên nhằm:

- trước hết, thu thập thông tin về hiện trạng nhà vệ sinh của 23 trường tiểu học trên địa bàn 5 phường nội thị thuộc thị xã An Nhơn, giúp lập danh sách các trường học được ưu tiên xây dựng nhà vệ sinh mới trong khuôn khổ **Hợp phần A** của Dự án 5,
- tiếp theo, xác định phương pháp truyền thông / giáo dục phù hợp với học sinh tiểu học về nước và vệ sinh trong khuôn khổ **Hợp phần B** của Dự án 5,
- cuối cùng, đề xuất phương thức Quản lý, sử dụng quỹ duy tu bảo dưỡng các nhà vệ sinh trường học được xây dựng mới Hợp phần A, trong khuôn khổ **Hợp phần C** của Dự án 5.

Trong quá trình khảo sát, PED đã đánh giá tình trạng chung về cấp nước và xử lý nước thải tại 5 phường thuộc TX.An Nhơn, cũng như hiện trạng cụ thể các khu vệ sinh tại 23 trường tiểu học.

Các kết luận quan trọng của đợt khảo sát được trình bày trong phần sau.

⁴ PED = Trung tâm Dân số, Môi trường và Phát triển (Tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam)

A/ Tổng số học sinh của 23 trường tiểu học

Bảng 1: Tổng số học sinh và cơ cấu học sinh nam/nữ của các trường (năm học 2019/2020)

Tiêu chí	Tên các phường và điểm trường																						
	Bình Định				Đập Đá				Nhơn Hòa						Nhơn Hưng			Nhơn Thành					
	Nº1		Nº2		Nº1		Nº2		Nº1		Nº2		Nº3		Nº1	Nº2		Nº1			Nº2		
	Chính	Kim Châu	Chính	Liên trực	Chính	Mỹ Hòa	Chính	Bả Canh	Chính	Phú Sơn	An Lộc	Hòa Nghi	Trung Ái	Phụ Quang	Long Quang	Chính- Cẩm Văn	Chinh- Xita	An Ngãi	Chinh-Châu Thành	Tiên Hội	Vĩnh Phú	Chính- Nhơn Thuan	Phú Thành
1.Tổng số học sinh	994 ⁵	62	766	80	545	74	891	131	268	128	477	101	392	63	107	243	364	141	518	194	217	160	180
2. Tổng số lớp	25	4	20	5	16	4	25	5	12	6	13	5	18	4	5	9	18	5	17	6	7	6	6
3. Tỷ lệ HS nữ %	43,8	45,2	50	46,2	47	59	50,7	44,3	50	48	42	50,5	37,2	78	37	50,2	46,7	34	49	49,9	54	43,7	50

Tổng số học sinh của 23 trường tiểu học: 7 096 em (trong đó 46% là học sinh nữ, tương đương với 3 273 em)

⁵ xxx: 4 trường hưởng lợi từ Hợp phần A (cần xác nhận lại)

B/ Thực trạng cấp nước sạch của các trường tại 5 phường thuộc TX. An Nhơn

• Khái quát về thực trạng cấp nước sạch tại 5 phường

Khu vực nội thị TX An Nhơn chưa được cấp nước sạch hoàn toàn.

3 nhà máy sản xuất nước sạch cung cấp cho toàn bộ hoặc một phần địa bàn **3 phường nội thị** (Bình Định, Đập Đá, Nhơn Thành). Các nhà máy này được điều hành và khai thác bởi Công ty cổ phần cấp thoát nước Bình Định **BIDIWACO** (Bình Dinh Water Company).

Mặt khác, 2 quận nội thị Nhơn Hưng và Nhơn Hòa cũng như toàn bộ các quận ngoại thị và các khu vực nông thôn đều chưa được cấp nước sạch.

• Giới thiệu chung về BIDIWACO

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định, sau đây được gọi tắt là « **BIDIWACO** » là doanh nghiệp chính chịu trách nhiệm về vấn đề cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh Bình Định. Đội ngũ công ty bao gồm 368 cán bộ, trong đó có 118 cán bộ khối văn phòng.

Hoàn toàn thuộc sở hữu nhà nước từ khi thành lập, hiện BIDIWACO đã chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần. Hiện 51% cổ phần công ty do UBND tỉnh Bình Định nắm giữ.

BIDIWACO hiện đang quản lý và vận hành 8 trạm cấp nước sạch, trong đó trạm cấp nước chính cung cấp cho thành phố Quy Nhơn và 2 nhà máy tại TX. An Nhơn, với tổng công suất lên tới 75.700 m³/ngày. Quy trình kỹ thuật được sử dụng chủ yếu bao gồm: làm thoáng nước thô, lắng lamên, lọc, lưu trữ và đưa vào hệ thống cấp nước.

Nước thô chủ yếu đến từ mạch nước ngầm, song do tình trạng ô nhiễm nước ngầm ngày càng tăng, việc chuyển sang nguồn nước mặt được khuyến nghị từ những kết luận đầu tiên trong « Quy hoạch tổng thể lĩnh vực cấp nước tại các khu vực nội thị và công nghiệp của tỉnh Bình Định từ nay tới năm 2035 ».

BIDIWACO hiện cũng đang quản lý toàn bộ hệ thống đường ống nước của Tỉnh (1191 km) và phục vụ cho 111.986 thuê bao. Tỷ lệ thất thoát nước trung bình vào khoảng 16,78 % (tại thành phố Quy Nhơn). Công ty có 2 phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO 17025: một phòng thí nghiệm lý-hóa và một phòng thí nghiệm vi khuẩn học (phân tích 24 thông số: 18 thông số lý-hóa và 3 thông số khác).

• Các trường đã đầu nối nước sạch tại 5 phường nội thị

Bảng 2: Số trường đã được cấp nước sạch và mức tiêu thụ nước sạch

Nº	Tên trường tiểu học	Thể tích nước tiêu thụ bình quân / tháng (m ³)	Số học sinh	Lượng nước sạch tiêu thụ m ³ /hs
1	Trường tiểu học số 1 phường Bình Định	120	994	0.12
2	Trường tiểu học số 2 phường Bình Định	30	766	0.04
3	Trường tiểu học số 1 phường Đập	180	545	0.33

	Đá			
4	Trường tiểu học số 2 phường Đập Đá (Điểm trường Bả Canh)	30	131	0.23
5	Trường tiểu học số 2 phường Đập Đá	20	891	0.02
6	Trường tiểu học số 1 phường Nhơn Thành	70	518	0.13
7	Trường tiểu học số 1 phường Nhơn Thành (điểm trường Tiên Hội)	15	194	0.08
	Tổng	465	4 039	0.11

(Nguồn: Báo cáo khảo sát của PED từ dữ liệu của BIDIWACO)

- Chỉ có 7 trên 23 trường tiểu học tại An Nhơn đã đấu nối vào hệ thống cấp nước của BIDIWACO (khoảng 1/3 số trường). 16 trường còn lại sử dụng nước giếng khoan hoặc các nguồn nước khác (khoảng 2/3 số trường).
- Mức tiêu thụ nước sạch cao nhất là 180m³ thuộc về trường tiểu học Đập Đá số 1 và mức tiêu thụ thấp nhất là 15m³ của điểm trường Tiên Hội - Trường tiểu học số 1 phường Nhơn Thành.
- Nếu tính lượng nước sạch tiêu thụ/1 học sinh/ tháng, thì mức bình quân là 0,11 m³/HS/ tháng. Mức tiêu thụ nước sạch cao nhất là 0,33 m³/HỌC SINH/ tháng thuộc về trường tiểu học Đập Đá số 1; và mức thấp nhất là 0,02 m³/HS thuộc về trường Đập Đá số 2. Và theo đó, mức nước sạch tiêu thụ /HS của 2 trường này chênh nhau đến 16 lần.
- Tại các trường/ điểm trường, nước sạch được sử dụng cho 2 mục đích chính: i) Cấp nước uống cho học sinh; và ii) Cấp nước cho nhà vệ sinh của GV và học sinh.

C/ Thực trạng xử lý nước thải và nhà vệ sinh tại của các trường tại 5 phường thuộc TX. An Nhơn

- Khái quát về thực trạng xử lý nước thải (XLNT) tại 5 phường**

Tổng hợp thông tin về hệ thống thoát nước do UBND thị xã An Nhơn cung cấp:

- Hệ thống thoát nước đang áp dụng hình thức thu gom cống chung tại các phường Đập Đá và Bình Định cũng như trong các khu dân cư mới;
- Tổng chiều dài hệ thống thoát nước tại 5 phường nội thị: 46 km (bao gồm cống, rãnh lộ thiên và rãnh có nắp đậy); Mật độ hệ thống : 0,89 km / km².
- Một số cống và rãnh bị ứ đọng chất thải rắn, làm giảm lưu lượng thoát nước. Một số cống thu nước mưa rất xuống cấp.
- Khả năng thoát nước mưa tại các phường nội thị vẫn còn khá thấp. Tuy nhiên, do có nhiều ao hồ và tỷ lệ kiên cố hóa thấp giúp nước thoát nhanh hơn và làm giảm nguy cơ ngập lụt.

- Trong một số khu vực dân cư mới, cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại song vẫn sử dụng hệ thống thu gom cống chung;
 - Nước thải tại các khu vực chưa có hệ thống thoát nước được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại (bể phốt) và thoát tại chỗ;
 - An Nhơn chưa có nhà máy XLNT tập trung mà mới chỉ có vài trạm XLNT nhỏ tại khu công nghiệp Gò Đá Trắng và Thanh Liêm (tuy nhiên hoạt động rất cầm chừng do thiếu nguồn nước thải đầu vào) và một trạm đang trong quá trình xây dựng tại làng bún Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu.
- **Thực trạng nhà vệ sinh tại của các trường tại 5 phường thuộc TX. An Nhơn dưới góc nhìn của học sinh**

Cuộc khảo sát đã thực hiện 22 cuộc thảo luận nhóm và bình luận hiện trường đối với học sinh.

Các cuộc thảo luận nhóm được chia tách thành 2 nhóm, mỗi nhóm 8 học sinh từ lớp 3 đến lớp 5 (một nhóm học sinh nam và một nhóm học sinh nữ).

Kết quả tổng hợp có đến **18 ý kiến** khác nhau của học sinh đối với nhà vệ sinh. Cụ thể:

Bảng 3: Nhà vệ sinh trường học dưới góc nhìn của học sinh

1.	Khu/ nhà vệ sinh xa, đường đi không có mái che, mưa không đi vệ sinh được.
2.	Tường bao quanh, tường ngăn thấp, hay bị học sinh nam trèo lên nhìn trộm. Khi mưa thì bị hắt, ướt bên trong nên HS không dám vào đi vệ sinh.
3.	Chỗ tiểu nữ đã quá ít, lại bố trí không phù hợp, không kín đáo, phải chờ nhau. Rất nhiều bạn phải nhịn, đã có trường hợp tè ra quần. Có nhiều chỗ tiểu nữ không được dùng vì không kín đáo, nhất là chỗ gần cửa ra vào, vừa lãng phí vừa chật lối đi lại.
4.	Chỗ xí quá ít, chỉ có 1 chỗ xí cho nam và 1 chỗ xí cho nữ. Các bạn phải chờ nhau, rất nhiều bạn phải nhịn, đã có trường hợp ị bên ngoài, thậm chí ị ra quần.
5.	Chỗ xí quá hẹp, nhiều nơi không có ánh sáng, không có đèn điện, rất bất tiện nhất là ngày mưa, ngày trời âm u.
6.	Không có chỗ rửa chân.
7.	Mùi khó chịu; Dơ (bẩn) cả ở chỗ vệ sinh, tường, sàn.
8.	Sàn luôn ướt và trơn, có nhiều bạn bị trượt ngã
9.	Vòi nước rửa tay quá ít, không có xà phòng/chỗ để xà phòng ít không lấy được. Chỗ rửa tay không có gương soi.

10. Vòi nước rửa tay nơi quá cao/ nơi quá thấp làm bắn nước, ướt váy; Vòi hay bị kẹt, nhiều khi không có nước.
11. Chỗ tiểu nữ không có vòi xịt, không có dụng cụ để xả, rửa chỗ vệ sinh.
12. Chỗ tiểu nam nơi quá cao, nơi quá thấp; vòi xả rửa chưa có, nếu có cũng không tốt vì bắn nước, chỗ thấp quá tì cả vào vòi nước.
13. Chỗ tiểu nam không có ngăn chia nên học sinh nam hay nhìn trộm “chim” của nhau.
14. Bên trong chỗ xí nhiều nơi không có vòi xịt, rất khó chịu, dùng giấy thì thùng giấy không có nắp. Nơi có vòi xịt thì nước phun ít, hay bị tắc không dùng được.
15. Bệ xí xồm quá thấp, hay làm ướt váy, rớt váy xuống chỗ dơ bẩn (Đối với học sinh nữ).
16. Nhiều nhà xí phải dội nước, lúc không có ca múc, lúc nước ít, dội mất thời gian, dội mãi không thoát. Nhiều nhà xí có khóa nước bằng nhựa to, rất cứng (Chặt) nên không xả được nhất là học sinh nhỏ, yếu. Nhiều khóa bị hư (Hỏng/ gãy) không được thay/ sửa nên không dùng được.
17. Khóa/ chốt cài cửa hay bị kẹt/ hỏng không cài được. Nhiều cánh cửa có chốt bên ngoài, nhiều bạn đã bị nhốt ở bên trong. Cánh cửa hở bên dưới quá nhiều, hay bị nhìn trộm.
18. Nhiều bạn quên/ vội quá/ không khóa được nước vì khóa nước rất chặt, hay kẹt nên để nước chảy, lãng phí và làm hết nước dùng.

Nhận xét quan trọng

- Hành vi vệ sinh, góc nhìn của học sinh về nhà vệ sinh cho thấy các em rất quan tâm đến rất nhiều khía cạnh khác nhau. Đặc biệt nhóm học sinh nữ rất quan tâm đến tính kín đáo, tính thuận tiện khi sử dụng các thiết bị nhà vệ sinh.
- Đánh giá của học sinh về nhà vệ sinh đã chỉ ra 18 điểm rất quan trọng về hành vi vệ sinh của các em, đặc biệt đây cũng chính là 18 điểm quan trọng cần được đưa vào thiết kế mới, xây dựng, mua sắm, lắp đặt và đưa vào sử dụng các nhà vệ sinh cho học sinh tiểu học. Đồng thời cũng là 18 điểm này cũng cần được lưu ý đặc biệt trong sửa chữa, cải tạo nâng cấp các nhà vệ sinh trường tiểu học ở những trường chưa được đầu tư xây mới nhà vệ sinh cho GV và học sinh trong khuôn khổ Hợp phần A dự án 5.
- Với các nhà vệ sinh hiện có, BQLDA, đặc biệt là Phòng Giáo Dục cần phổ biến các nhận xét này của học sinh đến các BGH các trường để các thầy cô, ban cha mẹ học sinh biết, để áp dụng trong việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các nhà vệ sinh nhằm đáp ứng tốt nhất hành vi vệ sinh của các em học sinh lứa tuổi tiểu học.

2.3- Khảo sát nhu cầu truyền thông giáo dục sức khỏe và phương thức truyền thông

Những khảo sát thực địa do PED thực hiện tại các trường tiểu học tại 5 phường nội thị đã giúp cụ thể hóa các nội dung cần tuyên truyền cho học sinh tiểu học về nước và vệ sinh, cũng như các phương thức truyền thông phù hợp với các em thiếu nhi.

• Nhu cầu truyền thông giáo dục sức khỏe cho học sinh

Theo báo cáo của các trường việc truyền thông giáo dục sức khỏe cho GV và học sinh được làm khá thường xuyên theo từng chuyên đề. Ví dụ:

- Truyền thông về dinh dưỡng và thể lực nâng cao sức khỏe,
- Truyền thông về chăm sóc răng miệng,
- Truyền thông phòng tránh bệnh tay-chân-miệng⁶
- Truyền thông vệ sinh an toàn thực phẩm
- Truyền thông phòng tránh các bệnh học đường (Cận thị, vẹo cột sống...)
- Một số trường có dán tranh (Poster) các bước rửa tay bằng xà phòng.

• Phương thức truyền thông

Phương thức truyền thông thường được sử dụng là truyền thông bằng miệng (loa phát thanh) và thường được thực hiện vào buổi chào cờ (Sáng thứ 2). Cũng đã có nhiều buổi truyền thông sử dụng thêm các appic, poster do phòng GD cung cấp và trường tự làm. Tuy nhiên, nghiên cứu các bài truyền thông của các trường cho thấy:

- Phương thức truyền thông chưa hấp dẫn với các em học sinh tiểu học.
- Quá nhiều kiến thức, trong đó có nhiều kiến thức không phù hợp với lứa tuổi học sinh và khó hiểu;
- Thiếu hướng dẫn các kỹ năng, thực hành.

Do vậy hiệu quả truyền thông không thể cao. Điều này cho thấy mảng truyền thông, giáo dục sức khỏe của dự án 5 cần phải được thiết kế lại cả về chủ đề, cách thức truyền thông, giáo dục sức khỏe cho phù hợp với học sinh tiểu học.

⁶ Bệnh do lây nhiễm virus gây ra ở trẻ em.

• Truyền thông viên

Một trong những phương pháp truyền thông mà PED đề xuất là huy động các truyền thông viên học đường đã qua đào tạo để có thể tuyên truyền và giáo dục cho trẻ em. Các truyền thông viên này hiện đang công tác tại các trường và đảm nhiệm thường xuyên các hoạt động truyền thông. Sau đây là một số thông tin do PED cung cấp:

- Truyền thông viên các trường được chỉ định là cán bộ phụ trách Đoàn đội⁷ và nhân viên y tế,
- 100% cán bộ được khảo sát đều đã từng làm truyền thông và đã có kỹ năng truyền thông nhất định,
- Hình thức truyền thông bằng miệng là chủ yếu, một số buổi truyền thông đã được tổ chức thực hành đơn giản (như rửa tay bằng xà phòng, vệ sinh răng miệng...),
- 100% truyền thông viên cho rằng nhu cầu truyền thông cho HS tiểu học về vệ sinh cá nhân là rất cao và cần thiết.
- Các ưu điểm chính:
 - o Có khả năng tổ chức truyền thông ngoại khóa (CB Đoàn đội)
 - o Đã từng có kinh nghiệm truyền thông và tư vấn sức khỏe học đường (Nhân viên y tế)
- Hạn chế/ trở ngại
 - o Truyền thông viên chưa tiếp cận với phương thức truyền thông mới, hiệu quả.
 - o Thời gian thực hiện các hoạt động truyền thông ít, thường được lồng ghép vào các buổi chào cờ và sáng thứ 2 (cả HS và truyền thông viên)
 - o Thiếu phương pháp tổ chức, nhân lực hỗ trợ và phương tiện hỗ trợ truyền thông hiệu quả.

• Kết luận và khuyến nghị

Như vậy, nhu cầu truyền thông, giáo dục sức khỏe cho học sinh tiểu học là rất lớn, cần nhiều chủ đề, nội dung, đặc biệt cần nhiều kỹ năng về vệ sinh cá nhân.

Trong khi đó, công tác truyền thông giáo dục sức khỏe cho học sinh đã được thực hiện theo chỉ đạo ngành dọc (từ phòng GD). Tuy nhiên phương thức truyền thông, nội dung truyền thông, phương pháp và phương tiện truyền thông còn thiếu và chưa phù hợp với học sinh tiểu học.

⁷ Tại các Trường tiểu học đều có các tổ chức đoàn thể như Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên...

- **Hội thảo về kết quả nghiên cứu nhận diện và lập kế hoạch cho Dự án 5**

Khi kết thúc khảo sát nhận diện nhu cầu theo hợp đồng cung cấp dịch vụ thứ 2 về thiết kế Hợp phần B dự án 5 theo phương thức chìa khóa trao tay, PED đã tổ chức hội thảo tại thị xã An Nhơn vào tháng 1 năm 2020 để trình bày các kết quả nghiên cứu tới những người tham gia và để soạn thảo một kế hoạch thực hiện các hoạt động truyền thông hướng đến học sinh tiểu học.

Những người tham gia hội thảo là: thành viên của Ban Quản lý dự án cấp địa phương giữa Pháp và Việt Nam, đại diện UBND thị xã An Nhơn, các đại diện của Phòng Giáo dục và đào tạo TX. An Nhơn, ban giám hiệu và cán bộ của các trường tiểu học.

Chương trình nghị sự của hội thảo như sau:

- Trình bày về các kết quả của nghiên cứu nhận diện,
- Giới thiệu mục tiêu, cách tiếp cận, và phương thức triển khai Hợp phần B của dự án,
- Bắt đầu xây dựng hệ thống các sản phẩm/ tài liệu truyền thông và phương pháp sử dụng
- Soạn thảo và tham vấn kế hoạch chi tiết thực hiện các hoạt động tuyên truyền theo 2 nhóm trường (xem thêm mục 2.5 – Đối tượng hưởng lợi)
- Xác định các bên liên quan và xây dựng cơ chế điều phối các hoạt động dự án.

Trong hội thảo tham vấn, PED đã giới thiệu 2 kịch bản truyền thông khác nhau và ngân sách ứng với mỗi kịch bản: truyền thông ở mức chi phí thấp (truyền thông cơ bản) và mức cao (truyền thông theo phương thức hiện đại).

Qua các cuộc tham luận trong hội thảo, những người tham gia đã đồng thuận lựa chọn một kịch bản hỗn hợp giữa kịch bản "trung bình" và kịch bản "mức cao".

Dự án chi tiết được trình bày dưới đây xuất phát trực tiếp từ sự lựa chọn kịch bản này. PED xây dựng kịch bản dựa trên kết luận của các nghiên cứu nhận diện và các quyết định được đưa ra trong hội thảo có sự tham gia vào tháng 1 năm 2020.

2.4- Mục tiêu Hợp phần B của Dự án 5:

- **Mục đích:**

Nâng cao sức khỏe học sinh tiểu học trên địa bàn các quận nội thị của thị xã An Nhơn thông qua việc cải thiện chất lượng các nhà vệ sinh của các trường học (*Hợp phần A và C*) và khuyến khích thay đổi thói quen sử dụng nước và vệ sinh cá nhân (*Hợp phần B*).

- **Mục tiêu cụ thể của Hợp phần B:**

- **Nâng cao hiểu biết của học sinh tiểu học** về nước sạch, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và cá nhân;
- **Tạo lập hành vi của học sinh tiểu học** về sử dụng nước sạch, bảo vệ nguồn nước và trong vệ sinh cá nhân.

2.5- Đối tượng hưởng lợi từ Hợp phần B thuộc Dự án 5:

- **Địa điểm thực hiện**

Hợp phần B của Dự án 5 được thực hiện tại **23 trường tiểu học (bao gồm các trường chính và các điểm trường)**, trên địa bàn **5 phường** thuộc thị xã An Nhơn.

5 phường thuộc thị xã An Nhơn với dân số khoảng 82 000 người sau:

- Phường Bình Định (17 985 người⁸),
- Phường Đập Đá (17 270 người),
- Phường Nhơn Hòa (18 578 người),
- Phường Nhơn Hưng (12 811 người),
- Phường Nhơn Thành (16 140 người).

23 trường và điểm trường được chia thành 2 nhóm:

- **Nhóm 1: 4 trường** được hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh trong khuôn khổ Hợp phần A của dự án, bao gồm⁹:
 - o Trường Bình Định 1,
 - o Trường Đập Đá 2,
 - o Trường Nhơn Thành 2,
 - o Điểm trường Tiên Hội (Nhơn Thành 1).
- **Nhóm 2: Nhóm 19 trường/ điểm trường còn lại**

Ghi chú: Trong tài liệu này dùng 2 khái niệm: Trường và điểm trường. Trong đó:

- **Trường hoặc trường chính** là 1 cơ sở giáo dục có đầy đủ cơ cấu tổ chức, nhân sự của cơ sở giáo dục công lập:
 - o Ban giám hiệu nhà trường,
 - o Cơ cấu nhân sự đầy đủ bao gồm 1 cán bộ Đoàn đội, 1 cán bộ y tế học đường – những truyền thông viên chính của dự án,
 - o Như vậy, đội ngũ truyền thông viên được thành lập từ 11 trường chính dưới đây (Mỗi trường 2 người, tổng cộng 22 truyền thông viên chính cho dự án).
- **Điểm trường (Phân trường)** là khu học đường (thường là khu nhỏ, có khoảng 5-10 phòng học).
 - o Các điểm trường chỉ có giáo viên, học sinh và một số cán bộ quản lý,
 - o Giáo viên và học sinh của điểm trường vẫn thuộc biên chế của trường chính,

⁸ Dữ liệu dân số năm 2017

⁹ Tùy thuộc vào quyết định về số lượng trường và các trường cụ thể sẽ hưởng lợi từ Hợp phần A

- Không có cán bộ đoàn đội và cán bộ y tế, do đó không thể lựa chọn truyền thông viên từ các điểm trường này.

Như vậy, tại 5 phường của TX An Nhơn có 11 trường tiểu học; với **11 trường chính** và 12 điểm trường.

Danh sách các trường chính và điểm trường thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 4: Phân loại các trường chính / điểm trường

Tên các phường, tên các trường và điểm trường																		
Phường Bình Định		Phường Đập đá		Phường Nhơn Hòa			Phường Nhơn Hưng		Phường Nhơn Thành									
Trường BD số 1	Trường BD số 2	Trường ĐĐ số 1	Trường ĐĐ số 2	Trường NH số 1	Trường NH số 2	Trường NH số 3	Trường NH số 1	Trường NH số 2	Trường NT số 1	Trường NT số 2								
Trường chính	Điểm trường Kim Châu	Trường chính	Điểm trường Mỹ Hòa	Trường chính	Điểm trường Phú Sơn	Trường chính An Lộc	Điểm trường Hòa Nghi	Trường chính Trung Ái	Điểm trường Phụ Quang	Điểm trường Long Quang	Trường chính Cẩm Văn	Trường chính Xita	Điểm trường An Ngãi	Trường chính Châu Thành	Điểm trường Tiên Hội	Điểm trường Vĩnh Phú	Trường chính Nhơn Thuận	SĐiểm trường Phú Thành

4 trường được hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh trong khuôn khổ Hợp phần A của dự án bao gồm:

- 3 trường chính: **Bình Định 1**, **Đập Đá 2** và **Nhơn Thành 2**
- và một điểm trường **Tiên Hội** (thuộc trường TH Nhơn Thành 1).

- **Đối tượng hưởng lợi trực tiếp:**

Học sinh thuộc 23 trường/điểm trường tại 5 phường thuộc thị xã An Nhơn:

7 096 học sinh tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5)

4/23 trường/điểm trường được hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh trong khuôn khổ Hợp phần A của dự án cũng như được tổ chức các hoạt động truyền thông – giáo dục tăng cường:

2 239 học sinh (32%)

- **Đối tượng hưởng lợi gián tiếp:**

- Giáo viên và cán bộ công nhân viên của các trường/điểm trường,
- Các cán bộ Đoàn đội và phụ trách y tế của các trường/điểm trường,
- Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã An Nhơn,
- Phụ huynh các em học sinh tại 23 trường/điểm trường tại 5 phường thuộc thị xã An Nhơn.

Trong quá trình hoạt động dự án, sự tham gia của các cơ quan tổ chức này thông qua các cuộc hội thảo, tập huấn, đặc biệt là tham gia trực tiếp vào quá trình truyền thông của dự án, sẽ nâng cao được nhận thức, kỹ năng về truyền thông và cả kỹ năng vận động cho cơ quan công quyền và các tổ chức.

Ngoài ra, họ sẽ được tiếp cận những phương thức truyền thông mới, sáng tạo và đặc biệt phù hợp với lứa tuổi, có quan tâm đến giới tính và tạo ra sự tham gia của chính các em học sinh trong vai trò “*Truyền thông viên nhí*”. (xem mục 2.7- Mô tả các hoạt động)

2.6- Nguyên tắc và cách tiếp cận của hợp phần B dự án 5

Do đối tượng tác động trực tiếp và hưởng lợi trực tiếp là các em học sinh tiểu học, do vậy để truyền thông có hiệu quả, cách tiếp cận trong truyền thông sẽ dựa trên các nguyên tắc sau đây¹⁰ :

- **Các chủ đề truyền thông**

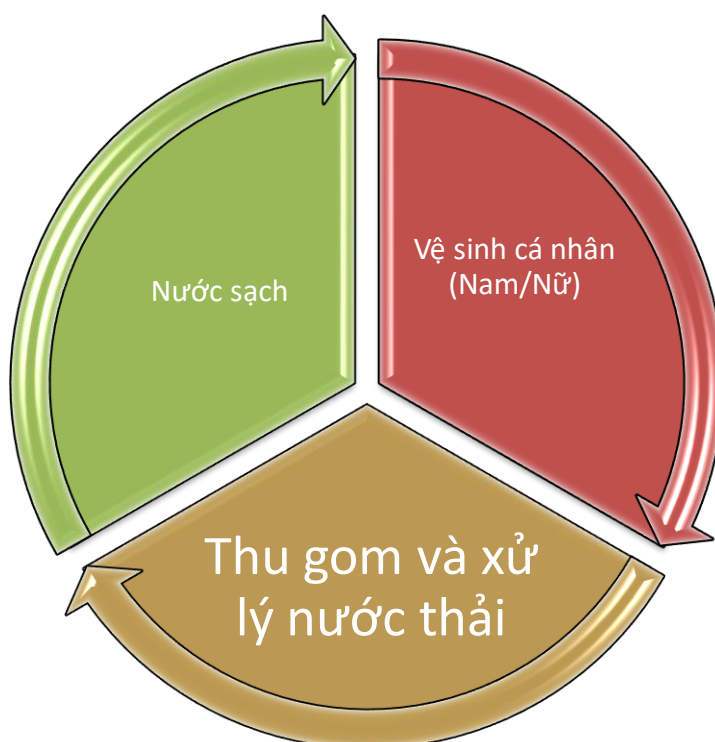
Theo kết quả khảo sát nhận diện và theo kết luận của các cuộc hội thảo lấy ý kiến về kết quả khảo sát, dự án tập trung vào 3 chủ đề truyền thông chính là **nước sạch, thu gom xử lý nước thải và vệ sinh cá nhân**.

Ngoài ra, đối với các trường và điểm trường có xây dựng mới nhà vệ sinh sẽ có thêm nội dung truyền thông về sử dụng nhà vệ sinh và các thiết bị.

Có 2 nhóm đối tượng đích chính, gồm:

- Học sinh tại các trường hưởng lợi về các nhà vệ sinh mới (4 trường với 1/3 số lượng học sinh tiểu học của các phường nội thị)
- Học sinh tại các trường khác (19 trường).

Sơ đồ 1: 3 chủ đề truyền thông chính:
Nước sạch, nước thải và vệ sinh cá nhân



¹⁰ Các khuyến nghị của PED, đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm triển khai các hoạt động truyền thông tại địa phương.

Sơ đồ 2: Các chủ đề và nội dung truyền thông cho học sinh tiểu học



Sơ đồ 3: Các nhóm đối tượng và chủ đề trong truyền thông

4 trường xây mới NVS	19 trường còn lại
Nước sạch	Nước sạch
Thu gom và xử lý nước thải	Thu gom và xử lý nước thải
Vệ sinh cá nhân	Vệ sinh cá nhân
Sử dụng nhà vệ sinh đúng cách	

Sơ đồ 4: Giới tính và vệ sinh cá nhân

Học sinh Nữ	Học sinh Nam
Tắm rửa và vệ sinh cá nhân (Dành cho học sinh nữ)	Tắm rửa và vệ sinh cá nhân (Dành cho học sinh nam)

Theo đó, nội dung truyền thông về tắm rửa và vệ sinh cá nhân sẽ được truyền thông theo giới tính (Học sinh Nam/ Nữ). Đây là cách tiếp cận cần thiết nhằm truyền thông –giáo dục rất cụ thể những hành vi vệ sinh đúng với giới tính và lứa tuổi các em.

- **Học mà chơi và phù hợp với lứa tuổi**

Đối với học sinh tiểu học, học mà chơi giúp các em quan tâm và học nhanh hơn. Chính vì vậy, nội dung truyền thông của hợp phần B sẽ được chuyển đổi chủ yếu thành kịch và trò chơi.

Ví dụ chủ đề nước sạch có tiểu phẩm “Nước sạch ơi bạn từ đâu tới” và trò chơi xếp hình, trò chơi giải ô chữ.... Các em sẽ tham gia trò chơi và cùng tham gia, cùng bình luận/ tranh luận. Điều này kích thích sự khám phá của học sinh, giúp các em thu nhận kiến thức và kỹ năng chủ động.

Đồng thời, các nội dung truyền thông và phương thức truyền thông cũng sẽ được điều chỉnh cho từng khối (Khối lớp 1, khối lớp 2...) bởi với lứa tuổi này, mặc dù mỗi khối lớp chỉ chênh nhau 1 tuổi, nhưng sự khác biệt về khả năng nhận thức, học hỏi kỹ năng là khá lớn.

- **Kết hợp truyền thông và giáo dục**

hướng dẫn các em thực hiện các hoạt động truyền thông. Điều quan trọng là ngay sau đó, nội dung truyền thông cần được các giáo viên đưa vào bài học/ bài kiểm tra 1 cách phù hợp. Việc này sẽ làm động lực để các em chủ động tiếp thu kiến thức/ kỹ năng, chủ động học hỏi.

- **Chú trọng đến giới tính**

Trong hầu hết các chủ đề và nội dung truyền thông được thực hiện chung cho cả học sinh nam và nữ. Tuy nhiên riêng nội dung vệ sinh cá nhân, dự án chú trọng đến sự khác biệt về giới tính, theo đó nội dung này sẽ có 2 kịch bản riêng dành cho học sinh nữ và học sinh nam. Điều này đảm bảo cho việc hướng dẫn các kỹ năng cụ thể, trang bị kiến thức cụ thể phù hợp với sự phát triển sinh lý của học sinh tiểu học nhất là đối với các em học sinh cuối cấp.

- **Tạo ra sự tham gia chủ động, tích cực của học sinh trong truyền thông**

Trong tất cả các hoạt động truyền thông của dự án, sự tham gia của học sinh được xác định là vai trò chủ đạo, vai trò chính. Các em học sinh vừa là đối tượng truyền thông vừa là chủ thể truyền thông. Theo đó, các truyền thông viên chỉ đóng vai trò chính là “Hướng dẫn các em học sinh làm truyền thông”. Cụ thể các em sẽ được hướng dẫn để dàn dựng các tiểu phẩm, để thực hiện các trò chơi, hay các em lớp trên hướng dẫn các em lớp dưới...Việc thực hiện phương thức truyền thông “lớp trên hướng dẫn lớp dưới” bằng hoạt động “Đề

anh/ chị giúp/ chỉ cho em nào” là cách thức truyền dạy kỹ năng tốt nhất, thân thiện nhất, dễ tiếp thu và học hỏi nhất đối với học sinh lứa tuổi tiểu học.

Các hình thức truyền thông khác như các cuộc thi học sinh viết bài, vẽ tranh, làm báo tường, báo liếp cũng sẽ được chú trọng để khích lệ sự sáng tạo, thể hiện và phản hồi thông tin từ học sinh.

Để thực hiện cách tiếp cận này, dự án sẽ thành lập và đào đội “Truyền thông viên nhí”. Số lượng cụ thể như sau:

- Tại 4 trường/ và điểm trường có xây mới nhà vệ sinh: Mỗi lớp 4 em (2 nam và 2 nữ):
 - Trường Bình Định 1: 25 lớp x 4 em = 100 em
 - Trường Đập Đá 2: 25 lớp x 4 em = 100 em
 - Điểm trường Tiên Hội: 6 lớp x 4 em = 24 em
 - Trường Nhơn Thành 2: 6 lớp x 4 em = 24 em
 - Tổng số: **248 em**

- Tại 19 trường và điểm trường chưa được xây mới nhà vệ sinh: Mỗi lớp 2 em, 1 nam và 1 nữ.

Tổng số lớp của 19 trường và điểm trường này là 179 lớp x 2 em = **358 em**.

• Con ong và sự lan tỏa

Dự án thực hiện ý tưởng “Con ong và sự lan tỏa” bằng cách khơi dậy và tổ chức hoạt động và cuộc thi “Để tớ kể cho mà nghe”. Theo đó các em học sinh đều được yêu cầu kể cho bạn khác hoặc người thân trong gia đình (Để con/anh/ chị/ em kể cho mẹ/cha/ anh/em nghe) những gì các em đã học được.

Với hình thức kể chuyện, các em học sinh chính là những con ong, không chỉ tham gia vào việc lan tỏa các kiến thức và kỹ năng đã tiếp nhận/ đã học được mà còn rèn luyện kỹ năng giao tiếp, trao đổi, chia sẻ thông tin, và rèn luyện tính mạnh dạn, tự tin, tự chủ trong cuộc sống.

2.7- Hoạt động truyền thông – Khung logic dự án

Dự án: Truyền thông-Giáo dục về nước sạch, xử lý nước thải và vệ sinh cho học sinh tiểu học tại 5 phường nội thị thuộc thị xã An Nhơn

Địa điểm

Thời gian: 15 tháng, từ tháng 7/2020 đến hết 9/2021 (thời gian có thể thay đổi tùy theo diễn biến Covid-19).

Bảng 5: Khung logic của dự án

Tóm tắt mục tiêu và các hoạt động	Chỉ số	Nguồn dữ liệu/ cách xác minh đo lường chỉ số	Giả định
Mục đích của dự án:			
Nâng cao sức khỏe học sinh tiểu học trên địa bàn các quận nội thị của thị xã An Nhơn thông qua việc cải thiện chất lượng các nhà vệ sinh của các trường học và khuyến khích thay đổi thói quen sử dụng nước và vệ sinh cá nhân.			
Mục tiêu dự án:			
Nâng cao hiểu biết của học sinh tiểu học về nước sạch, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và cá nhân; Tạo lập hành vi của học sinh tiểu học về sử dụng nước sạch, bảo vệ nguồn nước và trong vệ sinh cá nhân.	Chậm nhất đến 9/2021, ít nhất 70% học sinh tiểu học kể ra được ít nhất 3 lợi ích của việc dùng nước sạch; thực hành được 3 kỹ năng sử dụng nước sạch tiết kiệm, hiệu quả trong vệ sinh cá nhân và sử dụng các thiết bị vệ sinh trường học. Chậm nhất đến 9/2021, ít nhất 70% học sinh tiểu học kể ra được ít nhất 3 lợi ích của việc thu gom, xử lý nước thải và 3 cách bảo	Các báo cáo giám sát của dự án. Đánh giá cuối kỳ của dự án.	Các điều thỏa thuận trong Chương trình hợp tác giữa UBND tỉnh Bình Định và hai nghiệp đoàn SFL/SEAFF của Cộng Hòa Pháp được thực hiện đầy đủ và thuận lợi. Phòng GD, BGH và GV các trường đồng thuận, hưởng ứng và tham gia tích cực, hiệu quả vào các hoạt động của dự

Tóm tắt mục tiêu và các hoạt động	Chỉ số	Nguồn dữ liệu/ cách xác minh đo lường chỉ số	Giả định
	vệ nguồn nước. Chậm nhất đến 9/2021, ít nhất 70% học sinh tiểu học kể ra được, thực hành được 3 điều quan trọng nhất trong vệ sinh cá nhân.		án.
Kết quả của dự án:			
KẾT QUẢ 1: Đội ngũ truyền thông viên nông cốt và đội ngũ truyền thông viên nhí được tạo lập, đào tạo có đủ kiến thức và kỹ năng để hoạt động hiệu quả.	1.1. Chậm nhất đến tháng 10/2020 đội ngũ truyền thông viên nông cốt được xây dựng ở 23 trường/điểm trường, mỗi trường ít nhất 2 người. 1.2. Chậm nhất tháng 11/2020, 100% truyền thông viên được đào tạo ít nhất 3 ngày để họ có đủ kiến thức về các chủ đề truyền thông, kỹ năng Truyền thông – Giáo dục sức khỏe cho học sinh tiểu học với các tiếp cận mới. 1.3. Chậm nhất đến tháng 12/2020, 100% truyền thông viên nhí được đào tạo (kể cả đào tạo hiện trường tại xí nghiệp cấp nước số 1 thuộc BIDIWACO) để các em có đủ kiến thức và kỹ năng thực hiện nhiệm vụ của truyền thông viên nhí.	Báo cáo của BQL và đơn vị tư vấn thực hiện dự án (PED) Phiếu đánh giá kết quả sau tập huấn của học viên và của truyền thông viên nhí.	Đội ngũ các truyền thông viên mà PED đã khảo sát (tháng 9/2019) không có sự thay đổi/ biến động nhiều.
KẾT QUẢ 2: Bộ sản phẩm/ tài liệu Truyền thông-Giáo dục được hoàn thiện và đưa vào sử dụng hiệu quả.	2.1. Chậm nhất đến tháng 10/2020, bộ sản phẩm/ tài liệu truyền thông được hoàn thiện, in ấn, sẵn sàng đưa vào sử dụng.	Báo cáo của BQL và đơn vị tư vấn thực hiện dự án (PED)	Phòng GD, BGH, truyền thông viên và GV các trường đồng thuận, hưởng ứng và tham gia tích cực, hiệu quả vào các hoạt động của dự án.

Tóm tắt mục tiêu và các hoạt động	Chỉ số	Nguồn dữ liệu/ cách xác minh đo lường chỉ số	Giả định
KẾT QUẢ 3: Các hoạt động Truyền thông-Giáo dục được thực hiện theo đúng kế hoạch và có hiệu quả.	3.1. Chậm nhất đến tháng 12/2020 kế hoạch chi tiết các hoạt động Truyền thông-Giáo dục trong toàn bộ thời gian dự án được lập. 3.2. Chậm nhất từ tháng 1/2021 các hoạt động Truyền thông-Giáo dục đợt 1 được thực hiện theo kế hoạch và bởi các truyền thông viên nòng cốt, có sự giám sát và hỗ trợ của đơn vị tư vấn thực hiện dự án, đơn vị giám sát (CCFV). 3.3. Các báo cáo hoạt động Truyền thông-Giáo dục được hoàn thành chậm nhất sau 7 ngày khi kết thúc hoạt động.	Bản kế hoạch chi tiết các HĐ Truyền thông-Giáo dục trong toàn bộ thời gian dự án. Các báo cáo HĐ Truyền thông-Giáo dục của truyền thông viên. Báo cáo của đơn vị tư vấn thực hiện dự án (PED) và đơn vị giám sát dự án (CCFV)	Các yếu tố đầu vào cho các hoạt động Truyền thông-Giáo dục đáp ứng đầy đủ, kịp thời theo kế hoạch. Đội ngũ truyền thông viên nòng cốt không có sự biến động nào kể từ sau khi tập huấn. Phòng GD, BGH, truyền thông viên và GV các trường đồng thuận, hưởng ứng và tham gia tích cực, hiệu quả vào các hoạt động của dự án.
KẾT QUẢ 4: Hệ thống báo cáo, giám sát và đánh giá được xây dựng và vận hành hiệu quả.	4.1. Chậm nhất đến tháng 9/2020 hệ thống quản lý thông tin dự án (MIS) gồm biểu mẫu và phần mềm báo cáo (dạng đơn giản), giám sát và đánh giá (M&E) dự án được xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào vận hành. 4.2. Hệ thống MIS hoạt động cho đến cuối dự án.	Báo cáo của đơn vị tư vấn thực hiện dự án và của BQL. Các báo cáo hoạt động và định kỳ được hoàn thành đúng theo lịch (Bao gồm báo cáo hoạt động, báo cáo quý, nửa năm, cuối năm...)	BQL có người phụ trách và quản lý hệ thống MIS và M&E.

Bảng 6: Các hoạt động của dự án

Các hoạt động của dự án	
KẾT QUẢ 1 : Đội ngũ truyền thông viên nông cốt và đội ngũ truyền thông viên nhí được tạo lập, đào tạo có đủ kiến thức và kỹ năng để hoạt động hiệu quả.	
HĐ 1.1.: Lập hồ sơ năng lực và ra mắt đội ngũ truyền thông viên nông cốt các trường (Hội thảo khởi động hợp phần 5.2B).	Đối tượng: Đội ngũ truyền thông viên nông cốt các trường Số lượng: Khoảng 45 người, trong đó truyền thông viên 22 người (Mỗi trường chính¹¹ 2 người gồm: i) cán bộ phụ trách Đoàn đội và ii) cán bộ y tế học đường); Đại diện 11 trường= 11 người, 10 khách mời từ các cơ quan liên quan... Chất lượng: Có bộ hồ sơ đầy đủ của các truyền thông viên Thời gian: hoàn thành trong tháng 10/2020 Địa điểm: Tại 11 trường chính Trách nhiệm: Đơn vị tư vấn thực hiện dự án; Trách nhiệm phối hợp: Phòng GD, BGH 11 trường. Kinh phí: Xem trong bảng kinh phí dự án được đính kèm
HĐ 1.2. : Tổ chức tập huấn, đào tạo cho truyền thông viên nông cốt.	Đối tượng: Truyền thông viên nông cốt và đại diện phòng GD. Số lượng: Ít nhất 26 người gồm 22 truyền thông viên + 4 cán bộ từ các cơ quan liên quan Chất lượng: - Có đủ kiến thức về các chủ đề Truyền thông-Giáo dục sức khỏe cho học sinh tiểu học - Có đủ kỹ năng thực hiện các hoạt động Truyền thông-Giáo dục - Biết cách sử dụng thành thạo và có hiệu quả các sản phẩm/ tài liệu truyền thông - Biết cách lập kế hoạch và tổ chức các hoạt Truyền thông-Giáo dục. - Biết cách đánh giá kết quả truyền thông; viết báo cáo, và gửi báo cáo (Thực hiện hệ thống MIS). Thời gian: 3 ngày, chậm nhất cuối tháng 11/2020.

¹¹ Xem thêm danh sách các trường chính tại Mục 2.5 (trang 19): Địa điểm thực hiện Hợp phần B.

Các hoạt động của dự án	
	5. Địa điểm: TX An Nhơn 6. Trách nhiệm tập huấn: Đơn vị tư vấn thực hiện dự án (PED); Trách nhiệm giám sát: Đơn vị TV giám sát (CCFV và Coop'Eau Conseil)¹² 7. Kinh phí: Xem trong bảng kinh phí dự án được đính kèm
HĐ 1.3. : Thành lập và Tổ chức tập huấn, đào tạo cho đội ngũ truyền thông viên nhí.	1. Đối tượng: Truyền thông viên nhí (Tại 4 điểm trường xây mới nhà vệ sinh: 62 lớp X 4 em/lớp= 248 em; Tại 19 trường chưa xây mới nhà vệ sinh: 179 lớp X 2 em/lớp= 358 em; Tổng số = 606 em)¹³ 2. Số lượng: 20 lớp (606 em được chia thành 20 lớp, mỗi lớp khoảng 30 em; được tổ chức làm 2 đợt 5 ngày, mỗi đợt 10 lớp tương đương 2 lớp mỗi ngày) 3. Chất lượng: Sau tập huấn, các em có thể: • Có thể hiểu biết về nước sạch, thu gom, xử lý nước thải, bảo vệ nguồn nước và vệ sinh cá nhân. • Biết cách thực hiện hoạt động “Đề từ kể cho bạn nghe”, động viên các bạn tham gia tiểu phẩm, quản lý trò chơi... 4. Thời gian: 1 ngày, đợt 1 chậm nhất giữa tháng 11/2020, đợt 2 vào tháng 12/2020. Hoạt động này sẽ kết hợp với hoạt động 1.4: tham quan tập huấn hiện trường tại xí nghiệp cấp nước số 1 5. Địa điểm: Tại các trường chính 6. Trách nhiệm tập huấn: Đơn vị tư vấn thực hiện dự án (PED); Trách nhiệm giám sát: Đơn vị TV giám sát (CCFV và Coop'Eau Conseil) 7. Kinh phí: Xem trong bảng kinh phí dự án được đính kèm
HĐ 1.4. : Tổ chức thăm quan, học tập tại hiện trường (XN cấp nước số 1) cho đội ngũ truyền thông viên	1. Đối tượng: Đội ngũ truyền thông viên nông cốt và đội ngũ truyền thông viên nhí. 2. Số lượng: Tổ chức 20 buổi, mỗi buổi cho ít nhất 30 em, (tối đa 35 em) + ít nhất 2 truyền thông viên nông cốt trong tổng số 606 em truyền thông viên nhí + 22 cán bộ là truyền thông viên nông cốt. Tổ chức tập huấn làm 2 đợt 5 ngày, mỗi đợt 10 lớp, tương đương 2 lớp mỗi ngày. 3. Chất lượng:

¹² Xem thêm thông tin về CCFV và Coop'Eau Conseil tại điều khoản 3.3 trang 48/49.

¹³ Xem chi tiết tại mục 2.6 trang 24

Các hoạt động của dự án	
nòng cốt và đội ngũ truyền thông viên nhí	- Hiểu biết thêm về chu trình nước, công nghệ xử lý và dẫn nước, ý nghĩa của việc tiết kiệm nước và bảo vệ nguồn nước... - Có thêm ví dụ, hình ảnh thực tế để thực hiện việc truyền thông “Bạn tới Bạn”. 4. Thời gian: Mỗi lớp 1/2 ngày, Đợt 1 chậm nhất thực hiện từ giữa tháng 11/2020; đợt 2 vào tháng 12/2020. 5. Địa điểm: Xí nghiệp cấp nước số 1. 6. Trách nhiệm tập huấn: Đơn vị tư vấn thực hiện dự án; Trách nhiệm giám sát: Đơn vị TV giám sát. 1. Kinh phí: Xem trong bảng kinh phí dự án được đính kèm
HĐ 1.5. : Đào tạo tập huấn nâng cao và chia sẻ kinh nghiệm cho truyền thông viên nòng cốt.	1. Đối tượng: Đội ngũ truyền thông viên nòng cốt 2. Số lượng: 22 cán bộ là truyền thông viên nòng cốt và 4 cán bộ liên quan. 3. Chất lượng: - Nâng cao được kiến thức về các chủ đề Truyền thông-Giáo dục sức khỏe cho học sinh tiểu học - Nâng cao kỹ năng thực hiện các hoạt động Truyền thông-Giáo dục - Nâng cao và chia sẻ kinh nghiệm sử dụng và có hiệu quả các sản phẩm/ tài liệu truyền thông - Hoàn thiện kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động Truyền thông-Giáo dục. - Hoàn thiện kỹ năng đánh giá kết quả truyền thông; viết báo cáo, và gửi báo cáo (Thực hiện hệ thống MIS). 4. Thời gian: 2 ngày, chậm nhất giữa tháng 2/2021. 5. Địa điểm: TX An Nhơn 6. Trách nhiệm tập huấn: Đơn vị tư vấn thực hiện dự án (PED); Trách nhiệm giám sát: Đơn vị TV được BQL và SFL ủy quyền (CCFV). Kinh phí: Xem trong bảng kinh phí dự án được đính kèm
KẾT QUẢ 2: Bộ sản phẩm/ tài liệu Truyền thông-Giáo dục được hoàn thiện và đưa vào sử dụng hiệu quả.	

Các hoạt động của dự án	
HĐ 2.1. : Biên soạn nội dung và thiết kế các sản phẩm / tài liệu Truyền thông-Giáo dục.	Đối tượng: Các sản phẩm/ tài liệu truyền thông Số lượng: 10 sản phẩm/ tài liệu truyền thông¹⁴ gồm: GA1, GA2, GA3; NH1, NH2, NH3, NH4, NH5; SA1 và SA2 Chất lượng: Đảm bảo đủ, đúng, chính xác các thông điệp truyền thông; bố cục hợp lý và thiết kế đẹp. Thời gian: Chậm nhất cuối tháng 8/2020 hoàn thành Bản dự thảo Địa điểm: Đơn vị tư vấn thực hiện dự án Trách nhiệm: Đơn vị tư vấn thực hiện dự án Kinh phí: Xem trong bảng kinh phí dự án được đính kèm
HĐ 2.2. : Tham vấn các ban ngành và cơ quan liên quan về nội dung và thiết kế các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục	Đối tượng: 10 sản phẩm/ tài liệu truyền thông Số lượng: 10 sản phẩm/ tài liệu truyền thông Chất lượng/ phương thức: Các ban ngành và cơ quan liên quan trả lời bằng văn bản Thời gian: Trong tháng 9/2020; Địa điểm: Tại các công sở Trách nhiệm: BQL, Bidiwaco, sở GD-ĐT, phòng GD-ĐT, phòng Y tế TX An Nhơn; BGH và đội ngũ truyền thông viên nông cốt. Kinh phí: Xem trong bảng kinh phí dự án được đính kèm
HĐ 2.3. : Hoàn thiện các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục về nội dung và thiết kế.	Đối tượng: Tất cả 10 các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục Số lượng: 10 các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục Chất lượng/ phương thức: Chỉnh sửa và bổ sung nội dung và hình thức, chất lượng các sản phẩm/tài liệu dựa trên kết quả tham vấn cơ quan liên quan (HĐ 2.2) Thời gian: Chậm nhất giữa tháng 10/2020 Địa điểm: Tại đơn vị tư vấn thực hiện dự án.

¹⁴ Xem thêm tại mục 2.8 - Công cụ truyền thông

Các hoạt động của dự án	
	6. Trách nhiệm: Đơn vị tư vấn thực hiện dự án; 7. Kinh phí: Xem trong bảng kinh phí dự án được đính kèm
HĐ 2.4. : In ấn/ sản xuất các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục.	1. Đối tượng: 10 sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục 2. Số lượng: 10 sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục 3. Chất lượng/ phương thức: Hợp đồng in ấn với nhà in/ cơ sở sản xuất các sản phẩm/tài liệu truyền thông; đảm bảo chất lượng, số lượng và thời gian. 4. Thời gian: Chậm nhất cuối tháng 10/2020 để kịp cho tập huấn truyền thông nông cốt vào cuối tháng 11/2020 (Hoạt động 1.2) 5. Địa điểm: Tại các nhà in/ cơ sở sản xuất các sản phẩm/tài liệu truyền thông. 6. Trách nhiệm: Đơn vị tư vấn thực hiện dự án. 7. Kinh phí: Xem trong bảng kinh phí dự án được đính kèm
KẾT QUẢ 3: Các hoạt động Truyền thông-Giáo dục được thực hiện theo đúng kế hoạch và có hiệu quả	
HĐ 3.1. : Thực hiện các hoạt động Truyền thông-Giáo dục với quy mô toàn trường, từng khối và từng lớp	1. Đối tượng: Học sinh tại 23 trường/điểm trường. 2. Số lượng: 100% số học sinh được tiếp cận với các thông điệp và kỹ năng truyền thông 3. Chất lượng/ phương thức: Nâng cao được hiểu biết, ý thức, xây dựng được thái độ tích cực, nhận biết rõ và từ bỏ hành vi có hại, tạo lập và duy trì hành vi có lợi về sử dụng nước sạch, xử lý nước thải và bảo vệ nguồn nước và vệ sinh cá nhân. 4. Thời gian: Từ 1/2021 đến 6/2021 và được tổ chức theo 3 chiến dịch vào tháng 1,3 và 6/2021 5. Địa điểm: Tại 23 trường/điểm trường. 6. Trách nhiệm: Đội ngũ truyền thông viên nông cốt; đội ngũ truyền thông viên nhí. 7. Kinh phí: Xem trong bảng kinh phí dự án được đính kèm
HĐ 3.2. : Tổ chức các cuộc thi viết, vẽ	1. Đối tượng: học sinh tại 23 trường/điểm trường 2. Số lượng: 100% học sinh tham gia viết/ vẽ về các chủ đề đã thực hiện Truyền thông-Giáo dục.

Các hoạt động của dự án	
theo các chủ đề đã thực hiện Truyền thông-Giáo dục	3. Chất lượng/ phương thức: Tổ chức các cuộc thi và bình luận do học sinh tiến hành. 4. Thời gian: Từ 1/2021 đến 6/2021 và được tổ chức theo 3 chiến dịch vào tháng 1,3 và 6/2021 5. Địa điểm: Tại 23 trường/điểm trường 6. Trách nhiệm: Đội ngũ truyền thông viên nòng cốt; đội ngũ truyền thông viên nhí. 7. Kinh phí: Xem trong bảng kinh phí dự án được đính kèm

KẾT QUẢ 4: Hệ thống báo cáo, giám sát và đánh giá được xây dựng và vận hành hiệu quả	
HĐ 4.1. : Xây dựng/Biên soạn hệ thống biểu mẫu và phần mềm báo cáo và giám sát	1. Đối tượng: Hệ thống các biểu mẫu giám sát và báo cáo (MIS) 2. Số lượng: Biểu mẫu giám sát và báo cáo các hoạt động; Biểu mẫu giám sát và báo cáo theo phường và theo từng chiến dịch, Biểu mẫu giám sát và báo cáo tổng hợp toàn dự án. 3. Chất lượng/ phương thức: Tạo ra sự thống nhất, thuận tiện và kịp thời; Đảm bảo giám sát và đánh giá đầy đủ các chỉ số trong khung Logic. 4. Thời gian: hoàn thành trước tháng 9/2020 để kịp đưa vào tập huấn đội ngũ truyền thông viên lòng cốt vào cuối tháng 11/2020 (Hoạt động 1.2) 5. Địa điểm: Tại Đơn vị tư vấn thực hiện dự án 6. Trách nhiệm: Đơn vị tư vấn thực hiện dự án và BQL 7. Kinh phí: Xem trong bảng kinh phí dự án được đính kèm
HĐ 4.2 : Thực hiện các đợt giám sát và hỗ trợ công tác Truyền thông-Giáo dục	1. Đối tượng: Các hoạt động của dự án tại 23 trường/điểm trường. 2. Số lượng: 3 đợt giám sát. Mỗi đợt giám sát thực hiện tại ít nhất 8 trường và điểm trường 3. Chất lượng/ phương thức: Đảm bảo giám sát khách quan, trung thực; Đảm bảo hỗ trợ có hiệu quả và theo phương thức” Không làm hộ- Không làm thay- Chỉ hỗ trợ” 4. Thời gian: từ 1/2021 đến hết 6/2021 và được thực hiện theo 3 chiến dịch vào tháng 1,3 và 6/2021 5. Địa điểm: Tại 23 trường/điểm trường.

	6. Trách nhiệm: Đơn vị tư vấn thực hiện dự án (PED) và đơn vị tư vấn được BQL và SFL ủy quyền (CCFV). 7. Kinh phí: Xem trong bảng kinh phí dự án được đính kèm
HĐ 4.3. : Hoàn thành các báo cáo đúng thời hạn	1. Đối tượng: Các loại báo cáo do BQL và SFL/SEAFF yêu cầu và các báo cáo định kỳ. 2. Số lượng: Phụ thuộc yêu cầu của BQL và SFL-SEAFF. Tuy nhiên sẽ gồm báo cáo các hoạt động; Báo cáo theo từng chiến dịch Truyền thông-Giáo dục ; Báo cáo quý (sau 3 tháng 1 lần); Báo cáo giữa kỳ; Báo cáo sau 1 năm; và Báo cáo kết thúc dự án. 3. Chất lượng/ phương thức: Đảm bảo yêu cầu của BQL và SFL-SEAFF. 4. Thời gian: từ 10/2020 đến tháng 9/2021 5. Địa điểm: Tại đơn vị tư vấn thực hiện dự án và đơn vị tư vấn được BQL và SFL ủy quyền. 6. Trách nhiệm: Đơn vị tư vấn thực hiện dự án và đơn vị tư vấn được BQL và SFL ủy quyền. 7. Kinh phí: Xem trong bảng kinh phí dự án được đính kèm
HĐ 4.4. : Thực hiện đánh giá cuối kỳ	1. Đối tượng: Đánh giá toàn bộ dự án theo các chỉ số trong khung Logic. 2. Số lượng: 1 đợt đánh giá 3. Chất lượng/ phương thức: Đảm bảo khách quan, trung thực. 4. Thời gian: Tháng 9/2021 5. Địa điểm: Tại 23 trường/điểm trường. 6. Trách nhiệm: Đơn vị tư vấn thực hiện dự án và đơn vị tư vấn giám sát độc lập. 7. Kinh phí: Xem trong bảng kinh phí dự án được đính kèm
HĐ 4.5. : Hội thảo tổng kết dự án	1. Đối tượng: BQL, đại diện chính quyền, các ban ngành liên quan, truyền thông viên nòng cốt, đại diện truyền thông viên nhí,, đại diện hội cha mẹ học sinh, đại diện học sinh các khối lớp... 2. Số lượng: Khoảng 75 người (Đại diện BGH: 11 người; Truyền thông viên 22 người; Đại diện học sinh 11 trường * 2 em=22 em + thêm 8 em từ 4 trường có xây mới nhà vệ sinh; Đại diện các cơ quan liên quan: 10 người...) 3. Chất lượng/ nội dung: • Trình bày và thảo luận báo cáo tổng kết thực hiện dự án và báo cáo đánh giá kết quả cuối kỳ

	của dự án • Rút ra được các bài học trong tổ chức, thực hiện dự án. • Bàn thảo các biện pháp để phát huy thành quả của dự án và đảm bảo tính bền vững của dự án. • Biểu dương và khen thưởng các tập thể và cá nhân có thành tích, sáng kiến trong hoạt động dự án. 4. Thời gian: 1 ngày, chậm nhất cuối tháng 9/2021. 5. Địa điểm: TX An Nhơn 6. Trách nhiệm: • Trách nhiệm nội dung: Đơn vị tư vấn thực hiện dự án (PED); • Trách nhiệm hỗ trợ, giám sát: BQL, Đơn vị TV giám sát được BQL và đơn vị giám sát được SFL ủy quyền (CCFV và Coop'Eau Conseil) 1. Kinh phí: Xem trong bản kinh phí đính kèm
--	---

2.8- Các sản phẩm/tài liệu truyền thông và chiến lược truyền thông

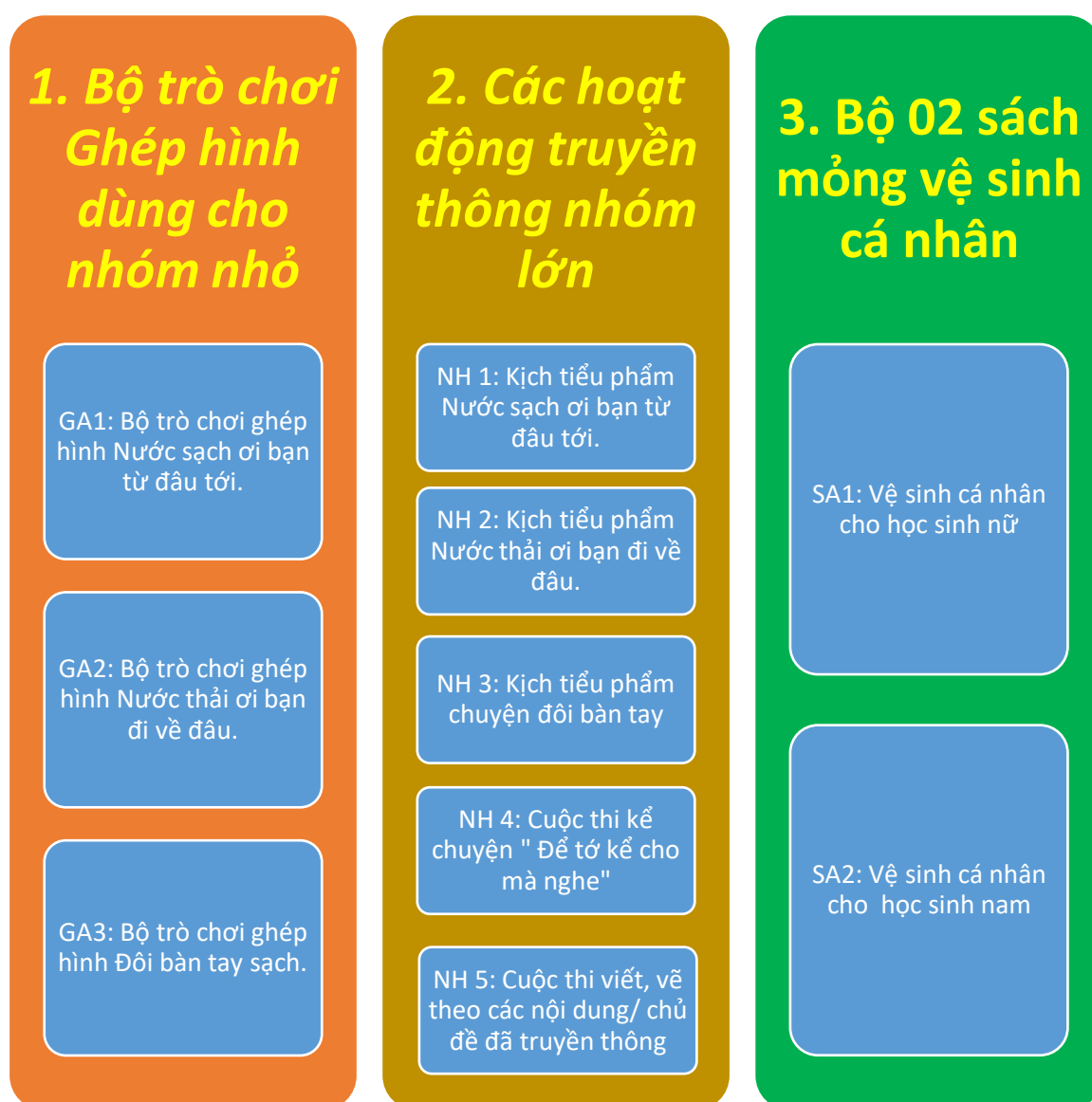
- **Chiến lược truyền thông: 3 chiến dịch truyền thông**

Tổ chức các hoạt động truyền thông theo chiến dịch

Việc tổ chức truyền thông theo chiến dịch sẽ làm tăng hiệu quả truyền thông. 03 chiến dịch sẽ được tổ chức nhân dịp các ngày sự kiện, cụ thể:

- **Chiến dịch 1:** Nhằm dịp đón chào năm mới- 2021 (Tết âm lịch vào ngày 12/2/2021)
- **Chiến dịch 2:** Nhằm dịp ngày 22 tháng 3/ 2021: Ngày nước thế giới;
- **Chiến dịch 3:** Nhằm dịp ngày 1 tháng 6/ 2021: Ngày Quốc tế Thiếu nhi (Sau khi kết thúc thi/ kiểm tra học kì II vào cuối tháng 5 hoặc vào dịp 1/6/2021)

- **Hệ thống các sản phẩm/tài liệu và hoạt động truyền thông**



- Nội dung chủ đạo của các sản phẩm/tài liệu truyền thông

Bảng 7: Định hướng nội dung chủ đạo cho các sản phẩm/tài liệu truyền thông

Tài liệu/sản phẩm	Nội dung/ Mục đích	Đối tượng	Tinh thần & cách thể hiện dự kiến	Số lượng/ Quy mô	Chất lượng
1. Các sản phẩm truyền thông theo nhóm nhỏ					
GA1: Bộ trò chơi ghép hình Nước sạch ơi bạn từ đâu tới	Hành trình của nước sạch. Lợi ích dùng nước sạch Cách tiết kiệm nước và sử dụng nước hiệu quả	Nhóm học sinh từ 6-8 em	Gồm các mảnh ghép đề cập đến hành trình nước sạch; Lợi ích dùng nước sạch và cách tiết kiệm nước và sử dụng nước hiệu quả. Đồng thời có các câu hỏi trắc nghiệm (Đúng sai)	70 bộ (chỉ dùng cho 4 trường xây mới nhà vệ sinh: 62 bộ cho 62 lớp + 8 bộ lưu giữ- chia sẻ= 70 bộ)	Khổ A0 Chất liệu bìa các tông, in màu, có phủ nilon để học sinh có thể viết vẽ.
GA2: Bộ trò chơi ghép hình Nước thải ơi bạn đi về đâu.	Hành trình của nước thải. Lợi ích thu gom xử lý nước thải Cách bảo vệ nguồn nước	Nhóm học sinh từ 6-8 em	Gồm các mảnh ghép đề cập đến hành trình nước thải; Lợi ích thu gom xử lý nước thải; Cách bảo vệ nguồn nước Đồng thời có các câu hỏi trắc nghiệm (Đúng sai)	70 bộ (chỉ dùng cho 4 trường xây mới nhà vệ sinh: 62 bộ cho 62 lớp + 8 bộ lưu giữ- chia sẻ= 70 bộ)	Khổ A0 Chất liệu bìa các tông, in màu, có phủ nilon để học sinh có thể viết vẽ.
GA3: Bộ trò chơi ghép hình Đôi bàn tay sạch.	Đôi bàn tay sạch và đôi bàn tay bẩn và các lợi ích từ đôi bàn tay sạch. Thời điểm rửa tay và rửa tay bằng xà phòng	Nhóm học sinh từ 6-8 em	Gồm các mảnh ghép đối xứng Đôi bàn tay sạch và đôi bàn tay bẩn; Lợi ích từ đôi bàn tay sạch; Thời điểm rửa tay và rửa tay bằng xà phòng Đồng thời có các câu hỏi trắc nghiệm (Đúng /sai)	70 bộ (chỉ dùng cho 4 trường xây mới nhà vệ sinh: 62 bộ cho 62 lớp + 8 bộ lưu giữ- chia sẻ= 70 bộ)	Khổ A0 Chất liệu bìa các tông, in màu, có phủ nilon để học sinh có thể viết vẽ.

Tài liệu/sản phẩm	Nội dung/ Mục đích	Đối tượng	Tinh thần & cách thể hiện dự kiến	Số lượng/ Quy mô	Chất lượng
2. Các hoạt động truyền thông nhóm lớn					
NH1: Kịch tiểu phẩm Nước sạch ơi bạn từ đâu tới.	Hành trình của nước sạch. Lợi ích dùng nước sạch Cách tiết kiệm nước và sử dụng nước hiệu quả	Toàn trường hoặc từng khối lớp	Tiểu phẩm trong khoảng thời gian 15 phút do học sinh thực hiện với các trang phục và đạo cụ đơn giản nhưng có ý nghĩa. Cách thể hiện phù hợp với văn hóa của cư dân địa phương, lời thoại ngắn và dễ thể hiện.	69 buổi (= 23 trường * 3 chiến dịch).	Thực hiện theo đúng kịch bản và đạo diễn
NH2: Kịch tiểu phẩm Nước thải ơi bạn đi về đâu.	Hành trình của nước thải. Lợi ích thu gom xử lý nước thải Cách bảo vệ nguồn nước	Toàn trường hoặc từng khối lớp	Tiểu phẩm trong khoảng thời gian 15 phút do học sinh thực hiện với các trang phục và đạo cụ đơn giản nhưng có ý nghĩa. Cách thể hiện phù hợp với văn hóa của cư dân địa phương (Có thể sử dụng con rối), lời thoại ngắn và dễ thể hiện.	69 buổi (= 23 trường * 3 chiến dịch).	Thực hiện theo đúng kịch bản và đạo diễn
NH3: Kịch tiểu phẩm chuyện đôi bàn tay.	Đôi bàn tay sạch và đôi bàn tay bẩn Các lợi ích từ đôi bàn tay sạch. Thời điểm rửa tay và rửa tay bằng xà phòng	Toàn trường hoặc từng khối lớp	Tiểu phẩm trong khoảng thời gian 15 phút do học sinh thực hiện với các trang phục và đạo cụ đơn giản nhưng có ý nghĩa. Cách thể hiện phù hợp với văn hóa của cư dân địa phương (Có thể sử dụng con rối), lời thoại ngắn và dễ thể hiện.	69 buổi (= 23 trường * 3 chiến dịch).	Thực hiện theo đúng kịch bản và đạo diễn
NH4 : Cuộc thi kể chuyện " Để tớ kể cho mà nghe".	Kể chuyện về nước sạch, nước thải và vệ sinh cá nhân	Toàn trường hoặc từng khối lớp, hoặc theo từng lớp	Mỗi câu chuyện được kể trong thời gian tối đa 3 phút do học sinh thực hiện với các trang phục và đạo cụ đơn giản nhưng có ý nghĩa. Khuyến khích học sinh sáng tạo các kể chuyện và chuẩn bị trang phục, đạo cụ.	60 buổi (4 trường*5 khối lớp* 3 chiến dịch) Chỉ thực hiện ở 4 trường có xây mới nhà vệ sinh.	Khuyến khích sự sáng tạo cá nhân

Tài liệu/sản phẩm	Nội dung/ Mục đích	Đối tượng	Tinh thần & cách thể hiện dự kiến	Số lượng/ Quy mô	Chất lượng
NH5 : Cuộc thi viết, vẽ theo các nội dung/ chủ đề đã truyền thông.	Viết và vẽ theo 3 chủ đề nước sạch, nước thải và vệ sinh cá nhân.	100% các lớp; 100% học sinh tham gia	Học sinh 1 lớp được chia thành 4 nhóm nhỏ (Theo tổ học tập hoặc chia ngẫu nhiên). Các học sinh tự trình bày tác phẩm của mình trong nhóm. Mỗi nhóm chọn ra 2 tác phẩm xuất sắc để dự thi. Mỗi 2 nhóm được ghép lại để chọn ra 2 tác phẩm (Từ 4 tác phẩm của 2 nhóm) Cả lớp sẽ chọn ra 1 giải nhất, 1 giải nhì, 1 giải ba và 1 giải khuyến khích.	60 buổi (4 trường*5 khối lớp* 3 chiến dịch) Chỉ thực hiện ở 4 trường có xây mới nhà vệ sinh và theo 5 khối lớp và 3 chiến dịch.	Khuyến khích sự sáng tạo cá nhân
3. Bộ 02 sách mỏng về chủ đề vệ sinh cá nhân					
SA1 : Vệ sinh cá nhân cho học sinh nữ.	Các hành vi vệ sinh cá nhân và lợi ích của nó (vệ sinh răng miệng, tắm, rửa, tiểu tiện, đại tiện...) đối với học sinh nữ. Trắc nghiệm hành vi đúng sai	Các học sinh truyền tay nhau đọc	Sách mỏng có nhiều tranh vẽ minh họa đề cập đến Các hành vi vệ sinh cá nhân và lợi ích của nó (vệ sinh răng miệng, tắm, rửa, tiểu tiện, đại tiện...) đối với học sinh nữ. Trắc nghiệm hành vi đúng sai	500 cuốn Mỗi lớp 2 cuốn*241 lớp.	Khổ A6 In màu
SA2 : Vệ sinh cá nhân cho học sinh nam.	Các hành vi vệ sinh cá nhân và lợi ích của nó (vệ sinh răng miệng, tắm, rửa, tiểu tiện, đại tiện...) đối với học sinh nam. Trắc nghiệm hành vi đúng sai	Các học sinh truyền tay nhau đọc	Sách mỏng có nhiều tranh vẽ minh họa đề cập đến Các hành vi vệ sinh cá nhân và lợi ích của nó (vệ sinh răng miệng, tắm, rửa, tiểu tiện, đại tiện...) đối với học sinh nam. Trắc nghiệm hành vi đúng sai	500 cuốn Mỗi lớp 2 cuốn*241 lớp.	Khổ A6 In màu

- Các nhiệm vụ Truyền thông-Giáo dục cho 2 nhóm trường

	Nhóm 1: 4 trường (62 lớp) có xây mới nhà vệ sinh	Nhóm 2: 19 trường (179 lớp) không được đầu tư xây mới nhà vệ sinh
KẾT QUẢ 1: Đội ngũ truyền thông viên được tạo lập, đào tạo có đủ kiến thức và kỹ năng để hoạt động hiệu quả.		
HĐ 1.1. : Lập hồ sơ năng lực và ra mắt đội ngũ truyền thông viên nông cốt các trường	<i>Như nhau</i>	
HĐ 1.2. : Tổ chức tập huấn, đào tạo cho 22 truyền thông viên nông cốt.	<i>Thời gian đào tạo 3 ngày</i> Đối tượng: 22 cán bộ là truyền thông viên nông cốt và 4 cán bộ liên quan.	
HĐ 1.3. : Thành lập và Tổ chức tập huấn, đào tạo cho đội ngũ truyền thông viên nhí	Mỗi lớp 4 em 62 lớp*4 em = 248 em	Mỗi lớp 4 em 62 lớp*4 em = 248 em
HĐ 1.4. : Tổ chức thăm quan, tập huấn tại hiện trường (XN cấp nước số 1) cho đội ngũ truyền thông viên nông cốt và đội ngũ truyền thông viên nhí	Mỗi lớp 4 em 62 lớp*4 em = 248 em	Mỗi lớp 4 em 62 lớp*4 em = 248 em
HĐ 1.5. : Đào tạo tập huấn nâng cao và chia sẻ kinh nghiệm cho truyền thông viên nông cốt	<i>Thời gian đào tạo 2 ngày</i> Đối tượng: 22 cán bộ là truyền thông viên nông cốt và 4 cán bộ liên quan.	
KẾT QUẢ 2: Bộ sản phẩm/ tài liệu Truyền thông-Giáo dục được hoàn thiện và đưa vào sử dụng hiệu quả.		
HĐ 2.1. : Biên soạn nội dung và thiết kế các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục	10 sản phẩm/ tài liệu	
HĐ 2.2. : Tham vấn các ban ngành và cơ quan liên quan	10 sản phẩm/ tài liệu	

	<u>Nhóm 1:</u> 4 trường (62 lớp) có xây mới nhà vệ sinh	<u>Nhóm 2:</u> 19 trường (179 lớp) không được đầu tư xây mới nhà vệ sinh
về nội dung và thiết kế các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục		
HĐ 2.3. : Hoàn thiện các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục về nội dung và thiết kế	10 sản phẩm/ tài liệu	
HĐ 2.4. : In ấn/ sản xuất các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục		
GA1: Bộ trò chơi ghép hình Nước sạch ơi bạn từ đâu tới.	70 bản Mỗi lớp 1 bản* 62 lớp= 62 bản + 8 bản lưu trữ, chia sẻ	Không thực hiện
GA2: Bộ trò chơi ghép hình Nước thải ơi bạn đi về đâu.	70 bản Mỗi lớp 1 bản* 62 lớp= 62 bản + 8 bản lưu trữ, chia sẻ	Không thực hiện
GA3: Bộ trò chơi ghép hình Đôi bàn tay sạch.	70 bản Mỗi lớp 1 bản* 62 lớp= 62 bản + 8 bản lưu trữ, chia sẻ	Không thực hiện
SA1: Sách mỏng Vệ sinh cá nhân dành cho học sinh nữ	500 cuốn Mỗi lớp 2 cuốn*241 lớp= 482 cuốn +18 cuốn lưu trữ, chia sẻ	
SA2: Sách mỏng Vệ sinh cá nhân dành cho học sinh nam	500 cuốn Mỗi lớp 2 cuốn*241 lớp= 482 cuốn +18 cuốn lưu trữ, chia sẻ	
NH 1: Kịch tiểu phẩm hình Nước sạch ơi bạn từ đâu tới.	Tổng số: 75 bản 46 bản: Mỗi trường 2 bản*23 trường= 46 bản 22 bản: Cho 22 cho truyền thông viên nông cốt	

	<u>Nhóm 1:</u> 4 trường (62 lớp) có xây mới nhà vệ sinh	<u>Nhóm 2:</u> 19 trường (179 lớp) không được đầu tư xây mới nhà vệ sinh
	7 bản lưu trữ, chia sẻ	
NH 2: Kịch tiểu phẩm Nước thải ơi bạn đi về đâu.	Tổng số: 75 bản 46 bản: Mỗi trường 2 bản*23 trường= 46 bản 22 bản: Cho 22 cho truyền thông viên nông cốt 7 bản lưu trữ, chia sẻ	
NH 3: Kịch tiểu phẩm chuyện đôi bàn tay	Tổng số: 75 bản 46 bản: Mỗi trường 2 bản*23 trường= 46 bản 22 bản: Cho 22 cho truyền thông viên nông cốt 7 bản lưu trữ, chia sẻ	
NH 4: Kịch bản Cuộc thi kể chuyện " Để tớ kể cho mà nghe"	Tổng số: 55 bản 40 bản: Mỗi khối lớp 2 bản*5 khối lớp*4 trường= 40 bản 8 bản cho truyền thông viên nông cốt 7 bản lưu trữ, chia sẻ	Không thực hiện
NH 5: Kịch bản Tổ chức các cuộc thi viết, vẽ theo các chủ đề đã thực hiện Truyền thông-Giáo dục.	Tổng số: 55 bản 40 bản: Mỗi khối lớp 2 bản*5 khối lớp*4 trường= 40 bản 8 bản cho truyền thông viên nông cốt 7 bản lưu trữ, chia sẻ	Không thực hiện
KẾT QUẢ 3: Các hoạt động Truyền thông-Giáo dục được thực hiện theo đúng kế hoạch và có hiệu quả.		

	Nhóm 1: 4 trường (62 lớp) có xây mới nhà vệ sinh	Nhóm 2: 19 trường (179 lớp) không được đầu tư xây mới nhà vệ sinh
HĐ 3.1. : Thực hiện các hoạt động Truyền thông-Giáo dục với quy mô toàn trường, từng khối và từng lớp	Thực hiện theo 3 chiến dịch ở phạm vi: Toàn trường; Từng khối lớp (5 khối lớp); Từng lớp (62 lớp)	Thực hiện theo 3 chiến dịch ở phạm vi: Toàn trường và Từng khối lớp (5 khối lớp); Không thực hiện ở từng lớp.
HĐ 3.2. : Tổ chức các cuộc thi viết, vẽ theo các chủ đề đã thực hiện Truyền thông-Giáo dục	Thực hiện 2 cuộc thi, theo 3 chiến dịch ở phạm vi: Toàn trường; Từng khối lớp (5 khối lớp); Từng lớp (62 lớp)	Không thực hiện
Hệ thống báo cáo, giám sát và đánh giá được xây dựng và vận hành hiệu quả.		
HĐ 4.1. : Xây dựng/Biên soạn hệ thống biểu mẫu và phần mềm báo cáo và giám sát	Như nhau	
HĐ 4.2 : Xây dựng/Biên soạn hệ thống biểu mẫu và phần mềm báo cáo và giám sát	Như nhau	
HĐ 4.3. : Hoàn thành các báo cáo đúng thời hạn	Như nhau	
HĐ 4.4. : Thực hiện đánh giá cuối kỳ	Như nhau	
HĐ 4.5. : Hội nghị tổng kết dự án	Như nhau	

2.9- Biểu đồ Gantt về thời gian thực hiện dự án

Dự án sẽ được thực hiện trong vòng 15 tháng, từ tháng 7 năm 2020 tới tháng 9 năm 2021, theo lịch trình chi tiết sau đây :

Hoạt động	2020						2021								
	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9
KẾT QUẢ 1: Đội ngũ truyền thông viên được tạo lập, đào tạo có đủ kiến thức và kỹ năng để hoạt động hiệu quả															
HĐ 1.1. Lập hồ sơ năng lực và ra mắt đội ngũ truyền thông viên nòng cốt các trường.															
HĐ 1.2. Tổ chức tập huấn, đào tạo cho truyền thông viên nòng cốt.															
HĐ 1.3. Thành lập và Tổ chức tập huấn, đào tạo cho đội ngũ truyền thông viên nhí.															
HĐ 1.4. Tổ chức thăm quan hiện trường (XN cấp nước số 1) cho đội ngũ truyền thông viên nòng cốt và đội ngũ truyền thông viên nhí.															
HĐ 1.5. Tổ chức tập huấn nâng cao và chia sẻ kinh nghiệm cho truyền thông viên nòng cốt.															
KẾT QUẢ 2: Bộ sản phẩm/ tài liệu Truyền thông-Giáo dục được hoàn thiện và đưa vào sử dụng hiệu quả.															
HĐ 2.1. Biên soạn nội dung và thiết kế các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục.															
HĐ 2.2. Tham vấn các ban ngành và cơ quan liên quan về nội dung và thiết kế các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục															

Hoạt động	2020						2021								
	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9
HĐ 2.3. Hoàn thiện các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục về nội dung và thiết kế.															
HĐ 2.4. In ấn/ sản xuất các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục.															
KẾT QUẢ 3: Các hoạt động Truyền thông-Giáo dục được thực hiện theo đúng kế hoạch và có hiệu quả.															
HĐ 3.1. Thực hiện các hoạt động Truyền thông-Giáo dục với quy mô toàn trường, từng khối và từng lớp.															
HĐ 3.2. Tổ chức các cuộc thi viết, vẽ theo các chủ đề đã thực hiện Truyền thông-Giáo dục.															
KẾT QUẢ 4: Hệ thống báo cáo, giám sát và đánh giá được xây dựng và vận hành hiệu quả.															
HĐ 4.1. Xây dựng/Biên soạn hệ thống biểu mẫu và phần mềm báo cáo và giám sát															
HĐ 4.2 Thực hiện các đợt giám sát và hỗ trợ công tác Truyền thông-Giáo dục.															
HĐ 4.3. Hoàn thành các báo cáo đúng thời hạn.															
HĐ 4.4. Thực hiện đánh giá cuối kỳ.															
HĐ 4.5. Hội nghị tổng kết dự án															

Điều khoản 3: Cơ quan chỉ đạo và phương thức triển khai dự án

3.1- Chủ đầu tư dự án

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (CPP BD), nghiệp đoàn SFL và nghiệp đoàn SEAFF cùng ký kết thỏa thuận thực hiện Hợp phần B của Dự án 5; là đồng chủ quản và đồng chủ đầu tư của dự án.

Sở Xây dựng tỉnh Bình Định (Đã được UBND tỉnh Bình Định chỉ định) làm đại diện chủ đầu tư Hợp phần B của Dự án 5 tại Việt Nam. Sở Xây dựng có trách nhiệm thay mặt phía Việt Nam phối hợp với các Nghiệp đoàn Pháp điều phối các hoạt động được phân công trong khuôn khổ dự án.

Nghiệp đoàn SFL và nghiệp đoàn SEAFF không có đại diện tại địa phương. Hai nghiệp đoàn phối hợp với Sở Xây dựng trực tiếp điều phối các hoạt động được phân công trong khuôn khổ dự án.

3.2 – Chỉ đạo và Quản lý dự án

- **Ban quản lý dự án**

UBND tỉnh Bình Định đã thông qua các Quyết định ngày 11 tháng 9 năm 2018 và ngày 14 tháng 2 năm 2020¹⁵, theo đó thành lập và kiện toàn Ban quản lý dự án hợp tác phi tập trung Pháp-Việt về nước sạch và xử lý nước thải (sau đây được gọi tắt là « BQL »). BQL là một bộ phận của Sở Xây dựng tỉnh Bình Định và hoạt động trong khuôn khổ luật pháp Việt Nam.

BQL dự án thường xuyên phối hợp với hai nghiệp đoàn và chịu trách nhiệm thực hiện hiệu quả các nội dung được phân công của dự án (theo đoạn đầu tiên của mục 3.3). BQL là cơ quan chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh Bình Định về việc sử dụng ngân sách và giám sát các hoạt động trong khuôn khổ dự án.

- **Đồng chỉ đạo dự án hợp tác**

Về bản chất, công tác chỉ đạo Dự án 5 thuộc chương trình hợp tác phi tập trung Pháp - Việt do **hai nghiệp đoàn Pháp SEAFF / SFL và BQL dự án phía Việt Nam phối hợp thực hiện**.

Hai nghiệp đoàn Pháp SEAFF / SFL phối hợp thường xuyên với BQL DA, chịu trách nhiệm thực hiện hiệu quả các nội dung được phân công của dự án (theo đoạn đầu tiên của mục 3.3). Ngoài ra, hai nghiệp đoàn chịu trách nhiệm trước các nhà tài trợ (theo điều khoản 4.5) nếu huy động các đơn vị này, về việc sử dụng ngân sách và giám sát các hoạt động trong khuôn khổ dự án.

¹⁵ Xem thêm Phụ lục

- **Các cơ chế phối hợp trong quản lý và điều hành dự án**

Cơ chế trao đổi thông tin và đồng thuận: Hai bên thực hiện trao đổi thông tin thường xuyên và đảm bảo rằng quyết định quan trọng ; các văn bản quan trọng, phê duyệt thiết kế dự án, văn bản thỏa thuận thực hiện dự án, báo cáo giám sát và báo cáo đánh giá cuối kỳ dự án, văn bản quyết toán dự án...đều phải đạt được sự đồng thuận của 2 bên và phải được thể hiện bằng văn bản đồng thuận.

Cơ chế phân công công việc và cùng chịu trách nhiệm: Hai bên thống nhất việc phân chia công việc (kèm theo là các khoản tài chính- Trong điều khoản 4) cho mỗi bên. Bên được giao nhiệm vụ sẽ có trách nhiệm chính trong việc tổ chức thực hiện và quản lý. Cơ chế này không chỉ đảm bảo cho việc phối hợp điều hành dự án mà còn nâng cao chất lượng dự án dựa theo thế mạnh của mỗi bên và gắn kết trách nhiệm quản lý của mỗi bên với tư cách là đồng chủ quản và đồng chủ đầu tư của dự án (Mục 3.1).

Cơ chế thuê tư vấn: Để trợ giúp/ hỗ trợ cho dự án (trong toàn bộ vòng đời của dự án từ giai đoạn chuẩn bị đến kết thúc và quyết toán dự án) hai bên sẽ trao đổi thông tin về việc chọn và thuê đơn vị tư vấn hỗ trợ. Các đơn vị tư vấn được thuê sẽ được kí hợp đồng với 1 trong 2 bên và đều có nhiệm vụ hỗ trợ cho dự án.

Cơ chế kí hợp đồng song song: Cụ thể trong dự án này, hợp đồng về thực hiện dự án với PED (Đơn vị thiết kế và thực hiện dự án) sẽ được tách làm 2 hợp đồng song song:

- SEAFF sẽ kí hợp đồng với PED, hợp đồng bao gồm gói dịch vụ thực hiện các hoạt động tại thị xã An Nhơn; và
- BQL sẽ kí hợp đồng và chi trả cho PED, bao gồm quản lý các dịch vụ tại địa phương cần thiết để thực hiện dự án, trong đó có công việc thiết kế đồ họa và in ấn các công cụ truyền thông.

Việc kí hợp đồng song song là cơ chế đảm bảo và hài hòa trách nhiệm của mỗi bên, đồng thời tăng cường sự phối hợp giữa 2 bên với tư cách là đồng chủ quản và đồng chủ đầu tư của dự án.

3.3- Phương thức triển khai, các bên tham gia và phân chia nhiệm vụ

- **BQL và SFL/SEAFF**

Đây là 2 đơn vị chịu trách nhiệm chính về dự án bao gồm việc thiết kế dự án, tổ chức thực hiện dự án, giám sát & đánh giá dự án..., với các nhiệm vụ chính sau:

- Xác định các mục tiêu, kết quả cần đạt được và các đầu việc chính
- Giám sát đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm thiết kế và thực hiện dự án (PED)
- Đưa ra quyết định cuối cùng về thiết kế dự án (Chọn nội dung và kịch bản do PED đề xuất)
- Tìm chọn và ký hợp đồng với 1 hoặc nhiều đơn vị thực hiện dự án
- Tìm chọn và ký hợp đồng với 1 hoặc nhiều đơn vị giám sát toàn bộ dự án, hoặc từng phần của DA. (Đây là các đơn vị nhận ủy quyền của BQL hoặc của SFL/SEAFF)
- Huy động sự tham gia của các sở ngành liên quan vào các HĐ của dự án, gồm: Sở Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm CDC, BIDIWACO và XN cấp nước số 1. Các cơ quan/ đơn vị này chủ yếu tham gia vào DA theo chức năng nhiệm vụ của họ. Nhiệm vụ cụ thể gồm:
 - o Cho ý kiến về các nội dung; sản phẩm/ tài liệu truyền thông và phương thức truyền thông.
 - o Hỗ trợ thêm các nguồn lực trong khả năng có thể để tăng hiệu quả dự án.
- Theo dõi, giám sát và đánh giá dự án
- Huy động, quản lý tài chính và thanh quyết toán.

- **Đơn vị TV thực hiện dự án**

Là 1 hoặc nhiều đơn vị được SFL-SEAFF/BQL thuê thực hiện toàn bộ hoặc từng kết quả, hoạt động của Hợp phần B thuộc Dự án 5; và có các nhiệm vụ sau:

- Tổ chức thực hiện các hoạt động của dự án theo đúng nội dung hợp đồng: Đảm bảo đúng tiến độ, đối tượng, số lượng, chất lượng, địa điểm...như trong hợp đồng.
- Đảm bảo việc giám sát nội bộ và viết, gửi báo cáo theo đúng yêu cầu trong hợp đồng.

Các đơn vị tư vấn thực hiện dự án bao gồm:

- **Coop'Eau Conseil**¹⁶, đơn vị tư vấn về hợp tác quốc tế, hỗ trợ SEAFF/SFL thực hiện chức năng chủ đầu tư phía Pháp về toàn bộ các hoạt động trong khuôn khổ chương trình hợp tác phi tập trung (ký kết hợp đồng với SEAFF). Đối với Hợp phần B của Dự án 5, Coop'Eau Conseil chủ yếu được giao thực hiện những nhiệm vụ sau:

¹⁶ Xem thêm www.coopeauconseil.fr

- Tư vấn cho phía Pháp và cùng bàn bạc với BQL, với sự hỗ trợ của CCFV để thực hiện Hợp phần B của Dự án 5;
 - Nộp các hồ sơ xin tài trợ cho các nhà tài trợ mà phía Pháp liên hệ, giữ mối liên hệ thường trực với các nhà tài trợ này, thực hiện báo cáo Hợp phần B của Dự án 5 cho các nhà tài trợ này;
 - Thẩm định toàn bộ các công cụ và sản phẩm do PED đưa ra để thực hiện Hợp phần B của Dự án 5 và đưa ra các khuyến cáo;
 - Phân tích toàn bộ các báo cáo theo dõi của PED và của CCFV, đưa ra các khuyến cáo, điều phối các ý kiến trong cuộc họp qua mạng giữa hai nghiệp đoàn và BQL để theo dõi DA;
 - Tổ chức các chuyến công tác theo dõi, đi cùng đoàn Pháp sang thực địa, soạn thảo các kết luận của từng chuyến công tác theo dõi.
- **CCFV**¹⁷, đơn vị tư vấn về hợp tác Pháp - Việt, đơn vị đầu mối cho các Nghiệp đoàn tại Việt Nam, đồng thời chịu trách nhiệm dịch thuật Pháp - Việt, theo dõi dự án (ký kết hợp đồng với SFL),
 - **PED**¹⁸, tổ chức thuộc Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật có trụ sở tại Hà Nội, đơn vị tư vấn chính chịu trách nhiệm thiết kế và triển khai các hoạt động trong khuôn khổ dự án tại địa phương (ký kết hợp đồng với BQL và SEAFF theo cơ chế ký hợp đồng song song).

• **Phòng Giáo dục và Ban giám hiệu các trường tiểu học :**

Phòng Giáo dục- Đào tạo TX An Nhơn:

- Chỉ đạo, huy động sự tham gia của BGH các trường và bộ phận chuyên môn tham gia vào dự án với vai trò sau:
 - Cung cấp thông tin (Theo các chủ đề truyền thông),
 - Cho ý kiến về các nội dung/ thông điệp, các sản phẩm/ tài liệu và phương thức truyền thông,
 - Tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ thêm nguồn lực (nhất là tài liệu truyền thông) để công tác truyền thông được thực hiện hiệu quả,
- Tạo điều kiện và huy động thêm các nguồn lực (Trong điều kiện có thể) để thực hiện DA hiệu quả.

Ban giám hiệu các trường:

- Chỉ đạo, huy động sự tham gia của các truyền thông viên nòng cốt, giáo viên tham gia thực hiện các HĐ của dự án,
- Quản lý kế hoạch, chỉ đạo tổ chức các hoạt động của DA tại trường.
- Đề xuất danh sách truyền thông viên nòng cốt

¹⁷ Conseil en Coopération France Vietnam – Tư vấn hợp tác Pháp Việt

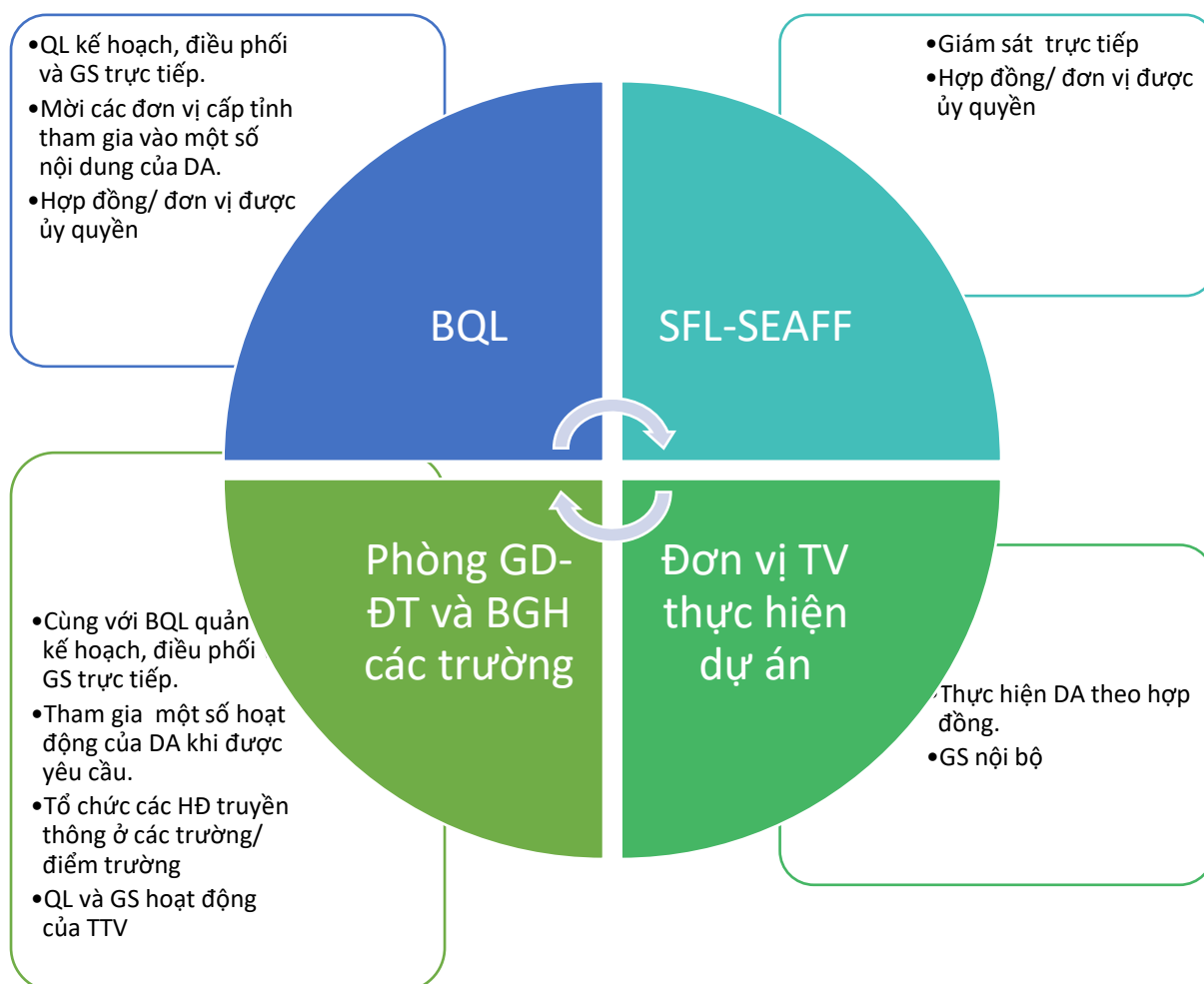
¹⁸ Centre de la Population, de l'Environnement et du Développement – Trung tâm Dân số, Môi trường và Phát triển

- Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để các truyền thông viên nòng cốt thực hiện tốt nhiệm vụ.
- Chỉ đạo các giáo viên chủ nhiệm lớp chọn Đội truyền thông viên nhí, thực hiện các hoạt động Truyền thông-Giáo dục tại lớp theo kế hoạch.
- Cho ý kiến về các nội dung/ thông điệp, các sản phẩm/ tài liệu và phương thức truyền thông;
- Tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ thêm nguồn lực sẵn có để công tác truyền thông được thực hiện hiệu quả.
- Giám sát và tham gia đánh giá dự án.

Truyền thông viên nòng cốt:

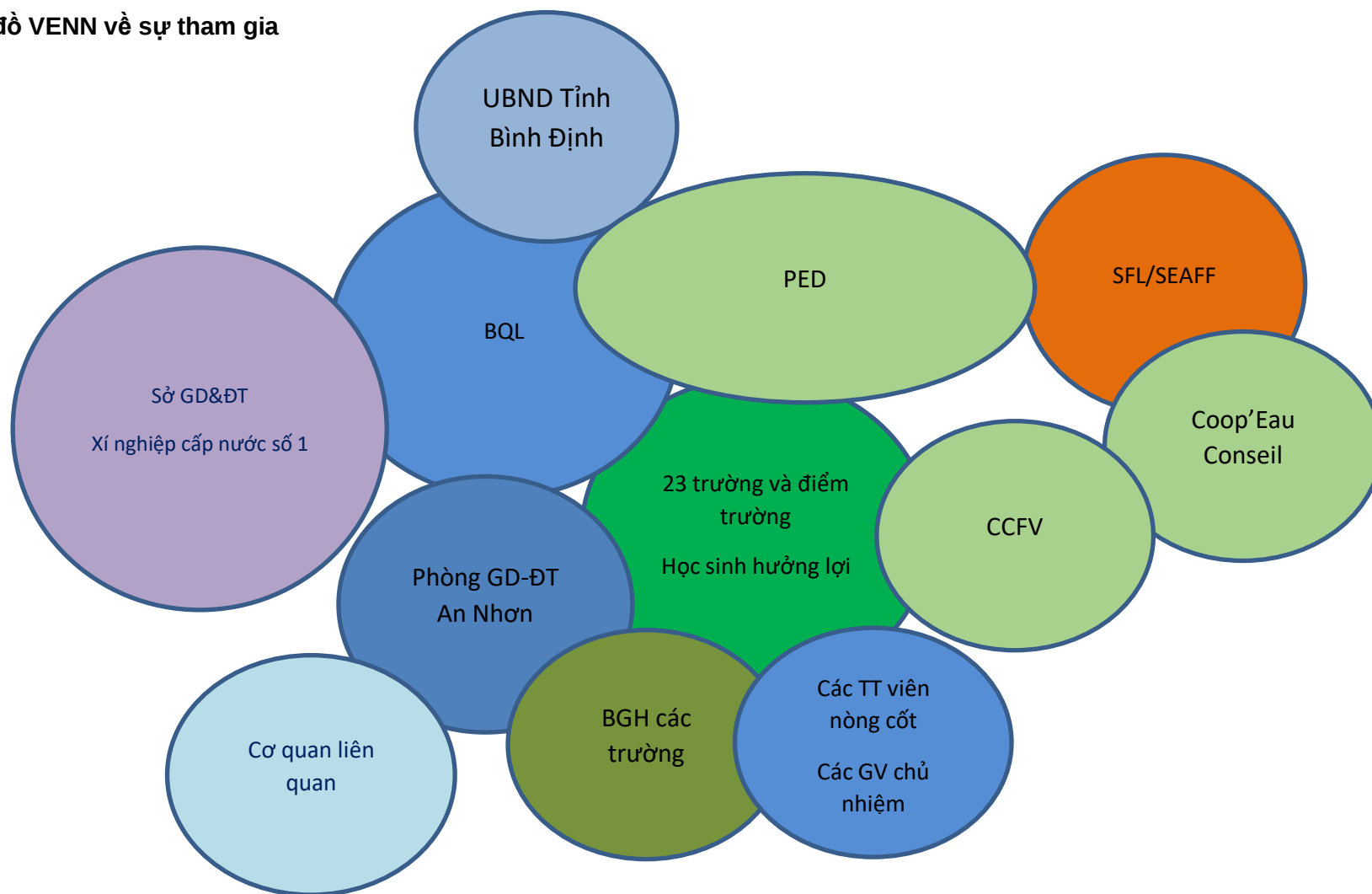
- Tham gia các hội thảo, tập huấn do DA tổ chức.
- Chủ động đề xuất với BGH nhằm huy động các nguồn lực của trường hỗ trợ các HĐ của DA.
- Lập kế hoạch cụ thể cho các hoạt động Truyền thông-Giáo dục, gửi đến đơn vị TV thực hiện dự án.
- Phối hợp với GV chủ nhiệm tổ chức thực hiện các HĐ truyền thông theo kế hoạch đã được chấp thuận.
- Đánh giá kết quả các HĐ truyền thông và viết, gửi báo cáo đến đơn vị TV thực hiện DA.

Biểu đồ 6 : Tổ chức chung của dự án và phân chia nhiệm vụ

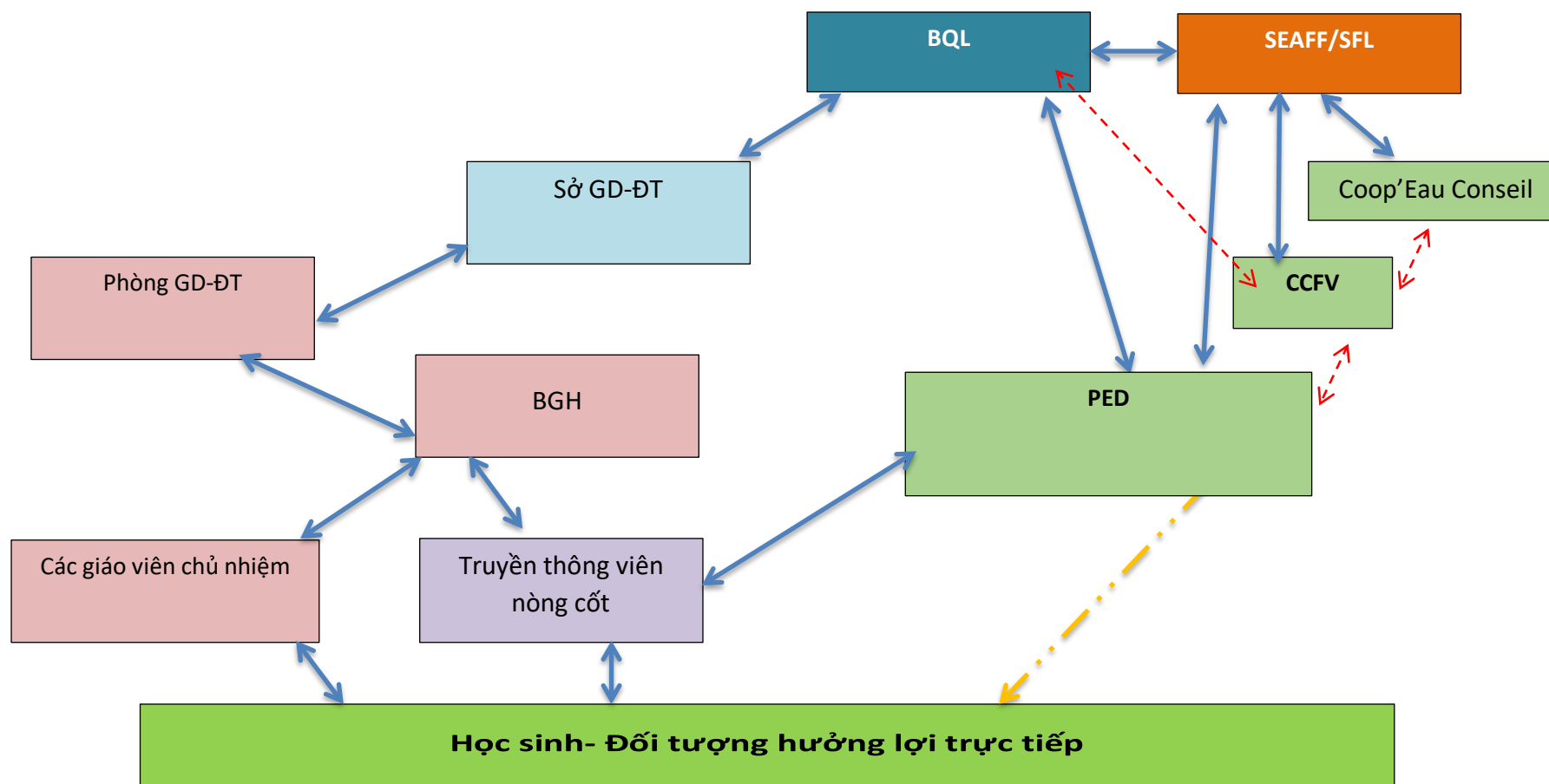


3.4- Luồng thông tin / thông tin trao đổi giữa các bên tham gia - Sơ đồ vận hành của dự án

Biểu đồ 7: Sơ đồ VENN về sự tham gia



Sơ đồ 8 : Sơ đồ vận hành của dự án



Ghi chú:



Trách nhiệm theo cơ chế quản lý nhà nước/hợp đồng/ báo cáo (quan hệ bắt buộc)

Trách nhiệm chia sẻ thông tin

Thực hiện các hoạt động hỗ trợ, làm mẫu

3.5- Khung giám sát- đánh giá, báo cáo và hệ thống thông tin quản lý (Management Information Systems – MIS)

- Khung giám sát- đánh giá, báo cáo và hệ thống thông tin quản lý

Chỉ báo/Chỉ số	Trách nhiệm thu thập thông tin giám sát	Thời gian/ thời điểm/ tần suất	Địa điểm	Đối tượng	Sản phẩm xác minh/ Biểu mẫu thu thập thông tin ¹⁹	Biểu mẫu báo cáo ²⁰	Hệ thống thông tin và quản lý thông tin (MIS)
Kết quả 1: Đội ngũ truyền thông viên được tạo lập, đào tạo có đủ kiến thức và kỹ năng để hoạt động hiệu quả							
Chỉ số 1.1 : Chậm nhất đến tháng 10/2020 đội ngũ truyền thông viên nòng cốt được xây dựng ở 23 trường/điểm trường, mỗi trường ít nhất 2 người.	Đơn vị tư vấn thực hiện dự án (PED); BQL	Tháng 10/2020	5 phường	Đội ngũ truyền thông viên	PED-1.1	PED-1.1 /BC	PED; BQL; SFL
Chỉ số 1.2 : Chậm nhất giữa tháng 12/2020, 100% truyền thông viên được đào tạo ít nhất 3 ngày để họ có đủ kiến thức về các chủ đề truyền thông, kỹ năng Truyền thông – Giáo dục sức khỏe cho học sinh tiểu học với các tiếp cận mới.	PED; BQL; và truyền thông viên nòng cốt	Tháng 12/2020	Tại lớp học	Học viên-	Phiếu đánh giá kết quả sau tập huấn Tài liệu và chương trình đào tạo. PED-1.2	PED-1.2/ BC	PED; BQL; SFL
Chỉ số 1.3 : Chậm nhất giữa tháng 12/2020, 100% truyền thông viên được đào tạo ít nhất 3 ngày để họ có đủ kiến thức về các chủ đề	PED; BQL; và truyền thông viên nòng cốt	Tháng 12/2020	Tại lớp học hiện trường	Truyền thông viên nhí	Phiếu đánh giá kết quả sau tập huấn Tài liệu và chương trình đào tạo. PED-	PED-1.3/ BC	PED; BQL; SFL

¹⁹ Các biểu mẫu thu thập thông tin này sẽ được đơn vị tư vấn thực hiện dự án soạn thảo

²⁰ Các biểu mẫu báo cáo này sẽ được đơn vị tư vấn thực hiện dự án soạn thảo

Chỉ báo/Chỉ số	Trách nhiệm thu thập thông tin giám sát	Thời gian/ thời điểm/ tần suất	Địa điểm	Đối tượng	Sản phẩm xác minh/ Biểu mẫu thu thập thông tin ¹⁹	Biểu mẫu báo cáo ²⁰	Hệ thống thông tin và quản lý thông tin (MIS)
truyền thông, kỹ năng Truyền thông – Giáo dục sức khỏe cho học sinh tiểu học với các tiếp cận mới.					1.3		
Kết quả 2: Bộ sản phẩm/ tài liệu Truyền thông-Giáo dục được hoàn thiện và đưa vào sử dụng hiệu quả							
Chỉ số 2.1 : Chậm nhất đến tháng 10/2020, bộ sản phẩm/ tài liệu truyền thông được hoàn thiện, in ấn, sẵn sàng đưa vào sử dụng.	PED ; BQL;	Tháng 10/2020		Bộ sản phẩm/tài liệu truyền thông	Biên bản góp ý của sở GDĐT, CDC, Bidiwaco	PED-2.1/ BC	PED; BQL; SFL
Kết quả 3: Các hoạt động Truyền thông-Giáo dục được thực hiện theo đúng kế hoạch và có hiệu quả							
Chỉ số 3.1 : Chậm nhất đến tháng 12/2020 kế hoạch chi tiết các hoạt động Truyền thông-Giáo dục trong toàn bộ thời gian dự án được lập.	PED	Tháng 12/2020	TX An Nhơn	Các truyền thông viên nông cốt	Bản kế hoạch truyền thông của từng trường	PED-3.1/BC	PED; BQL; SFL
Chỉ số 3.2 : Chậm nhất từ tháng 1/2021 các hoạt động Truyền thông-Giáo dục đợt 1 được thực hiện theo kế hoạch và bởi các truyền thông viên nông cốt, có sự giám sát và hỗ trợ của đơn vị tư vấn thực hiện dự án, đơn vị giám sát.	Truyền thông viên nông cốt; PED; BQL	Từ tháng 1/2021 đến 6/2021 Theo 3 chiến dịch truyền thông	Tất cả 23 trường và điểm trường	Các truyền thông viên nông cốt	Báo cáo từng hoạt động của truyền thông viên Báo cáo tập hợp của PED	PED-3.2/BC	PED; BQL; SFL

Chỉ báo/Chỉ số	Trách nhiệm thu thập thông tin giám sát	Thời gian/ thời điểm/ tần suất	Địa điểm	Đối tượng	Sản phẩm xác minh/ Biểu mẫu thu thập thông tin ¹⁹	Biểu mẫu báo cáo ²⁰	Hệ thống thông tin và quản lý thông tin (MIS)
Chỉ số 3.3 : Các báo cáo hoạt động Truyền thông-Giáo dục được hoàn thành chậm nhất sau 7 ngày khi kết thúc hoạt động.	Truyền thông viên nông cốt; PED; BQL	Từ tháng 1/2021 đến 6/2021	Tất cả 23 trường và điểm trường	Các truyền thông viên nông cốt	Báo cáo từng hoạt động của truyền thông viên Báo cáo tập hợp của PED	PED-3.3/BC	PED; BQL; SFL
Kết quả 4: Hệ thống báo cáo, giám sát và đánh giá được xây dựng và vận hành hiệu quả							
Chỉ số 4.1 : Chậm nhất đến tháng 9/2020 hệ thống quản lý thông tin dự án (MIS) gồm biểu mẫu và phần mềm báo cáo (dạng đơn giản), giám sát và đánh giá (M&E) dự án được xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào vận hành.	PED; BQL	Từ tháng 9/2020 đến 6/2021	PED; BQL	Các biểu mẫu báo cáo và phần mềm tổng hợp thông tin	Hệ thống các biểu mẫu phục vụ MIS và M&E	PED-4.1/BC	PED; BQL; SFL
Chỉ số 4.2 : Hệ thống MIS hoạt động cho đến cuối dự án.	PED; BQL	Từ tháng 10/2020 đến 9/2021	PED; BQL	Hệ thống thông tin quản lý (MIS)	Hệ thống các biểu mẫu phục vụ MIS và M&E	PED-4.2/BC	PED; BQL; SFL

- **Khung báo cáo và đánh giá**

Các loại báo cáo và thời điểm báo cáo	Trách nhiệm viết báo cáo	2020						2021								
		7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Các báo cáo định kì																
Báo cáo sau 3 tháng	TV															
Báo cáo sau 6 tháng	TV															
Báo cáo cuối năm , Đánh giá cuối kỳ Báo cáo cuối kỳ	TV															
Các báo cáo không định kì																
Báo cáo theo hoạt động	TV	Sau mỗi hoạt động đều có 1 báo cáo ngắn về hoạt động đó.														
Báo cáo sự cố/ bất thường	TV	Với bất cứ sự cố bất thường nào ảnh hưởng đến tiến độ/ kết quả của dự án đều có 1 báo cáo ngắn về sự cố đó.														

4 : Ngân sách, đóng góp của các bên và phương thức tài chính

4.1- Ngân sách tổng rút gọn của Dự án 5.2B

CHI (CHƯA THUẾ)		
Nội dung	Chi phí VND	Chi phí €
A/ Chi phí trực tiếp thực hiện theo Kết quả / Hoạt động (CHƯA THUẾ)		
R1- Đào tạo truyền thông viên	438,622,425	17,668 €
R2- Làm các ấn phẩm truyền thông	305,597,610	12,310 €
R4- Thực hiện các hoạt động truyền thông	224,100,000	9,027 €
R5- Theo dõi và đánh giá dự án	397,166,628	15,998 €
Tiểu tổng A (CHƯA THUẾ)	1,365,486,662	55,002 €
B/ Chi phí gián tiếp thực hiện và theo dõi tại Việt nam (CHƯA THUẾ)		
B1- Chi phí gián tiếp của BQL	76,339,030	3,075 €
B2- Chi phí gián tiếp của CCFV	132,074,426	5,320 €
B3- Chi phí gián tiếp của PED	269,858,837	10,870 €
Tiểu tổng B (CHƯA THUẾ)	478,272,294	19,265 €
C/ Chi phí gián tiếp thực hiện và theo dõi từ Pháp (CHƯA THUẾ)		
C1- Chi phí theo dõi của SEAFF/SFL	49,652,040	2,000 €
C2- Chi phí gói dịch vụ giúp việc cho Chủ đầu tư của Coop'Eau Conseil	248,260,200	10,320 €
Tiểu tổng C (CHƯA THUẾ)	297,912,240	12,320 €
TỔNG CHI CHƯA THUẾ	2,141,671,196	86,587 €
10% thuế VAT (cho các mục A - B) (tại Việt Nam)	184,375,896	7,427 €
20% thuế VAT cho mục C (tại Pháp)	59,582,448	2,464 €
TỔNG CHI ĐÃ BAO GỒM CÁC LOẠI THUẾ	2,385,629,540	96,478 €

*R = Kết quả

Tỷ giá hối đoái VND / € ngày 21/02/2020 = 24826,02

Ngân sách dự kiến đã bao gồm các loại thuế của dự án là 96 478 €.

Các số tiền dự kiến nêu trên đây là số tiền **trần**.

4.2 – Ngân sách tổng chi tiết của Dự án 5.2B

Ngân sách tổng được làm rõ chi tiết ở dưới đây, theo từng mục :

- A/ Chi phí trực tiếp thực hiện của hợp phần B của dự án 5 theo Kết quả/ Hoạt động
- B/ Chi phí gián tiếp thực hiện và theo dõi tại Việt nam
- C/ Chi phí gián tiếp thực hiện và theo dõi từ Pháp

A/ Chi phí trực tiếp thực hiện của dự án theo Kết quả/ Hoạt động

Mỗi một Kết quả của Dự án (Kết quả 1 tới Kết quả 4 như được miêu tả trong bảng 5 của Khung lô gic trang 25-26-27), được thể hiện cụ thể thành nhiều hoạt động. Như vậy, tổng cộng có 16 hoạt động, trong đó các chi phí trực tiếp thực hiện được ghi cụ thể trong bảng dưới đây (từ trang 63 tới trang 63).

5 nhóm đơn vị tham gia vào việc thực hiện các hoạt động, mỗi nhóm được phân biệt bằng một cột và một màu :

- Cộng đồng địa phương (chính quyền và những người tham gia ở An Nhơn),
- Ban Quản lý Dự án (BQL),
- CCFV (đơn vị dịch vụ đầu mối tại địa phương của SEAFF/SFL),
- PED (Tư vấn chịu trách nhiệm thực hiện hợp phần B của Dự án 5 trên thực địa),
- Các đơn vị khác : doanh nghiệp in ấn và sản xuất các ấn phẩm truyền thông.

Các chi phí trực tiếp thực hiện 16 hoạt động của 5 nhóm đơn vị này được tính theo từng dòng. Sau đó được cộng vào để có được các tiểu tổng của từng hoạt động. Số lượng chuyển công tác và ngày công tác trên thực địa cần thiết cho các nhóm đơn vị thực hiện từng hoạt động cũng được nêu rõ (trong 4 cột ở bên phải). Số ngày này dùng để tính chi phí gián tiếp của các nhóm đơn vị (B/).

Các tiểu tổng của từng hoạt động được cộng với nhau để **có tổng của từng kết quả**.

Các tổng của từng kết quả được cộng với nhau để có được tổng chi phí trực tiếp thực hiện **hợp phần B Dự án 5**.

NGÂN SÁCH DỰ KIẾN HỢP PHẦN B DỰ ÁN 5																
A/ Chi phí trực tiếp thực hiện hợp phần B dự án 5 theo Kết quả / Hoạt động (chi phí chưa thuế)																
	Đv tính	Số ngày	Số người	Đơn giá	Tiểu tổng Hỗ trợ cộng đồng (A1)	Tiểu tổng BQL (A2)	Tiểu tổng CCFV (A3) (đơn vị đầu mỗi SEAFF/SFL)	Tiểu tổng PED (A4) (phụ trách thực hiện)	Tiểu tổng Các đơn vị cung cấp dịch vụ khác (A5)	Tổng cộng (VND)	Tổng cộng (Euro)	Ghi chú	Số đợt công tác hiện trường của PED và CCFV	Số ngày công tác hiện trường của PED	Số ngày công tác hiện trường của CCFV	Số ngày công tác hiện trường của BQL
TỔNG KẾT QUẢ 1: ĐÀO TẠO TUYỂN TUYỂN VIÊN (Đội ngũ truyền thông viên được tạo lập, được đào tạo có đủ kiến thức và kỹ năng để truyền thông hiệu quả)										438,622,425	17,668 €					
Tiểu tổng HD 1.1. (Lập hồ sơ năng lực và ra mắt đội ngũ truyền thông viên nông cốt các trường - Hợp ra mắt)					13,550,000	3,200,000	2,979,122	5,958,245	-	25,687,367	1,035 €		1	1	1	2
Soạn hồ sơ, thu thập và tập hợp thông tin các TTV	ngày/người	1	2	2,979,122				5,958,245				Liên hệ qua điện thoại, email, Zalo.				
Hội trường hợp ra mắt và xác định nhiệm vụ của TTV	ngày	0.5	1	2,000,000	1,000,000											
Hỗ trợ đi lại cho TTV và đại diện các trường	người/lượt	1	33	50,000	1,650,000											
Giải lao	người	0.5	45	40,000	900,000											
Khách mời (BQL, UBND TX, UBND 5 phường...)	người	0.5	10	200,000	1,000,000											
Ăn trưa	người	1	45	200,000	9,000,000							Đóng góp công lao động				
Giám sát của BQL	ngày/người	2	2	800,000		3,200,000										
Giám sát của CCFV	ngày/người	1	1	2,979,122			2,979,122									
Tiểu tổng HD 1.2. (Tổ chức tập huấn, đào tạo cho truyền thông viên nông cốt)					31,500,000	4,800,000	18,937,367	32,770,346	4,500,000	92,507,714	3,726 €	3 ngày cho 22 truyền thông viên và 4 cán bộ của các cơ quan liên quan	1	3	3	3
Biên soạn tài liệu tập huấn	ngày/người	2.5	2	2,979,122				14,895,612								
Công tập huấn	ngày/người	3	2	2,979,122				17,874,734								
In ấn tài liệu tập huấn	cuốn	1	30	100,000					3,000,000							
Hỗ trợ hội trường	ngày	3	1	2,000,000	6,000,000											
Hỗ trợ đi lại cho TTV	ngày/người	3	26	50,000	3,900,000											
Giải lao	ngày/người	3	30	40,000	3,600,000							Đóng góp công lao động				
Hỗ trợ ăn trưa	ngày/người	3	30	200,000	18,000,000											
Văn phòng phẩm cho tập huấn	ngày	3	1	500,000					1,500,000							
Giám sát của BQL	ngày/người	3	2	800,000		4,800,000										
Dịch thuật CCFV	trang	20	1	500,000			10,000,000									
Giám sát của CCFV	ngày/người	3	1	2,979,122			8,937,367									
Tiểu tổng HD 1.3. (Thành lập và Tổ chức tập huấn, đào tạo cho đội ngũ truyền thông viên nhi)					24,240,000	3,200,000	16,916,490	65,540,693	16,100,000	125,997,182	5,075 €	30 học sinh / lớp * 20 lớp = 606 học sinh, 2 khóa mỗi khóa 5 ngày : 10 lớp/khóa 5 ngày.	2	5	2	2
Biên soạn tài liệu tập huấn	ngày/người	1	2	2,979,122				5,958,245								
In ấn tài liệu tập huấn	cuốn	1	610	10,000					6,100,000							
Công tập huấn	ngày/người	10	2	2,979,122				59,582,448								
Giải lao	ngày/người	1	606	40,000	24,240,000											
Văn phòng phẩm cho tập huấn	lớp	1	20	500,000					10,000,000							
Giám sát của BQL	ngày/người	2	2	800,000		3,200,000						Đóng góp công lao động				
Dịch thuật CCFV	trang	10	1	500,000			5,000,000									
Giám sát của CCFV	ngày/người	4	1	2,979,122			11,916,490									

Tiểu tổng HD 1.4. (Tổ chức tham quan, tập huấn tại hiện trường (XN cấp nước số 1) cho đội ngũ truyền thông viên nông cốt và đội ngũ truyền thông viên nhĩ)					34,240,000	3,200,000	14,416,490	59,582,448	20,000,000	131,438,938	5,294 €	30 học sinh / lớp * 20 lớp = 606 học sinh, 2 khóa mỗi khóa 5 ngày : 10 lớp/khóa 5 ngày.	2	5	2	2
Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	10	2	2,979,122				59,582,448								
Hỗ trợ công tác tổ chức	lớp	20	1	500,000	10,000,000											
Thuê xe chở học sinh	lớp	20	1	1,000,000					20,000,000							
Ăn nhẹ, nước uống	ngày/người	1	606	40,000	24,240,000											
Giám sát của BQL	ngày/người	2	2	800,000		3,200,000										
Dịch thuật CCFV	trang	5	1	500,000			2,500,000									
Giám sát của CCFV	ngày/người	4	1	2,979,122			11,916,490									
Tiểu tổng HD 1.5. (Tổ chức tập huấn 2 ngày nâng cao và chia sẻ kinh nghiệm truyền thông)					21,000,000	3,200,000	10,958,245	23,832,979	4,000,000	62,991,224	2,537 €	trung ương 2 ngày, cho 22 truyền thông viên và 4 đại diện của các cơ quan liên quan	1	2	2	2
Biên soạn tài liệu tập huấn	ngày/người	2	2	2,979,122				11,916,490								
Công tập huấn	ngày/người	2	2	2,979,122				11,916,490								
In ấn tài liệu tập huấn	cuốn	1	30	100,000					3,000,000							
Hỗ trợ hội trường	ngày	2	1	2,000,000	4,000,000											
Hỗ trợ đi lại cho TTV	ngày/người	2	26	50,000	2,600,000											
Giải lao	ngày/người	2	30	40,000	2,400,000											
Ăn trưa	ngày/người	2	30	200,000	12,000,000											
Văn phòng phẩm cho tập huấn	ngày	2	1	500,000					1,000,000							
Giám sát của BQL	ngày/người	2	2	800,000		3,200,000										
Giám sát của CCFV	ngày/người	2	1	2,979,122			5,958,245									
Dịch thuật CCFV	trang	10	1	500,000			5,000,000									
TỔNG KẾT QUẢ 2: THỰC HIỆN SẢN PHẨM/ TÀI LIỆU TRUYỀN THÔNG (Bộ sản phẩm/ tài liệu Truyền thông-Giáo dục được hoàn thiện và đưa vào sử dụng hiệu quả)										305,597,610	12,310 €					
Tiểu tổng HD 2.1. (Biên soạn nội dung và thiết kế các sản phẩm/tài liệu truyền thông.)					-	-	10,000,000	131,081,386	20,000,000	161,081,386	6,488 €		-	-	-	-
Biên soạn 3 bộ trò chơi ghép hình : GA1 ; GA2 ; GA3	ngày/người	6	2	2,979,122				35,749,469								
Biên soạn 2 sách mỏng về Vệ sinh cá nhân: SA1 cho học sinh nữ ; SA2 cho học sinh nam	ngày/người	6	2	2,979,122				35,749,469								
Thiết kế 3 kịch bản tiểu phẩm : NH1 ; NH2 ; NH3	ngày/người	6	2	2,979,122				35,749,469								
Tổ chức 2 cuộc thi: NH4 ; NH5	ngày/người	4	2	2,979,122				23,832,979								
Vẽ tranh minh họa và thiết kế 03 bộ tranh ghép hình	ngày/người	6	1	2,000,000					12,000,000							
Vẽ tranh minh họa và thiết kế 02 sách mỏng vệ sinh cá nhân dành cho học sinh nam/nữ	ngày/người	4	1	2,000,000					8,000,000							
Dịch thuật CCFV	trang	20	1	500,000			10,000,000									
Tiểu tổng HD 2.2. (Tham vấn các ban ngành và cơ quan liên quan về nội dung và thiết kế các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục)					-	7,200,000	-	-	-	7,200,000	290 €		-	-	-	-
Chi phí tham vấn của BQL		2	2	800,000		3,200,000										
Chi phí tham vấn của 4 Sở của tỉnh		1	5	800,000		4,000,000										
Tiểu tổng HD 2.3. (Hoàn thiện các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục về nội dung và thiết kế)					-	-	10,000,000	29,791,224	-	39,791,224	1,603 €		-	-	-	-
Hoàn thiện 03 bộ trò chơi ghép hình	ngày/người	1.5	2	2,979,122				8,937,367								
Hoàn thiện 02 sách mỏng Vệ sinh cá nhân dành cho học sinh nam/nữ	ngày/người	1	2	2,979,122				5,958,245								
Hoàn thiện 3 kịch bản tiểu phẩm	ngày/người	1.5	2	2,979,122				8,937,367								
Hoàn thiện 02 kịch bản thi kể chuyện và thi viết về	ngày/người	1	2	2,979,122				5,958,245								
Dịch thuật CCFV	trang	20	1	500,000			10,000,000									
Tiểu tổng HD 2.4. (In ấn/ sản xuất các sản phẩm/tài liệu Truyền thông-Giáo dục.)					-	-	-	-	97,525,000	97,525,000	3,928 €		-	-	-	-
loại sản phẩm/ tài liệu	ĐV tính	số loại	số lượng	Đơn giá												
In ấn 03 bộ trò chơi ghép hình	bộ	3	70	250,000					52,500,000							
In ấn 02 sách mỏng về vệ sinh cá nhân dành cho học sinh nam/nữ	cuốn	2	500	40,000					40,000,000							
In ấn 3 loại kịch bản tiểu phẩm	bản	3	75	15,000					3,375,000							
In ấn 2 loại kịch bản cuộc thi	bản	2	55	15,000					1,650,000							

TỔNG KẾT QUẢ 3: THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG-GIÁO DỤC (Các hoạt động Truyền thông-Giáo dục được thực hiện theo đúng kế hoạch và có hiệu quả.)										224,100,000	9,027 €						
Tiểu tổng HĐ 3.1. (Thực hiện các hoạt động Truyền thông-Giáo dục với quy mô toàn trường, từng khối và từng lớp)						151,700,000					151,700,000	6,111 €		-	-	-	-
Mục chi	ĐV tính	Số trường	Số lần	Đơn giá									23 trường * 3 chiến dịch 23 trường * 3 chiến dịch 23 trường * 3 chiến dịch 241 lớp * 2 học sinh (1 nữ và 1 nam)				
Hỗ trợ dân dựng và biểu diễn tiểu phẩm NH1	tiểu phẩm	23	3	500,000	34,500,000												
Hỗ trợ dân dựng và biểu diễn tiểu phẩm NH2	tiểu phẩm	23	3	500,000	34,500,000												
Hỗ trợ dân dựng và biểu diễn tiểu phẩm NH3	tiểu phẩm	23	3	500,000	34,500,000												
Hỗ trợ phần thưởng cho học sinh	học sinh	241	2	100,000	48,200,000												
Tiểu tổng HĐ 3.2. (Tổ chức các cuộc thi viết, vẽ theo các chủ đề đã thực hiện Truyền thông-Giáo dục)						72,400,000					72,400,000	2,916 €		-	-	-	-
Hỗ trợ tổ chức các cuộc thi NH4	cuộc thi	20	3	500,000	30,000,000								4 trường * 5 khối * 3 chiến dịch 4 trường * 5 khối * 3 chiến dịch 62 lớp * 2 em (1 nữ và 1 nam)				
Hỗ trợ tổ chức các cuộc thi NH5	cuộc thi	20	3	500,000	30,000,000												
Quà cho học sinh	học sinh	62	2	100,000	12,400,000												
TỔNG KẾT QUẢ 4: GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN (Hệ thống báo cáo, giám sát và đánh giá được xây dựng và vận hành hiệu quả.)										397,166,628	15,998 €						
	Đơn vị	Số ngày	Số người	Đơn giá									Ghi chú				
Tiểu tổng HĐ 4.1. (Xây dựng/Biên soạn hệ thống biểu mẫu và phần mềm báo cáo và giám sát)					-	3,200,000	10,000,000	11,916,490	-	25,116,490	1,012 €		-	-	-	-	
Xây dựng biểu mẫu, phần mềm cập nhật số liệu báo cáo và quản lý thông tin (MIS) dự án	ngày/người	2	2	2,979,122				11,916,490				Đóng góp công lao động					
Góp ý của BQL	ngày/người	2	2	800,000		3,200,000											
Dịch thuật CCFV	trang	20	1	500,000			10,000,000										
Tiểu tổng HĐ 4.2. (Thực hiện các đợt giám sát và hỗ trợ công tác Truyền thông-Giáo dục)					-	9,600,000	26,812,102	71,498,938	-	107,911,039	4,347 €		3	4	3	6	
Giám sát và hỗ trợ Truyền thông - Giáo dục	ngày/người	12	2	2,979,122				71,498,938				3 chiến dịch, mỗi chiến dịch 4 ngày Đóng góp công lao động					
Giám sát của BQL	ngày/người	6	2	800,000		9,600,000											
Giám sát của CCFV	ngày/người	9	1	2,979,122			26,812,102										

Tiểu tổng HĐ 4.3. (Hoàn thành các báo cáo đúng thời hạn)					-	-	40,000,000	98,311,039	-	138,311,039	5,571 €		-	-	-	-
Báo cáo các hoạt động	báo cáo	16	1	2,979,122				47,665,958				16 hoạt động: R1: 5A ; R2 : 4A ; R3 : 2A ; R4 : 5 A 3 báo cáo chiến dịch + 4 báo cáo quý Chỉ soạn thảo khi SFL / BQL thấy là cần thiết Mỗi báo cáo tối đa 5 trang				
Các báo cáo quý/ theo chiến dịch (BC giám sát và hỗ trợ)	báo cáo	7	2	2,979,122				41,707,714								
Báo cáo chia sẻ kinh nghiệm	báo cáo	2	1.5	2,979,122				8,937,367								
Dịch thuật CCFV	trang	80	1	500,000			40,000,000									
Tiểu tổng HĐ 4.4. (Thực hiện đánh giá cuối kỳ)					-	8,000,000	24,895,612	44,686,836	-	77,582,448	3,125 €		1	5	5	5
Lập đề cương đánh giá	ngày/người	1	2	2,979,122				5,958,245				Đóng góp công lao động				
Thực hiện đánh giá	ngày/người	5	2	2,979,122				29,791,224								
Viết báo cáo đánh giá	ngày/người	1.5	2	2,979,122				8,937,367								
Tham gia của BQL	ngày/người	5	2	800,000		8,000,000										
Dịch báo cáo tổng kết (tối đa 20 trang)	trang	20	1	500,000			10,000,000									
Giám sát của CCFV	ngày/người	5	1	2,979,122			14,895,612									
Tiểu tổng HĐ 4.5. (Hội thảo tổng kết dự án)					25,150,000	3,200,000	7,979,122	11,916,490	-	48,245,612	1,943 €		1	1	1	1
Hỗ trợ hội trường	ngày	0.5	1	3,000,000	1,500,000							Đóng góp công lao động				
Hỗ trợ đi lại cho đại biểu từ 23 Trường/điểm trường	ngày/người		63	50,000	3,150,000											
Giải lao	ngày/người	0.5	75	40,000	1,500,000											
Hỗ trợ ăn trưa	ngày/người	1	75	200,000	15,000,000											
Quà tặng cho các truyền thông viên nòng cốt và truyền thông viên nhì tiêu biểu	quà	1	40	100,000	4,000,000											
Tham gia của ĐVTV	ngày/người	2	2	2,979,122				11,916,490								
Tham gia của BQL	ngày/người	1	4	800,000		3,200,000										
Dịch báo cáo hội thảo	trang	10	1	500,000			5,000,000									
Giám sát của CCFV	ngày/người	1	1	2,979,122			2,979,122									
TỔNG A (CHƯA BAO GỒM THUẾ)					373,780,000	48,800,000	193,894,550	586,887,113	162,125,000	1,365,486,662	55,002 €		12	26	19	23
					15,056 €	1,966 €	7,810 €	23,640 €	6,530 €							

B/ Chi phí thực hiện gián tiếp và theo dõi tại Việt Nam

Mục này bao gồm các chi phí thực hiện và theo dõi do BQL, CCFV và PED chi tại Việt nam để thực hiện các hoạt động. Đây là các chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc và phí quản lý của ba đơn vị này.

B/ CHI PHÍ GIÁN TIẾP THỰC HIỆN VÀ THEO DÕI TẠI VIỆT NAM (Giá chưa thuế)												
B1/ Chi phí gián tiếp của BQL (liên lạc, đi lại và quản lý)												
Các hoạt động và khoản chi	Đơn vị	Số lượng		Đơn giá (VND)	Đơn giá (Euro)					Tiểu tổng (VND)	Sous total (EURO)	Note
Văn phòng phẩm (vật tư văn phòng phẩm, chi phí liên lạc...)	tháng	15		1,241,301	50					18,619,515	750	
Thuê phương tiện đi lại (QN-AN-QN)	ngày	23		1,700,000	68					39,100,000	1575	
Chi phí quản lý (15 tháng)	tháng	15		1,241,301	50					18,619,515	750	Đơn giá tương tự với đơn giá của PED
TỔNG B1										76,339,030	3,075 €	
B2/ Chi phí gián tiếp của CCFV (đi lại, ăn ở và quản lý)												
Các hoạt động và khoản chi	Đơn vị	Số chuyến	Số người	Đơn giá (VND)	Đơn giá (Euro)					Tiểu tổng (VND)	Tiểu tổng (Euro)	
B2.1. Chi phí đi lại, ăn ở										113,454,911	4,570	
Vé MB HN - QN - HN cho hội thảo	Lượt người	24	1	2,482,602.00	100					59,582,448	2,400	
Tắc xi HN - NB - HN (sân bay)	lượt xe	24	1	496,520.40	20					11,916,490	480	
taxi sân bay Phù Cát- Quy Nhơn- Phù Cát	lượt xe	24	1	372,390.30	15					8,937,367	360	
Thuê xe máy di chuyển tại An Nhơn Nhơn và các phường	ngày xe	19	1	248,260.20	10					4,716,944	190	
Công tác phí (ăn ở các chuyến công tác)	ngày người	19	1	1,489,561.20	60					28,301,663	1,140	
B2.2. Chi phí quản lý (15 tháng)	tháng	15	1	1,241,301	50					18,619,515	750	
TỔNG B2										132,074,426	5,320 €	
B3/ Chi phí gián tiếp của PED (đi lại, ăn ở, quản lý)												
Các hoạt động và khoản chi	Đơn vị	Số chuyến	Số người	Đơn giá (VND)	Đơn giá (Euro)					Tiểu tổng (VND)	Tiểu tổng (Euro)	
B3.1. Chi phí đi lại, ăn ở										251,239,322	10,120	
Vé MB HN - QN - HN cho hội thảo	Lượt người	24	2	2,482,602.00	100					119,164,896	4,800	
Tắc xi HN - NB - HN (sân bay)	lượt xe	24	2	496,520.40	20					23,832,979	960	
taxi sân bay Phù Cát- Quy Nhơn- Phù Cát	lượt xe	24	2	372,390.30	15					17,874,734	720	
Thuê xe máy di chuyển tại An Nhơn Nhơn và các phường	ngày xe	26	2	248,260.20	10					12,909,530	520	
Công tác phí (ăn ở các chuyến công tác)	ngày người	26	2	1,489,561.20	60					77,457,182	3,120	
B2.2. Chi phí quản lý (15 tháng)	tháng	15		1,241,301.00	50					18,619,515	750	
TỔNG B3										269,858,837	10,870 €	
TỔNG CỘNG B (CHƯA THUẾ)										478,272,294	19,265 €	

C/ Chi phí gián tiếp thực hiện và theo dõi từ Pháp

Mục này bao gồm các chi phí thực hiện và theo dõi dự án do hai nghiệp đoàn và đơn vị tư vấn giúp việc của hai nghiệp đoàn là Coop'Eau Conseil chi trả.

C/ Chi phí gián tiếp thực hiện và theo dõi từ Pháp (chi phí chưa thuế)												
C1/ Chi phí theo dõi của SEAFF/SFL												
Các hoạt động và khoản chi	Đơn vị	Số ngày	Số người	Đơn giá (VND)	Đơn giá (Euro)					Tiểu tổng (VND)	Tiểu tổng (Euro)	Ghi chú
C1.1 Theo dõi của các giám đốc của SEAFF và của SFL (15 tháng)										49,652,040.00	2,000	
Công lao đóng quy sang tiền đóng góp	ngày/người	5	2		200.00					49,652,040	2,000	Đóng góp công lao động
C1.2 Chi phí chuyển công tác theo dõi cho 1 giám đốc - 1 chuyến 7 ngày										-	-	
Vé tàu hai chiều Metz-Paris	người	Thực hiện đồng thời với Dự án 4								-	-	
Vé máy bay Paris-Hanoi	người									-	-	
Ăn / ở (thông qua văn phòng du lịch tại Pháp)	ngày/người									-	-	
Đóng góp công lao động	ngày/người									-	-	
TỔNG C1										49,652,040	2,000 €	
C2/ Chi phí gói dịch vụ giúp việc cho chủ đầu tư phía Pháp - VP tư vấn Coop'Eau Conseil												
Các hoạt động và khoản chi	Đơn vị	Số ngày	Số người	Đơn giá (VND)	Đơn giá (Euro)					Tiểu tổng (VND)	Tiểu tổng (Euro)	
C2.1- Gói dịch vụ giúp việc tổng thể cho chủ đầu tư phía Pháp (SEAFF/SFL) trong dự án 5 - 15 tháng (đã bao gồm chi phí cơ bản)												
"- Tư vấn và "dẫn chương trình" hợp tác giữa hai bên Pháp - Việt nam đối với dự án 5B. - Tìm kiếm các nguồn tài trợ và giữ liên hệ với các nhà tài trợ (báo cáo, tổng kết...) - Xem xét kỹ lưỡng, các công cụ do PED đề xuất, đưa ra các khuyến cáo Phân tích các báo cáo theo dõi của PED/CCFV, khuyến cáo, dẫn chương trình cho các buổi họp skype theo dõi dự án - Đi công tác thực địa										248,260,200	10,000	
TỔNG C2										248,260,200	10,320 €	
TỔNG CỘNG C (CHƯA THUẾ)										297,912,240	12,320 €	

D/ Ngân sách tổng đã bao gồm các loại thuế

NGÂN SÁCH TỔNG DỰ ÁN 5 - CHƯA THUẾ (A + B + C + D)										2,141,671,196	86,587 €
10% thuế VAT (cho các mục A - B) (tại Việt Nam)										184,375,896	7,427 €
20% thuế VAT cho mục C (tại Pháp)										59,582,448	2,464 €
NGÂN SÁCH TỔNG DỰ ÁN 5 - ĐÃ BAO GỒM TẤT CẢ CÁC LOẠI THUẾ (A + B + C)										2,385,629,540	96,478 €

Tỷ giá quy đổi VND/euro ngày 21 tháng 2 năm 2020 = 24826,02 VND

4.3- Nội dung các gói dịch vụ / tham gia của các chủ thể/đơn vị vào dự án và các loại chứng từ kế toán đi kèm

A/ Các đơn vị cung cấp dịch vụ tư nhân

4 loại đơn vị sau : **CCFV, PED, Coop'Eau Conseil** và « **các đơn vị dịch vụ khác** » là các đơn vị cung cấp dịch vụ tư nhân. Giá trị gói dịch vụ của họ sẽ được chứng minh trên cơ sở trình hóa đơn cung cấp dịch vụ.

Các gói dịch vụ của CCFV, và Coop'Eau Conseil sẽ được chính thức hóa thông qua hai hợp đồng cung cấp dịch vụ. Hợp đồng của CCFV sẽ ký với SFL, hợp đồng của Coop'Eau Conseil sẽ ký với SEAFF. Các đơn vị này sẽ được hai nghiệp đoàn chi trả sau khi nhận được chứng từ theo các điều khoản tham chiếu của các hợp đồng này.

Hợp đồng với PED sẽ được tách thành hai hợp đồng : một hợp đồng ký với BQL, một hợp đồng ký với SEAFF. Áp dụng cơ chế kí hợp đồng song song (theo mục 3.2) ; PED sẽ được BQL và SEAFF chi trả sau khi nhận được chứng từ, theo các điều khoản tham chiếu của các hợp đồng.

Các dịch vụ do « **các đơn vị cung cấp dịch vụ khác tại địa phương** » (ví dụ đơn vị thiết kế đồ họa phụ trách in ấn các công cụ truyền thông...) được đưa vào hợp đồng với PED. PED chịu trách nhiệm quản lý và thanh toán trực tiếp cho các đơn vị cung cấp dịch vụ này.

Các chi phí thực hiện gián tiếp của 3 đơn vị này (chi phí đi lại, ăn ở, chi phí quản lý) sẽ được đưa vào tổng gói dịch vụ của họ theo hình thức khoán. Các chi phí này không cần phải có chứng từ để cung cấp cho bên đặt hàng.

B/ Các đơn vị công

BQL DA hợp tác Việt Pháp là đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Bình Định.

Các **Nghiệp đoàn SEAFF và SFL** là các tổ chức công của Pháp.

Các đơn vị này tự nguyện tham gia vào hợp phần B của Dự án 5 và không hưởng thù lao. Sự tham gia của họ vào dự án được tính dưới dạng « đóng góp công lao động ». Trên thực tế, sự tham gia này được quy đổi thành tiền và được đưa vào ngân sách tổng của Dự án, nhưng không có giao dịch tài chính thực. Đóng góp công lao động của mỗi bên được tính toán cân bằng ở cả hai mục « Chi » và « Thu » trong ngân sách.

Các chi phí gián tiếp thực hiện các dịch vụ của các đơn vị này (đi lại, ăn ở, quản lý) phải được chứng minh bằng hóa đơn / chứng từ kế toán.

C/ Cộng đồng địa phương

Các đơn vị ở địa phương của thị xã An Nhơn, nhất là Ban giám hiệu, cán bộ và giáo viên của các trường tiểu học sẽ được huy động rộng rãi trong quá trình thực hiện hợp phần B của dự án 5.

Dự án có dự kiến chi các khoản bồi dưỡng cho những người ở địa phương tham gia. Để cho các khoản phụ cấp này được chấp nhận khi quyết toán vào lúc kết thúc dự án, phải có các văn bản chính thức của đại diện của Chủ đầu tư (Sở Xây dựng/BQL DA) xác nhận đã cấp các khoản này cho những người tham gia.

4.4- Đóng góp tài chính của 3 bên

Theo các cam kết trong thỏa thuận khung hợp tác cấp địa phương, ba bên cam kết huy động các nguồn lực tài chính của mình để thực hiện dự án theo tỷ lệ phân bổ sau :

- **70 % các chi phí đã có thuế sẽ do phía Pháp chi trả**, tương ứng với khoản tiền dự kiến là **67 535 €**, tương đương 1 669 940 678 VND được phân bổ như sau giữa hai nghiệp đoàn:
 - o 55 % chi phí sẽ do SEAFF chi trả,
 - o 15 % chi phí sẽ do SFL chi trả,
- **30% các chi phí đã có thuế sẽ do UBND tỉnh Bình Định chi trả**, tương ứng với khoản tiền dự kiến là **28 943 €**, tương đương 715 688 862 VND.

Dưới đây là chi tiết bảng phân chia « nguồn thu ngân sách » giữa 3 bên:

NGUỒN NGÂN SÁCH (CHƯA THUẾ)			
Nội dung	Chi phí VND	Chi phí €	% Tổng
Tham gia của phía Pháp			
Tham gia tài chính của SFL	321,250,679	12,988 €	15.0%
Tham gia tài chính của SEAFF	1,128,267,118	45,623 €	52.7%
Tham gia bằng công lao động của SEAFF quy	49,652,040	2,000 €	2.3%
Tổng tham gia của phía Pháp (chưa thuế)	1,499,169,837	60,611 €	70.0%
Tham gia của phía Việt nam			
Tham gia tài chính của tỉnh Bình Định	593,701,359	24,010 €	27.7%
Tham gia bằng công lao động của BQL quy	48,800,000	1,966 €	2.3%
Tổng tham gia của phía Việt nam (chưa t	642,501,359	25,976 €	30.0%
TỔNG NGUỒN NGÂN SÁCH	2,141,671,196	86,587 €	100%
NGUỒN NGÂN SÁCH (ĐÃ BAO GỒM CÁC LOẠI THUẾ)			
Nội dung	Chi phí VND	Chi phí €	% Tổng
Tổng phía Pháp (ĐÃ BAO GỒM CÁC I	1,669,940,678	67,535 €	70%
Tổng phía Việt nam (ĐÃ BAO GỒM C	715,688,862	28,943 €	30%
TỔNG THU (ĐÃ BAO GỒM CÁC LOẠI	2,385,629,540	96,478 €	100%

4.5- Tài trợ

3 bên có thể tìm kiếm tài trợ từ các nguồn vốn nhà nước, công hoặc tư nhân để cùng nhau chi trả cho dự án.

Các khoản tài trợ nhận được từ các đơn vị bên ngoài (nếu có) có thể thay thế hoàn toàn hoặc một phần đóng góp tài chính riêng của từng bên.

Các bên nhận được (một hay nhiều khoản) tài trợ để chi trả cho dự án này phải thông báo cho các bên còn lại.

Ba bên sẽ phải tuân thủ những yêu cầu của (các) nhà tài trợ vốn nếu có, nhất là về vấn đề truyền thông (ví dụ: sử dụng lô gô của nhà tài trợ trên các tài liệu tập huấn).

4.6- Phương thức chi trả

Nhằm hạn chế việc chuyển tiền giữa ba 3 bên trong quá trình thực hiện dự án, mỗi bên sẽ trực tiếp chi trả toàn bộ một số chi phí, dưới dạng ứng tiền trước.

A/ UBND tỉnh Bình Định chi trả trực tiếp một số chi phí

UBND tỉnh Bình Định, thông qua đại diện chủ đầu tư dự án (Sở Xây dựng / BQL DA), sẽ thanh toán trực tiếp những chi phí sau :

Chi phí do SXD/BQL (đã có thuế) trực tiếp chi trả					TỔNG LỚN	
Mục	Chi phí (VND)	Chi phí €	Chi phí đã có thuế bằng €	Ghi chú	VND	€
Hỗ trợ cộng đồng	373,780,000	15,056 €	16,562 €	Văn bản của BQL, SXD xác nhận đã chi toàn bộ các khoản hỗ trợ		
Theo dõi của BQL	48,800,000	1,966 €	2,162 €	Đóng góp dưới dạng công lao động		
Gói dịch vụ của PED: quản lý các hợp đồng với các doanh nghiệp địa phương	162,125,000	6,530 €	7,183 €	Hợp đồng dịch vụ PED/BQL thanh toán sau khi nhận được hóa đơn		
Chi phí gián tiếp BQL	76,339,030	3,075 €	3,382 €	Hóa đơn và/hoặc xác nhận của BQL/SXD		
TỔNG	661,044,030	26,627 €	29,290 €		2,141,671,196	86,587 €
%		30.8%	30.4%		2,385,629,540	96,478 €

BQL DA sẽ đặt hàng và trực tiếp thanh toán gói dịch vụ của đơn vị cung cấp dịch vụ sau :

- PED, số tiền theo hợp đồng là 6 530 € chưa thuế.

Đây là các khoản tiền dự kiến. Khi quyết toán, sẽ cân đối lại để các khoản chi thực của phía Pháp và Việt nam tuân thủ quy tắc tài chính đã nêu ra tại điều khoản 4.4 (quy tắc 70% / 30%).

B/ Hai nghiệp đoàn SFL/SEAFF chi trả trực tiếp một số chi phí

SEAFF/SFL sẽ thanh toán trực tiếp những chi phí sau :

Chi phí do SEAFF/SFL (đã có thuế) trực tiếp chi trả - Phân bổ giữa hai nghiệp đoàn						
Mục	Chi phí (VND)	Chi phí €	Chi phí đã có thuế bằng €	SEAFF	SFL	Ghi chú
Gói dịch vụ của CCFV	193,894,550	7,810 €	8,591 €		8,591 €	Hợp đồng dịch vụ CCFV/SFL thanh toán sau khi nhận được hóa đơn
Các nhà cung cấp/ Doanh nghiệp tại địa phương	586,887,113	23,640 €	26,004 €	26,004 €		Hợp đồng dịch vụ PED/SEAFF thanh toán sau khi nhận được hóa đơn
Chi phí gián tiếp của CCFV	132,074,426	5,320 €	5,852 €		5,852 €	Nằm trong hợp đồng dịch vụ CCFV/SFL
Chi phí gián tiếp của PED	269,858,837	10,870 €	11,957 €	11,957 €		Nằm trong hợp đồng dịch vụ PED/SEAFF
Theo dõi của SEAFF/SFL	49,652,040	2,000 €	2,400 €	2,400 €		
Gói dịch vụ của Coop'Eau Conseil	248,260,200	10,320 €	12,384 €	12,384 €		Hợp đồng dịch vụ Coop'Eau/SFL Thanh toán sau khi nhận được hóa đơn
TỔNG	1,480,627,166	59,960 €	67,188 €	52,745 €	14,443 €	
%		69.2%	69.6%	54.7%	15.0%	

SEAFF sẽ đặt hàng và thanh toán trực tiếp gói dịch vụ của một số đơn vị cung cấp sau :

- Coop'Eau Conseil, tổng giá trị gói dịch vụ theo hợp đồng là 10 320 euros (chưa thuế)
- PED, tổng giá trị gói dịch vụ theo hợp đồng là 34 510 euros (23 640 € + 10 870 €, chưa thuế)

SFL sẽ đặt hàng và thanh toán trực tiếp gói dịch vụ của đơn vị cung cấp sau :

- CCFV, tổng giá trị gói dịch vụ theo hợp đồng là 13 130 € (tức là 7 810 € + 5 320 €, chưa thuế)

Đây là các khoản tiền dự kiến. Khi quyết toán, sẽ cân đối lại để các khoản chi thực của phía Pháp và Việt nam tuân thủ quy tắc tài chính đã nêu ra tại điều khoản 4.4 (quy tắc 70% / 30%).

C/ Quyết toán vào thời điểm kết thúc hợp phần B Dự án 5

3 bên sẽ chú ý để không vượt quá số tiền trần dự kiến ghi trong các bảng ngân sách dự kiến của điều khoản 4.2.

Khi kết thúc dự án, các bên sẽ quyết toán toàn bộ trên cơ sở toàn bộ các chứng từ, hóa đơn mà UBND tỉnh Bình Định và SEAFF/SFL có được, trong giới hạn số tiền trần nêu trong bảng ngân sách dự kiến của điều khoản 4.2.

Như đã ghi trong mục về chi phí phát sinh tại điều 5B của thỏa thuận khung chương trình hợp tác giữa ba bên, UBND tỉnh Bình Định cam kết chịu trách nhiệm chi trả toàn bộ các khoản chi phí phát sinh do dự án chậm tiến độ, tăng giá nhân công, nguyên vật liệu hoặc thay đổi về tỷ giá hối đoái giữa đồng euro và đồng tiền việt nam nếu có.

Trong trường hợp đóng góp thực tế do phía Việt nam thanh toán vượt quá 30% tổng số tiền thực tế của dự án, khoản tiền vượt quá sẽ được SEAFF/SFL trả lại vào tài khoản của Chủ đầu tư Dự án (Sở Xây dựng) sau khi đơn vị này gửi yêu cầu thanh toán.

Trong trường hợp đóng góp thực tế do phía pháp thanh toán vượt quá 70% tổng số tiền thực tế của dự án, khoản tiền vượt quá sẽ được Chủ đầu tư Dự án trả lại vào tài khoản của SEAFF/SFL sau khi đơn vị này gửi yêu cầu thanh toán.

4.7- Tỷ giá hối đoái

Do sự dao động tiềm ẩn của VND, chi phí dự kiến tham chiếu được sử dụng là chi phí bằng **EURO (€)**.

Khi quyết toán, tỷ giá quy đổi VND / EURO được sử dụng là tỷ giá vào thời điểm thanh toán.

Điều khoản 5 : Hiệu lực và thời hạn

Thỏa thuận :

- Có hiệu lực kể từ ngày ký ;
- Được lập thành 08 bản, bằng hai ngôn ngữ (04 bản tiếng việt và 04 bản tiếng pháp), các bản đều có giá trị như nhau ;
- Có thể được sửa đổi hoặc bổ sung thông qua các văn bản sửa đổi thỏa thuận do ba bên cùng ký kết ;
- Được duy trì có hiệu lực tới khi Thỏa thuận khung hợp tác hết hạn. Sau khi Thỏa thuận khung hợp tác hết hạn, thỏa thuận thực hiện này có thể được gia hạn trong thời gian 6 tháng (và có thể gia hạn tiếp) tới khi hoàn thiện toàn bộ các thủ tục và thanh toán cần thiết cho việc kết thúc các hoạt động.

**Thay mặt UBND tỉnh
Bình Định**

Thay mặt SFL

Thay mặt SEAFF

M. Phan Cao Thắng

M. Alain Steiner

M. Daniel Matergia

Ngày: 30 tháng 6 năm 2020

Làm tại: Fontoy
Ngày: 30 tháng 6 năm 2020

Làm tại: Fontoy
Ngày: 30 tháng 6 năm 2020

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 /QĐ-SXD

Bình Định, ngày 14 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v kiện toàn Ban Quản lý Dự án hợp tác Việt - Pháp
về nước sạch, thu gom và xử lý nước thải

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của UBND tỉnh, v/v ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 5434/UBND-KT ngày 07/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai chương trình hợp tác về nước sạch, thu gom và xử lý nước thải với hai Nghiệp đoàn SEAFF/SEL Pháp;

Căn cứ Quyết định số 4293/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh, về việc nghị hưu hưởng chế độ bảo hiểm xã hội của ông Võ Thanh Tín, Phó Giám đốc Sở Xây dựng;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Ban Quản lý Dự án hợp tác Việt – Pháp về nước sạch, thu gom và xử lý nước thải, theo Thỏa thuận khung hợp tác đã được ký kết ngày 20/4/2018, tại Fontoy – Nước Cộng hòa Pháp; gồm các ông, bà có tên sau:

1. Ông Trần Viết Bảo, Giám đốc Sở Xây dựng; kiêm Giám đốc Ban;
2. Ông Võ Hữu Thiện, Trưởng phòng Quản lý Nhà & Phát triển đô thị, kiêm Phó Giám đốc ban;
3. Các Thành viên
 - Bà Nguyễn Thị Bích, Kế toán đơn vị dự toán Sở Xây dựng, kiêm Kế toán đơn vị dự toán Ban;
 - Ông Nguyễn Đình Hòa, Chuyên viên Phòng Hạ tầng kỹ thuật.

Điều 2. Ban Quản lý Dự án hợp tác Việt – Pháp về nước sạch, thu gom và xử lý nước thải; làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, có trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện toàn bộ các nội dung dự án được ký kết (*Quyết định tại điểm E, Điều 3 theo Thỏa thuận khung hợp tác đã ký kết ngày 20/4/2018 tại Fontoy – nước Cộng hòa Pháp*). Cụ thể:

- Chịu trách nhiệm trực tiếp trước UBND tỉnh Bình Định, SEAFF/SEL Pháp và Giám đốc Sở Xây dựng, về việc tổ chức quản lý hoạt động các dự án và sử dụng nguồn vốn dự án.

- Tổ chức quản lý, lập, trình phê duyệt các dự án quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng; xây dựng kế hoạch và trình duyệt kế hoạch triển khai dự án theo đúng thẩm quyền, quản lý chất lượng dự án theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, theo pháp luật hiện hành của Việt Nam và các điều khoản theo Thỏa thuận khung đã ký kết.

Giám đốc Ban Quản lý dự án hợp tác Việt – Pháp về nước sạch, thu gom và xử lý nước thải; xây dựng Quy chế làm việc và phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các Thành viên thuộc Ban.

Ban Quản lý dự án hợp tác Việt – Pháp về nước sạch, thu gom và xử lý nước thải, tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Ban Quản lý dự án hợp tác Việt – Pháp về nước sạch, thu gom và xử lý nước thải được sử dụng khuôn dấu cơ quan Sở Xây dựng để ký giao dịch và ký kết hợp đồng; sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Ban Quản lý dự án hợp tác Việt – Pháp về nước sạch, thu gom và xử lý nước thải được hưởng chi phí phụ cấp kiêm nhiệm và các khoản phí khác (nếu có) theo quy định hiện hành.

Điều 4. Trưởng ban Quản lý dự án, Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, ban thuộc Sở, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 202/QĐ-SXD ngày 11/9/2018 của Giám đốc Sở Xây dựng Bình Định v/v thành lập Ban Quản lý dự án hợp tác Việt – Pháp về nước sạch, thu gom và xử lý nước thải./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Ban CD Chương trình Hợp tác (b/c);
- Sở Nội vụ (để biết);
- Sở Tài chính (p/hợp);
- Sở Ngoại vụ (p/hợp);
- KB Nhà nước tỉnh (p/hợp);
- Cty TNHH tư vấn Pháp-Việt (p/hợp);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC



Trần Viết Bảo

Comité Populaire de la
Province Binh Dinh



PROTOCOLE D'OPÉRATION

entre

LE COMITE POPULAIRE DE LA PROVINCE DE BINH DINH

et

LE SYNDICAT MIXTE DE PRODUCTION D'EAU FENSCH
LORRAINE,

LE SYNDICAT EAU ET ASSAINISSEMENT DE FONTOY – VALLEE
DE LA FENSCH

portant sur la réalisation du Projet n°5-B de la coopération :

« Sensibilisation - Éducation sur l'eau potable, l'assainissement
et l'hygiène pour les élèves des écoles primaires des 5 quartiers
urbains de la cité municipale de An Nhon »

PARTIES

Pour la partie vietnamienne :

Le Comité Populaire de la Province de Binh Dinh (ci-après « **CPP BD** »),

Représenté par : **Monsieur Phan Cao Thắng**, Vice-Président

Ayant son siège : 01 rue Trần Phú, ville de Quy Nhơn, province de Bình Định.

Pour la partie française :

Dans une logique de mutualisation de leurs actions de coopération internationale, les deux Syndicats des Eaux français suivants :

Le Syndicat Mixte de Production d'Eau Fensch-Lorraine (ci-après « **SFL** »),

Représenté par : M. **Alain Steiner**, Président

Ayant son siège : 38, rue de Metz à Fontoy (57650), France,

et

Le Syndicat Eau et Assainissement de Fontoy – Vallée de la Fensch (ci-après « **SEAFF** »),

Représenté par : M. **Daniel Matergia**, Président

Ayant son siège : 36, rue de Metz à Fontoy (57650), France,

DOCUMENT DE RÉFÉRENCE

Vu la convention cadre de coopération décentralisée du 20 avril 2018,

signée entre le CPP BD, le SFL et le SEAFF, ayant pour objet d'initier une relation partenariale entre les trois parties et de fixer le cadre de leur coopération décentralisée, basée sur la réalisation prévisionnelle de 6 projets devant contribuer au renforcement du secteur de l'eau potable et de l'assainissement dans la Province de Binh Dinh :

- **Projet 1** : Etude diagnostic des réseaux d'évacuation des eaux usées de la cité urbaine de An Nhon ;
- **Projet 2** : Préparation d'un projet de schéma directeur pour l'évacuation des eaux usées et l'assainissement de la cité urbaine de An Nhon ;
- **Projet 3** : Formation du personnel des sociétés en charge de l'eau et de l'assainissement dans la Province de Binh Dinh, par le biais d'échanges techniques avec les agents du SEAFF/SFL en France et au Vietnam
- **Projet 4** : Sensibilisation des habitants des quartiers urbains de An Nhon sur l'eau potable, l'assainissement et le raccordement des habitations aux réseaux d'eau potable et de collecte des eaux usées ;
- **Projet 5** : [Projet d'amélioration des infrastructures sanitaires dans certains établissements publics de An Nhon \(écoles, dispensaires\)¹](#) ;
- **Projet 6** : Réflexion sur l'adaptation du modèle de gestion intercommunale du SEAFF/SFL aux projets d'infrastructures AEP de la cité urbaine de An Nhon,

il a été convenu ce qui suit :

¹ Nom initial inscrit dans l'accord-cadre. Le nom exact du Projet 5 a, depuis, été modifié et précisé (cf. ci-après)

Article 1 : Objet du Protocole d'opération

Comme spécifié dans la convention cadre de coopération, une approche méthodologique centrée sur la mise en œuvre de « Projets » est déployée dans le cadre de la coopération décentralisée entre le CPP BD, le SFL et le SEAFF.

En conséquence, un protocole d'opération spécifique est établi pour chaque Projet.

Le présent protocole se rapporte à la Composante B du Projet n° 5 cité dans la convention cadre de coopération, portant sur l'amélioration des infrastructures sanitaires dans certaines écoles primaires de la cité urbaine de An Nhon.

En effet, le Projet n°5 est subdivisé en 3 composantes :

- **Composante A** : Construction de nouvelles structures sanitaires dans 4 écoles primaires des quartiers urbains de An Nhon ;
- **Composante B** : Sensibilisation - Éducation sur l'eau potable et l'assainissement pour les élèves du primaire des 5 quartiers urbains de An Nhon ;
- **Composante C** : Gestion et utilisation du fonds d'entretien / maintenance des ouvrages livrés dans le cadre de la Composante A.

L'objet du présent protocole est d'établir les objectifs, le contenu, les termes, les conditions de réalisation et le budget de la Composante B du projet. Il définit également les rôles et responsabilités des parties prenantes.

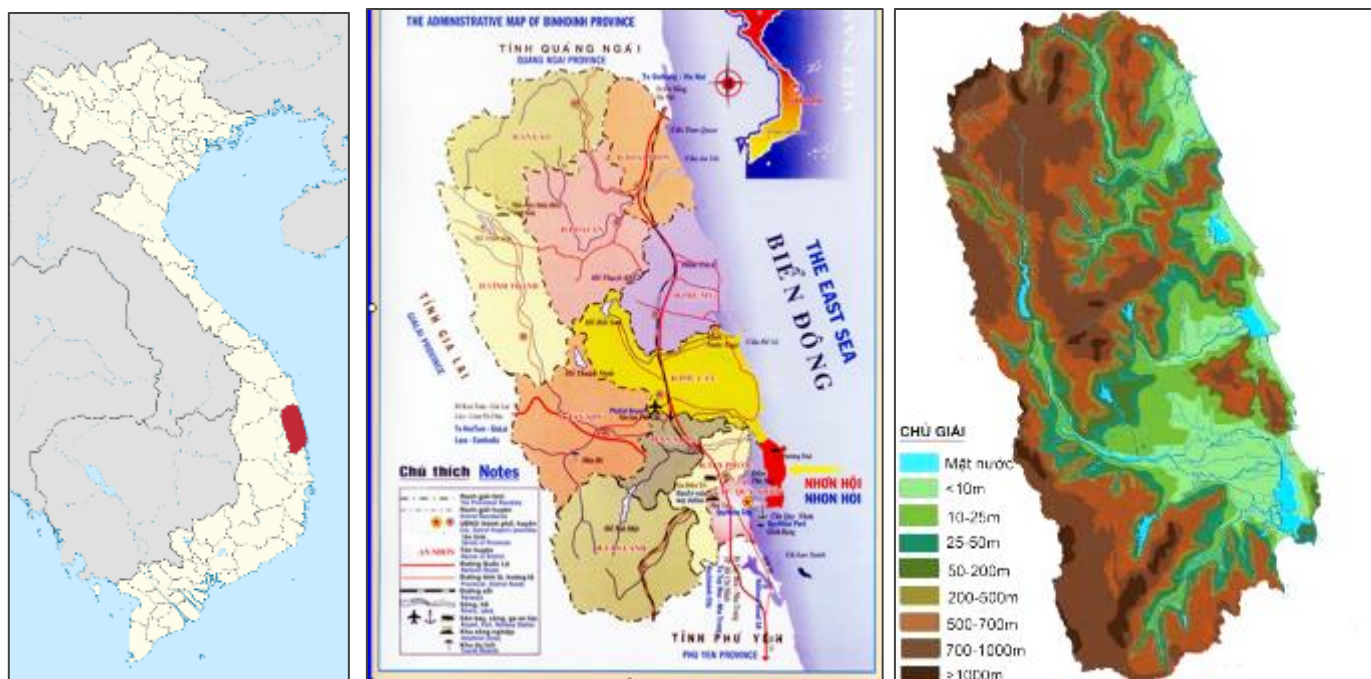
Article 2 : Termes de référence du Projet

Le présent article vise à établir le **contenu général de la Composante B du Projet 5** :

- 2.1- Présentation de la zone d'intervention du Projet
- 2.2- Etat des lieux sanitaire des 23 écoles primaires des quartiers urbains de la cité de An Nhon,
- 2.3- Diagnostic des besoins de sensibilisation et d'éducation à l'eau et à l'assainissement & Méthodes de sensibilisation préconisées,
- 2.4- Objectifs de la Composante B du Projet 5,
- 2.5- Bénéficiaires de la Composante B du Projet 5,
- 2.6- Principes et approches de la Composante B du Projet 5,
- 2.7- Activités à mettre en œuvre – Cadre logique du projet
- 2.8- Campagnes et supports de communication
- 2.9- Diagramme de Gantt - Calendrier du projet

2.1- Présentation de la zone d'intervention du Projet

A/ Présentation de la Province de Binh Dinh



Carte du Vietnam – Focus sur la **Province de Binh Dinh (1,5 Millions d'habitants)** découpée en 11 unités administratives

Relief et hydrographie de la Province de Binh Dinh

Localisation : Province côtière du Centre/Sud Vietnam - 134 km de littoral du Nord au Sud

La province est considérée comme une des portes vers la Mer de l'Est du Vietnam² pour les provinces des Hauts Plateaux, au Sud du Laos et au Nord-Est du Cambodge.

Superficie : 6074 km²

Climat : Tropical de mousson

Topographie : Plaines littorales à l'Est (17%) - Collines et montagnes à l'Ouest (70% de la province se situe entre 500 et 1000 m d'altitude, le mont le plus haut culminant à 1202 m)

Hydrographie : 4 bassins différents : 4 grandes rivières dont 2 qui se jettent dans le delta. Rivières courtes à pente importante du Nord au Sud ; Plusieurs lacs artificiels

Population : **1 534 000 habitants** dont population urbaine : 475.000 habitants (31%)

Densité : 253 hab/km²

Ethnies : 97% de Kinh (ethnie vietnamienne majoritaire) + 3% de minorités ethniques (Bana, Cham, Hre...)

Découpage administratif : Capitale : Quy Nhon (350 000 hab. – 2311 hab/km²)

² La mer de Chine méridionale, mer bordière de l'océan Pacifique, est aussi appelée « Mer de Chine du Sud » par les Chinois et les Japonais, ou « Mer de l'Est » par les Vietnamiens

provinciale Quy Nhon. C'est sur son territoire que se situe l'aéroport de Phu Cat qui dessert la Province.

Classification : An Nhon est une ville récente, en expansion. Dans la nomenclature vietnamienne, il s'agit d'une ville de 4^{ème} catégorie (sur un total de 5 catégories, allant de la catégorie 1 pour les métropoles principales à la catégorie 5 pour les plus petites villes). An Nhon ambitionne de passer en ville de 3^{ème} catégorie avant 2025 et en ville de 2^{ème} catégorie en 2035.

Superficie : 24 450 ha

Population : 184 085 habitants

Découpage administratif : elle est composée de 15 unités administratives :

- 5 quartiers urbains : Bình Định, Đập Đá, Nhơn Hòa, Nhơn Hưng, Nhơn Thành
- 10 communes rurales : Nhơn An, Nhơn Hạnh, Nhơn Hậu, Nhơn Khánh, Nhơn Lộc, Nhơn Mỹ, Nhơn Phong, Nhơn Phúc, Nhơn Tân, Nhơn Thọ.

Poids des secteurs dans son économie :

- Secteur industriel – artisanal : 64,8%,
- Secteur commercial – service : 18,9%,
- Secteur agricole – forestier – produits aquacoles : 16,3%

Infrastructures : D'après les autorités de cité, les infrastructures de An Nhon ne sont pas structurées de manière cohérente et ne répondent pas encore aux demandes imposées par le développement. Plusieurs paramètres ne répondent pas encore aux normes d'une ville de 3^{ème} catégorie, notamment quant au réseau de transport, d'AEP, d'évacuation et de traitement des eaux usées, de l'éclairage. Les recettes municipales ne répondent pas aux besoins. Beaucoup de lacunes également signalées dans la gestion foncière.

Organisation administrative et politique :

- Le Comité populaire (équivalent d'un conseil municipal français) est composé de 14 personnes : 1 Président, 2 vice-présidents et 12 chefs de bureaux.
- 12 Bureaux : Office du Conseil populaire et du Comité populaire, Bureau de l'éducation et de la formation ; Bureau de l'économie, du travail et des affaires sociales ; Bureau des affaires internes ; Bureau de la gestion urbaine ; Bureau du plan et des investissements ; Bureau des ressources naturelles et de l'environnement ; Bureau judiciaire ; Bureau de la culture et de l'information ; Bureau de la santé ; Bureau de l'inspection.
- Comités de gestion des services publics : Comité de gestion des projets, des investissements et de la construction, Comité de gestion des zones industrielles, Comité de gestion des services urbains, radio, centre culture et des sports et centre de développement foncier.
- Les comités populaires des 5 quartiers urbains et des 10 communes rurales.

2.2- Etat des lieux sanitaire des 23 écoles primaires des quartiers urbains de la cité de An Nhon

L'état des lieux présenté ci-après est une synthèse provenant de :

- Informations et photos communiquées par les autorités de An Nhon,
- **Résultat d'une étude d'identification des besoins** ordonnée par la partie française, réalisée en septembre/octobre 2019 par l'ONG vietnamienne PED⁵ (sous contrat de prestation avec le SFL).

Cette étude avait pour objectif :

- d'une part, d'établir un état des lieux sanitaire des infrastructures sanitaires des 23 écoles primaires des 5 quartiers urbains de An Nhon afin de lister les établissements prioritaires pour bénéficier de nouvelles infrastructures dans le cadre de la **Composante A** du Projet 5,
- d'autre part, de définir les méthodes de sensibilisation / éducation utiles aux élèves du primaire, sur l'alimentation en eau potable, l'hygiène et l'assainissement, dans le cadre de la **Composante B** du Projet 5,
- enfin, de proposer une méthodologie de gestion et d'utilisation du fonds d'entretien et de maintenance des ouvrages sanitaires préalablement livrés, dans le cadre de la **Composante C** du Projet 5.

Au cours de cette étude, PED a évalué la situation actuelle générale de l'alimentation en eau potable et de l'assainissement dans les 5 quartiers urbains de An Nhon, ainsi que la situation spécifique de chacune des 23 écoles primaires.

Les principales conclusions de l'étude sont présentées ci-après.

⁵ PED = Centre de la Population, de l'Environnement et du Développement (ONG de droit vietnamien)

A/ Nombre d'élèves dans les 23 écoles primaires

Tableau 1 : Nombre d'élèves des 23 écoles primaires & Ratio Filles / garçons (année scolaire 2019/2020)

Critère	Quartiers & Sites scolaires																						
	Binh Dinh				Dap Da				Nhon Hoa						Nhon Hung			Nhon Thanh					
	N°1		N°2		N°1		N°2		N°1		N°2		N°3		N°1	N°2		N°1			N°2		
	Site principal	Site annexe Kim Chau	Site principal	Site annexe Liem Truc	Site principal	Site annexe My Hoa	Site principal	Site annexe Ba Canh	Site principal	Site annexe Phu Son	Site annexe An Loc	Site annexe Hoa Nghi	Site annexe Trung Ai	Site annexe Phu Quang	Site annexe Long Quang	Site principal – Cam Van	Site principal - Xita	Site annexe An Ngai	Site principal – Chau Thanh	Site annexe Tien Hoi	Site annexe Vinh Phu	Site principal – Nhon Thanh	Site annexe Phu Thanh
1. Nombre total d'élèves	994 ⁶	62	766	80	545	74	891	131	268	128	477	101	392	63	107	243	364	141	518	194	217	160	180
2. Nombre total de classes	25	4	20	5	16	4	25	5	12	6	13	5	18	4	5	9	18	5	17	6	7	6	6
3. % de filles	43,8	45,2	50	46,2	47	59	50,7	44,3	50	48	42	50,5	37,2	78	37	50,2	46,7	34	49	49,9	54	43,7	50

Nombre total d'élèves des 23 écoles primaires : 7 096 (dont 46% de filles soit 3 273 filles)

⁶ xxx : 4 sites qui bénéficieront de nouvelles infrastructures sanitaires dans le cadre de la Composante A (sous réserve de confirmation)

B/ Situation AEP dans les écoles des 5 quartiers urbains de An Nhon

- **Vue d'ensemble de l'AEP dans les 5 quartiers**

La zone urbaine de la cité de An Nhon est partiellement alimentée en eau potable.

3 usines de production d'eau potable alimentent tout ou partie des **3 quartiers urbains** centraux (Binh Dinh, Dap Da et Nhon Thanh). Elles sont gérées et exploitées par la **BIDIWACO** (Binh Dinh Water Company).

En revanche, 2 autres quartiers urbains (Nhon Hung et Nhon Hoa), ainsi que la totalité des quartiers périphériques ou ruraux, sont dépourvus de tout système centralisé d'AEP.

- **La BIDIWACO : présentation générale**

La SA d'Adduction et d'Evacuation en Eau de Binh Dinh, ci-après dénommée « **BIDIWACO** », est la principale société en charge de l'AEP en zone urbaine dans la Province de Binh Dinh. Elle emploie 368 agents, dont 118 agents travaillant dans les bureaux.

Entièrement publique à sa création il y a 40 ans, elle a récemment évolué vers une SA. Elle reste aujourd'hui détenue à 51% par le Comité Populaire de la Province de Binh Dinh.

La BIDIWACO gère et exploite 8 stations AEP, dont la principale station alimentant la capitale provinciale Quy Nhon, et 2 usines dans la cité urbaine de An Nhon, pour une capacité totale de 75.700 m³/j. Le process technique majoritairement utilisé est le suivant : aération des eaux brutes, décantation lamellaire ou verticale, filtration, stockage et distribution.

Les eaux brutes sont majoritairement des eaux souterraines, mais, compte-tenu de la pollution croissante des nappes, une évolution vers le prélèvement d'eaux de surface est recommandée par les premières conclusions du « Schéma directeur AEP dans les zones urbaines et industrielles de la Province de Binh Dinh jusqu'en 2035 ».

La BIDIWACO gère également presque l'intégralité du réseau de distribution d'eau potable de la Province (1191 km) et dessert 111.986 abonnés. Le taux de pertes moyen est d'environ 16,78 % (dans la Ville de Quy Nhon). La société dispose de 2 laboratoires accrédités ISO 17025 : un laboratoire physico-chimique et un laboratoire de bactériologie (24 paramètres analysés : 18 physico – chimique et 3 paramètres analysés).

- **Ecoles primaires alimentées en eau potable dans les 5 quartiers urbains**

Tableau 2 : Nombre d'écoles alimentées en eau potable et leur volume de consommation

N°	Nom des écoles primaires	Volume moyen de consommation / mois (m ³)	Nombre d'élèves	Volume d'eau consommé m ³ /élève
1	École primaire n°1, quartier de Binh Dinh	120	994	0.12
2	École primaire n°2, quartier de Binh Dinh	30	766	0.04

3	École primaire n°1, quartier de Dap Da	180	545	0.33
4	École primaire n°2, quartier de Dap Da (Site annexe de Ba Canh)	30	131	0.23
5	École primaire n°2, quartier de Dap Da	20	891	0.02
6	École primaire n°1, quartier de Nhon Thanh	70	518	0.13
7	École primaire n°1, quartier de Nhon Thanh (site annexe de Tien Hoi)	15	194	0.08
	Total	465	4 039	0.11

(Source : Rapport d'étude de l'ONG PED à partir des données de la BIDIWACO)

- Seules 7 écoles primaires sur les 23 des quartiers urbains de An Nhon sont reliées au réseau collectif d'AEP de la BIDIWACO (environ 1/3). Les 16 autres écoles utilisent l'eau de forage ou d'autres ressources alternatives (environ 2/3).
- Le volume de consommation le plus élevé est de 180 m³ (école primaire Đập Đá n°1). Le site annexe Tiên Hội, rattaché à l'école primaire Nhon Thanh n°1, connaît la consommation d'eau la plus faible de 15 m³.
- La consommation moyenne d'eau potable est de 0,11 m³ par élève/mois. Le volume d'eau consommé le plus élevé est de 0,33 m³ par élève (école Đập Đá n°1) et le plus faible est de 0,02 m³ par élève, soit 16 fois moins (école Đập Đá n°2).
- Dans les écoles, l'eau potable est au service de 2 objectifs principaux : i) alimenter en eau potable les élèves et ii) alimenter en eau les blocs sanitaires.

C/ Situation relative à l'assainissement et aux infrastructures sanitaires des écoles des 5 quartiers urbains de An Nhon

• Vue d'ensemble de l'assainissement dans les 5 quartiers

Synthèses des informations sur le système d'évacuation des eaux usées, communiquées par le Comité Populaire de la cité municipale de An Nhon :

- L'actuel système d'évacuation des eaux est un réseau unitaire et se trouve essentiellement dans les quartiers urbains de Đập Đá et Bình Định, ainsi que dans de nouvelles zones d'habitation ;
- Longueur totale du réseau d'évacuation des eaux usées dans les 5 quartiers urbains : 46 km composés d'égouts et de caniveaux fermés ou ouverts ; Densité du réseau : 0,89 km / km².
- Certains égouts et caniveaux sont envahis de déchets solides, ce qui réduit leurs débits. Certains regards d'eaux pluviales sont très dégradés.
- La capacité d'évacuation des eaux pluviales dans les quartiers urbains est encore très faible. Toutefois, la présence de nombreux plans d'eau et un faible taux de couverture permettent un bon écoulement des eaux et un faible risque d'inondations.

- Dans quelques nouvelles zones d'habitation, les infrastructures techniques sont relativement cohérentes mais le réseau reste toujours unitaire ;
- Les eaux usées dans les zones dépourvues d'un système d'évacuation des eaux usées sont prétraitées par les fosses septiques et infiltrées in situ ;
- An Nhon n'est pas encore dotée d'une station d'épuration des eaux usées collectives. Seules quelques petites STEP existent dans les zones industrielles de Gò Đá Trắng et Thanh Liêm (qui fonctionnent peu en absence d'eaux usées à l'entrée) et une STEP en cours de construction pour le village de production des vermicelles de riz de Ngãi Chánh, dans la commune rurale de Nhon Hâu.

• **Etat des lieux sanitaire des infrastructures sanitaires des écoles primaires des 5 quartiers urbains, du point de vue des élèves**

Dans le cadre de l'enquête menée par PED, 22 discussions de groupe et commentaires sur le terrain ont été conduits auprès des élèves.

Les discussions de groupe ont été divisées en 2 groupes de 8 élèves du CE2 au CM2 (1 groupe de garçons et 1 groupe de filles).

Les résultats peuvent être résumés en **18 opinions** des élèves sur leurs blocs sanitaires.

Tableau 3 : Situation actuelle des latrines du point de vue des élèves du primaire

1. Les latrines sont loin, le passage n'est pas couvert alors les élèves ne peuvent pas aller aux toilettes quand il pleut.
2. Les murs des toilettes sont bas, les écoliers grimpent souvent pour jeter un coup d'œil sur des écolières. En outre, les élèves sont mouillés lors de la pluie, ils n'osent donc aller aux toilettes.
3. Les toilettes pour les filles ne sont pas en nombre suffisant. Elles ne sont pas bien conçues et n'assurent pas l'intimité. Les filles doivent souvent attendre, beaucoup d'entre elles doivent se passer d'aller aux toilettes. Il y a beaucoup de toilettes que les filles ne peuvent pas utiliser parce qu'elles ne sont pas discrètes, en particulier celles qui sont proches de la porte. Ainsi elles sont à la fois inutiles et encombrantes.
4. Il y a une seule toilette à déféquer (munie de cloisons) pour chaque genre. Les élèves doivent attendre ou se passer de ce besoin. Ils font parfois caca à l'extérieur des toilettes ou même dans leur pantalon.
5. Les latrines sont trop étroites et manquent de lumière ou de lampes, génèrent donc des inconvénients surtout lors d'intempéries.
6. Il n'y a pas de lieu pour se laver les pieds.
7. Émanation de mauvaises odeurs : Les latrines (les murs, le sol, etc.) sont sales.
8. Le sol est toujours humide et glissant, beaucoup d'élèves glissent.
9. Les robinets pour se laver les mains ne suffisent pas. Il n'y a pas / presque pas de savon. Il n'y a pas de miroir au-dessus des lavabos.

10. Les robinets pour se laver les mains se trouvent trop haut ou trop bas pour les enfants ; Les robinets sont souvent bloqués, parfois il n'y a pas d'eau.

11. Il n'y a pas de douchette dans les latrines féminines et d'équipements à nettoyer les toilettes.

12. Certains urinoirs sont trop hauts, les autres sont trop bas ; il n'y a pas de tuyaux de lavage ou ils sont en panne ou si bas que les élèves font pipi dessus.

13. Il n'y a pas de cloison entre les urinoirs, les garçons « se regardent » en faisant pipi.

14. Plusieurs toilettes n'ont pas de douchettes, les poubelles ne sont pas couvertes. Les douchettes existantes sont souvent en panne et inutilisables.

15. Les toilettes à la turque sont trop basses, font donc mouiller et salir les pantalons des élèves.

16. Il faut généralement utiliser un petit récipient pour chasser l'eau (pas de système de chasse d'eau intégré). Cela n'est pas efficace et prend beaucoup de temps.

Dans plusieurs toilettes, on a installé de grands robinets plastiques qui sont trop serrés, durs à ouvrir/fermer pour les enfants. Beaucoup de robinets sont cassés donc inutilisables.

17. Les loquets des portes sont souvent bloqués ou cassés. Beaucoup de portes ont un loquet à l'extérieur, certains élèves ont été donc enfermés par les rigolades des camarades. Les portes sont parfois trop petites pour empêcher des regards malpolis.

18. Plusieurs élèves ne peuvent pas fermer le robinet ou ont oublié de le faire, donc cela gaspille l'eau.

Remarques importantes :

- Les comportements en matière d'hygiène et la perception des élèves sur les latrines actuelles montrent que les élèves s'intéressent à plusieurs aspects. En particulier, les écolières s'intéressent beaucoup à la discrétion et à la commodité des latrines.
- Ces 18 commentaires doivent être étudiés et pris en compte dans la conception, la construction, l'achat et l'installation d'équipements sanitaires lors de la construction de nouvelles toilettes dans les écoles primaires. Ces 18 points nécessitent également une attention particulière dans la réparation, le réaménagement et l'amélioration des toilettes pour les enseignants et les élèves dans les écoles qui ne bénéficieront pas encore de nouvelles constructions dans le cadre de la Composante A du Projet 5.
- Quant aux latrines existantes, le Comité de Gestion du projet et le Bureau de l'Education du Comité Populaire de An Nhon devraient transférer ces commentaires aux administrateurs scolaires, aux enseignants et aux parents d'élèves pour qu'ils en prennent connaissance et les appliquent lors de la maintenance, de la réparation et de la rénovation des latrines. Ces latrines devraient mieux répondre aux comportements d'hygiène des élèves du primaire.

2.3- Diagnostic des besoins de sensibilisation et d'éducation à l'eau et à l'assainissement & Méthodes préconisées

Les enquêtes de terrain réalisées dans les écoles primaires des 5 quartiers urbains par l'ONG PED à l'occasion de l'étude d'identification des besoins ont permis de spécifier la nature des informations que les élèves du primaire devraient recevoir sur l'eau potable et l'assainissement, ainsi que les méthodes de communication appropriées à ce jeune public.

• **Besoin de sensibilisation et d'éducation à la santé pour les élèves**

Selon les informations remontées par les écoles, des campagnes de sensibilisation et d'éducation à la santé pour les enseignants et les élèves sont menées assez souvent pour diverses thématiques liées à la santé. Par exemple :

- Sensibilisation sur la nutrition et l'entraînement sportif améliorant la santé ;
- Sensibilisation sur les soins dentaires,
- Sensibilisation pour prévenir la maladie « Pieds-mains-bouche »⁷,
- Sensibilisation sur l'hygiène et la sécurité des aliments,
- Sensibilisation pour prévenir les maladies scolaires (myopie, scoliose, etc.),
- Certaines écoles ont des affiches qui montrent les étapes à suivre pour se laver les mains avec du savon.

• **Méthode de sensibilisation**

La méthode de communication orale, par le biais des haut-parleurs, est souvent utilisée lors de la cérémonie du lever du drapeau dans chaque école (lundi matin). De nombreuses sessions de sensibilisation ont également été organisées à l'aide d'affiches fournies par le Département de l'Education et par l'école elle-même. Cependant, l'étude diagnostic des méthodes de sensibilisation usuelles des écoles montre que :

- La méthode de communication n'est pas attractive aux yeux des élèves du primaire,
- Trop d'informations communiquées, dont beaucoup de connaissances « mortes »⁸,
- Manque de conseils sur les compétences et les pratiques.

Par conséquent, l'efficacité de la sensibilisation n'est pas appréciée. Cela implique que la sensibilisation et l'éducation à la santé, incluant l'éducation à l'hygiène et aux usages de l'eau, pour les enseignants et les élèves dans le cadre du Projet 5 doivent être repensées à la fois en termes de connaissances et de méthodes.

⁷ Maladie infantile d'origine virale. Le plus souvent bénigne, elle touche surtout les jeunes enfants.

⁸ « Connaissances mortes » : Connaissances que les élèves ne comprennent pas / comprennent mais ne peuvent pas appliquer. Par ex. : « Toutes les vitamines sont nécessaires pour la santé des enfants, en particulier la vitamine A et C. Les besoins en vitamine A des enfants et des adultes sont les mêmes, de 400 à 500 mcg / jour » ; *Source* : Script d'un programme de sensibilisation sur la nutrition et l'amélioration de la santé d'une école primaire étudiée.

- **Animateurs**

Une des méthodes de sensibilisation des élèves envisagée par PED serait de recourir à des animateurs scolaires, préalablement formés, qui pourraient sensibiliser et éduquer les enfants. Ces animateurs sont déjà en place et réalisent régulièrement des actions de communication. Voici quelques éléments d'analyses de leur action actuelle, livrés par PED :

- Les animateurs d'école sont des représentants de l'Union des Jeunes⁹ et des responsables de la santé scolaire,
- 100% des animateurs interviewés ont des expériences en termes de la sensibilisation,
- Le « bouche-à-oreille » est la méthode de sensibilisation principale. Certaines activités sont également organisées sur place (lavage des mains avec du savon, hygiène bucco-dentaire...),
- 100% des animateurs ne sont pas formés sur la communication pour le changement de comportement.
- Points forts :
 - Ont la capacité d'organiser des activités extra-scolaires (Union des Jeunes),
 - Ont des expériences liées à la sensibilisation et à la santé scolaire (responsables de la santé scolaire).
- Points faibles :
 - Les animateurs n'ont pas encore accès aux méthodes de communication modernes et efficaces,
 - Manque de temps pour mener des activités (pour les élèves et les animateurs). Les séances de sensibilisation se déroulent souvent lors de la cérémonie du lever du drapeau le lundi matin.
 - Manque de méthode, d'organisation, de ressources humaines et d'équipements nécessaires à la sensibilisation.

- **Conclusions, recommandations**

Ainsi, le besoin de communication et d'éducation à la santé pour les élèves du primaire est encore très important, nécessite de nombreux thèmes, contenus, et en particulier des compétences en hygiène personnelle.

Cette démarche de sensibilisation scolaire est tout à fait louable. Toutefois, elle est réalisée « selon la direction verticale » (provenant du Bureau de l'Education). Les méthodes et le contenu de communication font défaut et ne conviennent pas aux élèves du primaire.

⁹ Il existe dans chaque commune au Vietnam des « organisations de masse » (équivalent des associations locales françaises) : Union des Femmes, Union des Jeunes, Union des Anciens Combattants...

- **Colloque sur les résultats des études d'identification et ébauche du Projet 5**

A l'issue de l'étude d'identification des besoins et dans le cadre d'un 2^{ème} contrat de prestation portant sur la conception clé-en-main de la Composante B du Projet 5, l'ONG PED a organisé un colloque dans la cité urbaine d'An Nhon en janvier 2020, afin de présenter les résultats des études aux participants et d'élaborer, de manière concertée, un plan de mise en œuvre des actions de sensibilisation en direction des élèves du primaire.

Les participants du colloque étaient des membres du Comité de gestion de la coopération décentralisée franco-vietnamienne, des représentants du Comité Populaire de la cité urbaine d'An Nhon, des représentants du Bureau de l'Education et de la Formation de An Nhon, des Directeurs d'écoles et autres agents des écoles.

L'ordre du jour du colloque était le suivant :

- Publication des résultats des études d'identification,
- Présentation de l'objectif, de l'approche et de la méthode de mise en œuvre de la Composante B du projet,
- Ébauche du système d'outils de sensibilisation et des méthodes d'utilisation,
- Elaboration et concertation sur les plans détaillés de mise en œuvre des activités de sensibilisation en fonction du groupe d'écoles (Groupe 1 ou Groupe 2, cf. 2.5-Bénéficiaires),
- Identification des parties prenantes et élaboration d'un mécanisme de coordination des activités du projet entre les parties.

Au cours de ce colloque de concertation, l'ONG PED a présenté 2 scénarii différents de mise en œuvre du projet et leur budget associé : un scénario à faible coût (communication de base), et un scénario à coût élevé (communication élaborée avec des méthodes plus modernes).

Les ateliers du colloque ont permis d'aboutir au choix consensuel d'un scénario mixte entre le scénario « de base » et le scénario « amélioré ».

Le projet détaillé présenté ci-après émane directement de ce choix de scénario. Il a été formulé par l'ONG PED, à partir des conclusions des études d'identification et des décisions actées lors du colloque participatif de janvier 2020.

2.4- Objectifs de la Composante B du Projet 5 :

- **Objectif général du Projet 5 :**

Améliorer la santé des élèves du primaire des quartiers urbains de An Nhon par l'amélioration des infrastructures sanitaires dans les écoles (*Composantes A et C*) et la promotion des changements de comportements liés à l'eau et à l'hygiène (*Composante B*).

- **Objectifs spécifiques de la Composante B :**

- **Enrichir les connaissances des élèves** sur l'eau potable, l'assainissement, l'hygiène environnementale et personnelle ;
- **Faire évoluer les comportements des élèves** en matière d'utilisation de l'eau potable, de la protection des ressources en eau et de l'hygiène personnelle.

2.5- Bénéficiaires de la Composante B du Projet 5 :

- **Lieu d'implantation**

La composante B du Projet 5 sera mise en œuvre **dans 23 écoles primaires (sites principaux et sites annexes), des 5 quartiers urbains** de la cité urbaine d'An Nhon.

Les 5 quartiers urbains, qui regroupent environ 82 000 habitants, sont :

- Quartier de Bình Định (17 985 hab.¹⁰),
- Quartier de Đập Đá (17 270 hab.),
- Quartier de Nhơn Hòa (18 578 hab.),
- Quartier de Nhơn Hưng (12 811 hab.),
- Quartier de Nhơn Thành (16 140 hab.).

Les 23 écoles seront divisées en **deux groupes** :

- **Groupe 1: 4 écoles** bénéficiaires de nouvelles infrastructures sanitaires dans le cadre de la Composante A du projet, à savoir¹¹ :
 - École principale de Bình Định 1,
 - École principale de Đập Đá 2,
 - École principale de Nhơn Thành 2,
 - Site annexe de Tiên Hội (Nhơn Thành 1).
- **Groupe 2 : les 19 autres écoles**

¹⁰ Données démographiques 2017

¹¹ Sous réserve de confirmation du nombre et du choix des écoles bénéficiaires de la Composante A

Note : Dans ce document, il y a 2 notions : « école principale » et « site annexe » :

- **Ecole principale** : Etablissement scolaire doté d'une structure organisationnelle complète en termes de personnel et d'installations d'un établissement d'enseignement public :
 - Bureaux de la direction de l'école,
 - Equipe du personnel complète incluant 1 responsable de l'Union des Jeunes et 1 responsable de la santé scolaire, qui joueront le rôle d'animateurs principaux du projet,
 - Par conséquent, l'équipe d'animateurs principaux du projet sera issue des 11 écoles principales ci-dessous (2 personnes par école soit un total de 22 animateurs principaux pour le projet).
- **Site annexe** : Bâtiment scolaire (généralement un petit bâtiment avec environ 5 à 10 salles de classe) :
 - Sur ces sites, il n'y a que des enseignants, des élèves et des gestionnaires de sites scolaires,
 - Les enseignants et les élèves du site annexe font administrativement partie de l'école principale à laquelle le site est rattaché,
 - Faute de responsable de l'Union des Jeunes et de responsable de la santé scolaire, il ne sera pas possible de sélectionner les animateurs principaux du projet dans ces sites scolaires.

Ainsi, dans les 5 quartiers centraux de la ville de An Nhon, il y a, administrativement parlant, **11 écoles primaires** réparties en 11 écoles principales et 12 sites annexes.

La liste des écoles principales et annexes est indiquée dans le tableau ci-dessous :

Tableau 4 : Distinction écoles principales / sites annexes

Quartiers & Sites scolaires													
Quartier de Bình Định		Quartier de Đập Đá		Quartier de Nhơn Hòa			Quartier de Nhơn Hưng		Quartier de Nhơn Thành				
École BD 1	École BD 2	École ĐĐ 1	École ĐĐ 2	École NH 1	École NH 2	École NH 3	École NH 1	École NH 2	École NT 1	École NT 2			
Site principal	Site annexe Kim Chau	Site principal	Site annexe Liem Truc	Site principal	Site annexe My Hoa	Site principal	Site annexe Ba Canh	Site principal	Site annexe Phu Son	Site annexe An Loc	Site annexe Hoa Nghi	Site annexe Trung Ai	Site annexe Phu Quang
					</								

Parmi les **4 écoles sélectionnées** pour bénéficier de nouvelles infrastructures sanitaires dans le cadre de la **Composante A** du Projet 5, il y a :

- 3 écoles principales : (Bình Định 1, Đập Đá 2 et Nhơn Thành 2)
- et 1 site annexe de Tiên Hội (appartenant à l'école principale de Nhơn Thành 1).

- **Bénéficiaires directs :**

Les élèves des 23 écoles principales et annexes des 5 quartiers de la cité urbaine An Nhon :

7 096 élèves du primaire (du CP au CM2)

Parmi ces 23 sites scolaires, 4 bénéficieront de nouvelles infrastructures techniques dans le cadre de la Composante A du projet, ainsi que d'actions de sensibilisation renforcées :

2 239 élèves (32%)

- **Bénéficiaires indirects :**

- Les enseignants et le personnel des écoles principales et annexes,
- Les représentants de l'Union des Jeunes et les responsables de la santé scolaire des écoles principales et annexes,
- Bureau de l'Education et de la Formation de la cité urbaine An Nhon,
- Les parents des élèves des 23 écoles principales et annexes des 5 quartiers centraux de la cité urbaine An Nhon.

Au cours de la mise en œuvre des activités du projet, les fonctionnaires, les enseignants et le personnel du Bureau de l'Education amélioreront leurs connaissances et leurs compétences en communication / éducation de la santé et de l'environnement pour les élèves, grâce à leur participation aux séminaires et aux formations de sensibilisation qui seront organisés dans le cadre de la Composante B.

Ils s'habitueront à de nouvelles méthodes de communication plus créatives, particulièrement adaptées aux élèves du primaire, prendront en compte la caractéristique du genre dans le traitement des sujets relatifs à l'hygiène, et engageront les élèves dans le rôle de « *petit animateur* ». (Cf. 2.7- Descriptif des activités)

2.6- Principes et approches de la Composante B du Projet 5

En qualité de projet visant les élèves du primaire, l'approche de la Composante B du Projet 5 reposera sur les principes clés suivants¹² :

- **Thèmes de sensibilisation**

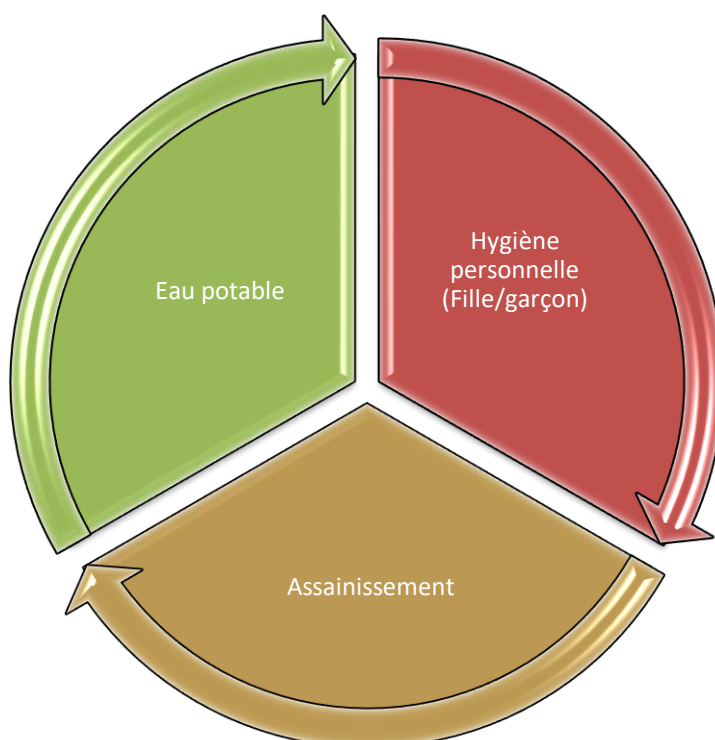
Conformément aux résultats des études d'identification et aux conclusions du colloque de concertation qui s'est tenu à l'issue de ces études, le projet se concentre sur trois thèmes de sensibilisation principaux : **Eau potable**, **Assainissement** et **Hygiène personnelle**.

De plus, l'utilisation adéquate des infrastructures sanitaires (toilettes, lavabos) sera également ajoutée au contenu de communication.

Il existe 2 principaux groupes de public visés suivants :

- Les élèves des écoles bénéficiaires de nouvelles latrines (4 écoles comptabilisant 1/3 des élèves des quartiers urbains)
- Les élèves des autres écoles (19 écoles, 2/3 des élèves du primaire).

Diagramme 1 : 3 thèmes de sensibilisation principaux :
Eau potable, Assainissement et Hygiène personnelle



¹² Recommandations formulées par l'ONG PED, qui sera chargée de la mise en œuvre opérationnelle des activités de sensibilisation sur le terrain

Diagramme 2 : Thèmes de sensibilisation pour les élèves du primaire

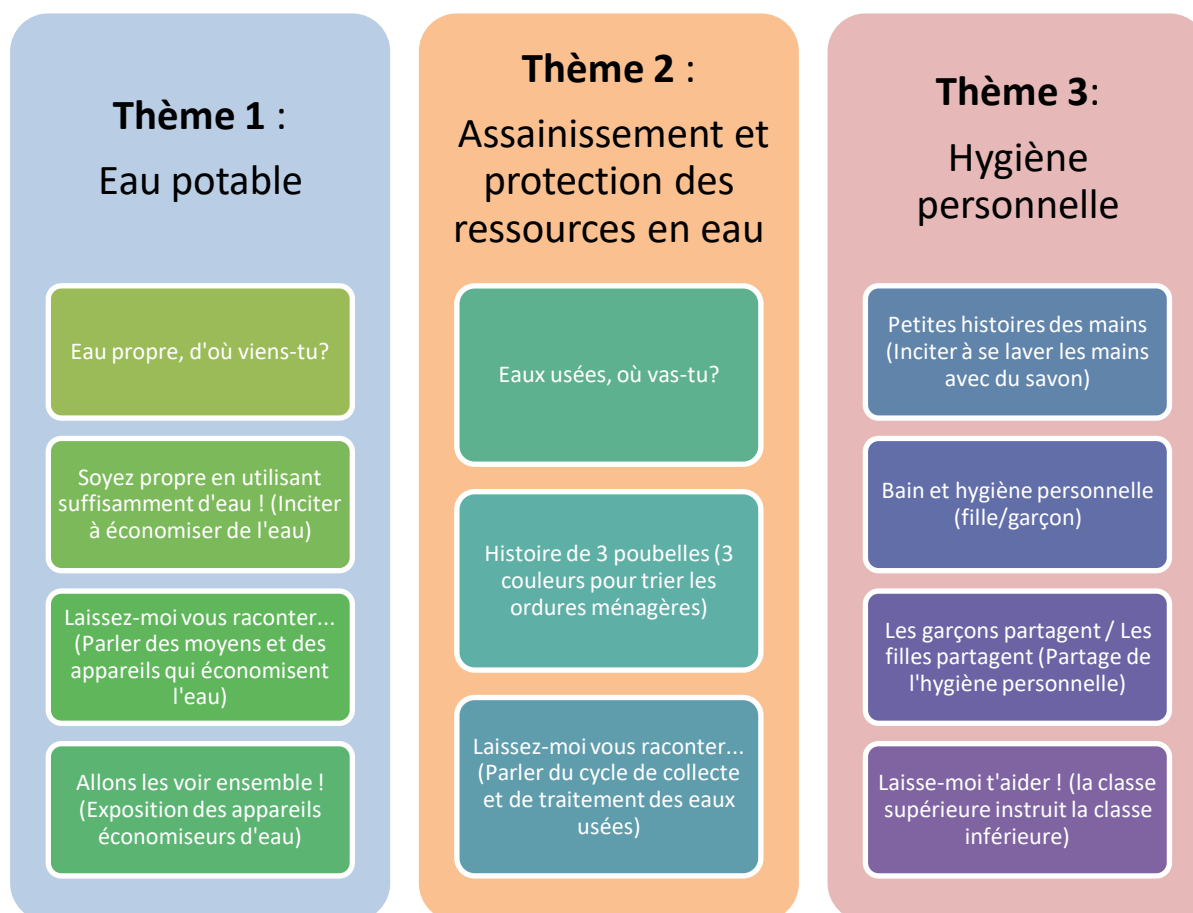


Diagramme 3 : Public visé et thèmes de sensibilisation

4 écoles bénéficiaires de nouvelles latrines	19 écoles restantes
Eau potable	Eau potable
Assainissement	Assainissement
Hygiène personnelle	Hygiène personnelle
Instructions pour utiliser correctement les toilettes	

Diagramme 4 : Genre et hygiène personnelle

Fille	Garçon
Bain et hygiène personnelle (pour les filles)	Bain et hygiène personnelle (pour les garçons)

La sensibilisation sur le bain et l'hygiène personnelle sera réalisée en fonction du genre des élèves. Il s'agit d'une approche essentielle de la communication – éducation auprès des élèves pour que les comportements d'hygiène conviennent à leur genre et à leur âge.

- **Apprendre en jouant (une approche adaptée aux âges)**

Pour les élèves du primaire, apprendre en jouant les aide à s'intéresser et à apprendre rapidement. En conséquence, le contenu de communication de la Composante B sera principalement transformé en scènes ou en jeux.

Par exemple, le thème de l'eau propre sera transmis à travers la pièce « Eau propre, d'où viens-tu ? » et des jeux de réflexion, des mots croisés... Les élèves participeront au jeu et commenteront / discuteront. Cela stimule la découverte des élèves, les aide à acquérir une manière proactive des connaissances et des compétences.

En même temps, le contenu et les méthodes de communication seront également ajustés pour chaque classe (CP, CE1, CE2 ...) car pour les élèves du primaire, bien que le décalage de chaque classe ne soit que d'un an, la différence dans la capacité cognitive et les compétences d'apprentissage est assez grande.

- **Combinaison entre la sensibilisation et l'éducation**

Les animateurs principaux fourniront des connaissances, des compétences, des scripts ... et guideront les enfants dans la réalisation d'activités de communication. Il est important que le contenu communication soit inséré dans la leçon / test dès que possible. Cela les motivera à acquérir activement des connaissances / compétences.

- **Concentration sur le genre**

La plupart des thèmes et le contenu de communication sont actuellement visés pour les deux genres en même temps. Cependant, pour l'hygiène personnelle, la composante se concentre sur les différences entre les sexes, ce contenu ayant deux scénarios distincts pour les filles et les garçons. Cela garantit des compétences et connaissances spécifiques adaptées au développement physiologique des élèves du primaire, en particulier ceux du dernier cycle.

- **Création d'une participation active des élèves à la communication**

Dans toutes les activités de communication du projet, la participation des élèves est identifiée comme un facteur principal. Les élèves du primaire sont à la fois l'objet de la communication et le messenger de la communication. Ainsi, les animateurs jouent le rôle de « les guider dans la sensibilisation ». Plus précisément, les élèves sont accompagnés dans la mise en scène des jeux de rôle, l'organisation des jeux, etc. En outre, les élèves des classes supérieures

instruiront ceux des classes inférieures. L'activité « Laisse-moi t'aider ! » est la meilleure façon de faire comprendre les compétences pour les élèves du primaire.

D'autres méthodes de communication, telles que les concours d'écriture, de peinture, de journal mural, seront également axées sur l'encouragement de la créativité, de l'expression et des commentaires des élèves.

Afin de mettre en œuvre cette approche, le projet mettra en place et formera une équipe de « petit animateur » avec la quantité spécifique suivante :

- 4 écoles bénéficiaires de nouvelles latrines : 4 élèves/classe (2 garçons et 2 filles)

- École principale de Bình Định 1 : 25 classes x 4 élèves = 100 élèves
- École principale de Đập Đá 2 : 25 classes x 4 élèves = 100 élèves
- Site annexe de Tiên Hội : 6 classes x 4 élèves = 24 élèves
- École principale de Nhơn Thành 2 : 6 classes x 4 élèves = 24 élèves

Total : 248 élèves

- 19 autres écoles : 2 élèves/classe, (1 garçons et 1 filles) :

- Le nombre total de classes de 19 écoles principales et annexes est de 179 classes x 2 enfants

Total : 358 élèves

• **Abeille & diffusion/rayonnement**

Le projet concrétisera l'idée de « L'abeille et la propagation » en suscitant et en organisant des activités et des concours « Laissez-moi vous raconter... ». Les élèves seront invités à raconter à leurs amis ou leur famille ce qu'ils auront appris.

Sous forme de narration, les élèves sont comme les abeilles, non seulement participant à la diffusion des connaissances et des compétences qu'ils ont apprises, mais aussi pratiquant des compétences de communication, d'échange et de partage d'informations ainsi que le courage, la confiance et la maîtrise de soi dans la vie quotidienne.

2.7- Activités à mettre en œuvre – Cadre logique du projet

Projet : Sensibilisation - Éducation sur l'eau potable, l'assainissement et l'hygiène pour les élèves du primaire des 5 quartiers urbains de la cité municipale de An Nhon

Lieu : 23 écoles principales et annexes des 5 quartiers urbains de la cité urbaine d'An Nhon, à savoir : Binh Định, Đập Đá, Nhơn Hòa, Nhơn Hưng, et Nhơn Thành

Durée / Date prévisionnelle : 15 mois, de juillet 2020 à septembre 2021 (les dates peuvent évoluer en fonction de l'évolution de la pandémie Covid 19).

Tableau 5 : Cadre logique du projet

Résumé des objectifs globaux et des activités	Indicateur	Source de données / méthode de vérification et de mesure des indicateurs	Hypothèse
Objectifs globaux :			
Améliorer la santé des élèves du primaire des quartiers urbains de An Nhon par la sensibilisation, l'éducation et la promotion des changements de comportements liés à l'utilisation de l'eau et à l'hygiène			
Objectifs spécifiques :			
Enrichir les connaissances des élèves sur l'eau potable, l'assainissement, l'hygiène environnementale et personnelle ; Faire évoluer les comportements des élèves en matière d'utilisation de l'eau potable, de la protection	D'ici septembre 2021, au moins 70% des élèves du primaire pourront énumérer au moins 3 avantages de l'utilisation d'eau propre ; mettre en pratique 3 compétences d'utilisation économique et efficace de l'eau propre lors de l'hygiène personnelle et de l'utilisation d'équipements sanitaires de l'école. D'ici septembre 2021, au moins 70% des élèves du primaire pourront énumérer au	Rapports de suivi du projet Évaluation finale du projet	Les accords du programme de coopération entre le Comité populaire de la province de Binh Dinh et les deux syndicats français SEAFF et SFL sont entièrement mis en œuvre dans des conditions favorables. Le Bureau de l'Education, le Comité de Gestion et les enseignants des écoles

Résumé des objectifs globaux et des activités	Indicateur	Source de données / méthode de vérification et de mesure des indicateurs	Hypothèse
des ressources en eau et de l'hygiène personnelle.	moins 3 avantages de la collecte et du traitement des eaux usées et au moins 3 façons de protéger les ressources en eau. D'ici septembre 2021, au moins 70% des élèves du primaire pourront pratiquer et raconter les trois règles les plus importantes en matière d'hygiène personnelle.		participent activement et efficacement aux activités du projet.
Résultats du projet :			
RÉSULTAT 1 : Les animateurs sont mobilisés et formés avec des connaissances et des compétences suffisantes pour travailler efficacement.	1.1. D'ici octobre 2020, l'équipe des animateurs principaux sera constituée dans 23 écoles avec au moins 2 personnes dans chaque école principale. 1.2. D'ici novembre 2020, 100% des animateurs seront formés pendant au moins 3 jours afin d'avoir suffisamment de connaissances sur les thèmes de sensibilisation et de compétences en éducation sanitaire pour les élèves du primaire avec une nouvelle approche. 1.3 D'ici décembre 2020, 100% des petits animateurs seront formés (y compris une formation à l'usine de la BIDIWACO) afin d'avoir suffisamment de connaissances sur les thèmes de sensibilisation, les compétences en communication.	Rapports du CDG (Comité de Gestion des projets de la coopération) et du consultant pour la mise en œuvre du projet (PED) Formulaire d'évaluation des résultats de formation des stagiaires et petits animateurs.	L'équipe d'animateurs interrogés par PED (septembre 2019) n'a pas beaucoup changé.

Résumé des objectifs globaux et des activités	Indicateur	Source de données / méthode de vérification et de mesure des indicateurs	Hypothèse
RÉSULTAT 2 : L'ensemble des outils / supports de communication sont achevés et mis en service efficacement.	2.1. D'ici octobre 2020, l'ensemble des outils / supports de communication est achevé, imprimé et prêt à l'emploi.	Rapports du CDG et du consultant pour la mise en œuvre du projet (PED)	Le Bureau de l'Education, les animateurs, le CDG des écoles et les enseignants, participent activement et efficacement aux activités du projet.
RÉSULTAT 3 : Les activités de sensibilisation et d'éducation sont menées de manière efficace et conformément au plan.	3.1. D'ici décembre 2020, un plan détaillé des activités de communication pour toute la durée du projet sera élaboré. 3.2. D'ici janvier 2021, les activités de sensibilisation et d'éducation seront menées conformément au plan par les animateurs, avec la supervision et l'appui du consultant du projet (PED) et du consultant de suivi (CCFV). 3.3. Les rapports de sensibilisation et d'éducation sont complétés 7 jours après la fin de l'activité.	Plan détaillé des activités de communication - éducation pour toute la durée du projet Rapports sur les activités de communication des animateurs Rapports du consultant pour la mise en œuvre du projet (PED) et du consultant de suivi (CCFV)	Les inputs des activités de communication – éducation sont entièrement et rapidement achevés. L'équipe d'animateurs n'a pas de fluctuations importantes après la formation. Le Bureau de l'Education, le CDG et les enseignants des écoles participent activement et efficacement aux activités du projet.
RÉSULTAT 4 : Le système de suivi, d'évaluation, de rapport est construit et exploité efficacement.	4.1. D'ici septembre 2020, le système de gestion de l'information (MIS), qui comprend des formulaires et un logiciel de rapport (formulaire simple), de suivi et d'évaluation du projet (M&E), est achevé et mis en service. 4.2. Le système MIS fonctionne jusqu'à la fin du projet.	Rapports du CDG et du consultant pour la mise en œuvre du projet. Les rapports d'activités et périodiques sont réalisés dans les délais (y compris les rapports d'activités, les rapports trimestriels, semestriels et annuels...)	

Tableau 6 : Activités détaillées du projet

Activités du projet :	
RÉSULTAT 1 : L'équipe d'animateurs est mobilisée et formée avec des connaissances et des compétences suffisantes pour sensibiliser efficacement.	
ACTIVITÉ 1.1. : Élaborer le dossier des profils nécessaires de l'équipe des animateurs et lancer cette équipe (Séminaire de lancement de la Composante B)	Participants : L'équipe des animateurs principaux des écoles Quantité : Environ 45 personnes, dont 22 animateurs (2 personnes / école principale¹³, à savoir 1 représentant de l'Union des Jeunes et 1 responsable de la santé scolaire) ; 11 représentants des écoles principales, 10 invités des organes connexes, etc. Résultat : L'ensemble des profils nécessaires de l'équipe des animateurs sont élaborés Date : D'ici octobre 2020 Lieu : 11 écoles principales Responsables : Consultant en mise en œuvre du projet en collaboration avec le Bureau de l'Education et le comité de gestion des 11 écoles principales. Budget : en pièce jointe
ACTIVITÉ 1.2. : Organiser des formations pour les animateurs principaux	Participants : L'équipe des animateurs principaux et des représentants du Bureau de l'Education Quantité : Au moins 26 personnes dont 22 animateurs et 4 représentants des services concernés Résultats : - Connaissance suffisante des thèmes de sensibilisation - éducation - Compétences suffisantes pour mener des activités de sensibilisation et d'éducation - Utilisation efficace des outils / supports de communication - Capacité à planifier et à organiser des activités de sensibilisation et d'éducation - Capacité à évaluer les résultats de la communication, à rédiger le rapport et à les envoyer.

¹³ Voir également la liste des écoles principales au Article 2.5 (page 19) : Lieu d'implantation de la Composante B

Activités du projet :	
	4. Date : 3 jours, d'ici novembre 2020 5. Lieu : Cité urbaine d'An Nhon 6. Responsable : • Formation : Consultant en mise en œuvre du projet (PED) ; • Support, suivi : CdG, prestataires de supervision du SEAFF/SFL (CCFV et Coop'Eau Conseil)¹⁴ 7. Budget : en pièce jointe
ACTIVITE 1.3. : Lancer l'équipe de petits animateurs et organiser des formations pour eux	1. Participants : Les petits animateurs (dans les 4 écoles bénéficiaires de nouvelles latrines : 62 classes X 4 élèves/classe = 248 élèves ; dans les 19 autres écoles : 179 classes X 2 élèves/classe = 358 élèves ; Total = 606 élèves)¹⁵ 2. Quantité : 20 classes (les 606 élèves seront répartis en 20 classes, environ 30 élèves chacune ; la formation est organisée en 2 sessions de 5 jours, 10 classes par session soit 2 classes par jour) 3. Résultat : Après la formation, les élèves acquerront : • Les connaissances de l'eau potable, de la collecte, du traitement des eaux usées, de la protection des ressources en eau et de l'hygiène personnelle. • La méthode d'organiser l'activité « Laissez-moi vous raconter ! », d'encourager les camarades à participer à des jeux de rôle, d'animer les jeux collectifs, etc. 4. Date : 1 jour. D'ici mi-novembre 2020 pour la première session et décembre 2020 pour la seconde. Cette activité sera combinée avec l'activité 1.4 : Visites de « formation » sur le terrain à l'usine AEP n°1. 5. Lieu : Les écoles principales 6. Responsabilité : • Formation : Consultant en mise en œuvre du projet (PED) ; • Support, suivi : CdG, prestataires de supervision du SEAFF/SFL (CCFV et Coop'Eau Conseil) 7. Budget : en pièce jointe

¹⁴ Cf. les références des prestataires CCFV et Coop'Eau Conseil du SEAFF/SFL à l'article 3.3 pages 48/49

¹⁵ Voir le paragraphe 2.6 page 24

Activités du projet :	
ACTIVITE 1.4. : Organiser des visites de « formation » sur le terrain (Usine AEP n°1) pour les équipes d'animateurs principaux et de petits animateurs	Participants : L'équipe des animateurs principaux et les petits animateurs Quantité : 20 visites (30-35 élèves et au moins 2 animateurs principaux par visite) sur un total de 606 petits animateurs et 22 animateurs principaux. La formation est organisée en 2 sessions de 5 jours, chaque session : 10 classes, soit 2 classes par jour. Résultat : Après la formation, les élèves acquerront : - Connaissances sur le cycle de l'eau, la technologie de traitement et de drainage de l'eau, les avantages des économies d'eau et de protection des ressources en eau, etc. - Exemples pratiques et images pour réaliser l'activité de communication "Ami à ami" Date : Une demi-journée/visite. Mi-novembre 2020 au plus tard pour la première session et décembre 2020 au plus tard pour la seconde Lieu : Usine AEP n°1 Responsabilité : - Formation : Consultant en mise en œuvre du projet (PED) ; - Support, suivi : CdG, prestataires de supervision du SEAFF/SFL (CCFV et Coop'Eau Conseil) Budget : en pièce jointe
ACTIVITE 1.5. : Organiser des formations avancées pour les animateurs principaux	Participants : L'équipe des animateurs principaux et des représentants du Bureau de l'Education Quantité : Au moins 26 personnes dont 22 animateurs et 4 représentants des services concernés. Résultat : - Amélioration des connaissances sur les thèmes de sensibilisation – éducation en direction des élèves du primaire - Amélioration des compétences pour mener des activités de sensibilisation et d'éducation - Amélioration et échanges d'expériences sur l'utilisation efficace des supports de communication - Mise au point de la capacité à planifier et à organiser des activités de sensibilisation et d'éducation

Activités du projet :	
	- Mise au point de la capacité à évaluer les résultats de la communication, à rédiger le rapport et à les envoyer (exploiter le système MIS) 4. Date : 2 jours, (mi-février 2021 au plus tard) 5. Lieu : Cité urbaine d'An Nhon 6. Responsabilité : - Formation : Consultant en mise en œuvre du projet (PED) ; - Support, suivi : CdG, prestataires de supervision du SEAFF/SFL (CCFV et Coop'Eau Conseil) 7. Budget : en pièce jointe
RÉSULTAT 2 : L'ensemble des outils de communication et d'éducation sont achevés et mis en service efficacement.	
ACTIVITÉ 2.1. : Élaborer le contenu et la conception des outils de communication et d'éducation	1. Objet : Outils de communication 2. Quantité : 10 outils de communication¹⁶ : GA1, GA2, GA3, NH1, NH2, NH3, NH4, NH5, SA1 et SA2 3. Qualité : Assurer des outils de communication suffisants, corrects et précis ; Disposition raisonnable et belle conception 4. Date : D'ici fin août 2020 5. Lieu : Chez le consultant en mise en œuvre du projet (PED) 6. Responsable : Consultant en mise en œuvre du projet (PED) 7. Budget : en pièce jointe
ACTIVITÉ 2.2. : Consulter les services et organismes connexes sur le contenu et la conception des	1. Objet : Outils de communication (Résultats de l'Activité 2.1) 2. Quantité : 10 outils de communication 3. Qualité / méthode : Les services et organismes connexes répondent par écrit

¹⁶ Voir l'article 2.8 - Outils de communication

Activités du projet :	
outils de communication et d'éducation	4. Date : Septembre 2020 ; 5. Lieu : Chez les services et organismes 6. Responsable : CDG, Service de l'Education de la Province de Binh Dinh, Bureau de l'Education d'An Nhon, SEAFF/SFL 7. Budget : en pièce jointe
ACTIVITÉ 2.3. : Finaliser le contenu et la conception des outils de communication et d'éducation	1. Objet : Outils de communication (Résultats des Activités 2.1 et 2.2) 2. Quantité : 10 outils de communication et d'éducation 3. Qualité / méthode : Modifier et compléter le contenu, la forme et la qualité des outils de communication, en se basant sur les résultats de la consultation des agences spécialisées (Activité 2.2) 4. Date : D'ici mi-octobre 2020 5. Lieu : Chez le consultant en mise en œuvre du projet (PED) 6. Responsable : Consultant en mise en œuvre du projet (PED) 7. Budget : en pièce jointe
ACTIVITÉ 2.4. : Imprimer / fabriquer les outils de communication et d'éducation	1. Objet : Outils de communication (Résultats des Activités 2.1 ; 2.2 et 2.3) 2. Quantité : 10 outils de communication et d'éducation 3. Qualité / méthode : Contrat d'impression avec les imprimantes / fabricants d'outils de communication ; garantir la qualité, la quantité et le délai. 4. Date : D'ici fin octobre 2020, avant les formations pour les animateurs principaux prévues fin novembre 2020 (Activité 1.2) 5. Lieu : Chez les imprimeries/ fabricants d'outils de communication 6. Responsable : Consultant en mise en œuvre du projet (PED) 7. Budget : en pièce jointe

Activités du projet :

RÉSULTAT 3 : Les activités de sensibilisation et d'éducation sont menées efficacement et conformément au plan

ACTIVITÉ 3.1. :

Mettre en œuvre les activités de communication et d'éducation au niveau de l'école, du grade et de la classe

1. **Participants** : Les élèves des 23 écoles principales et annexes
2. **Quantité** : 100% des élèves ont accès aux messages et aux compétences communiquées
3. **Qualité / méthode** : Enrichir les connaissances et améliorer les comportements ; construire une attitude positive, identifier et abandonner les comportements nocifs, créer et maintenir des comportements bénéfiques sur l'utilisation de l'eau propre, le traitement des eaux usées, la protection des ressources en eau et l'hygiène personnelle.
4. **Date** : De janvier à juin 2021 à l'occasion des 3 campagnes de sensibilisation (janvier / mars / juin)
5. **Lieu** : 23 écoles principales et annexes
6. **Responsable** : L'équipe des animateurs principaux et les petits animateurs
7. **Budget** : en pièce jointe

ACTIVITÉ 3.2. :

Organiser des concours d'écriture et de peinture sur les thèmes de sensibilisation

1. **Participants** : Les élèves des 4 écoles principales et annexes bénéficiaires de nouveaux équipements sanitaires dans le cadre de la Composante A du Projet 5
2. **Quantité** : 100% des élèves de ces écoles participent aux concours
3. **Qualité / méthode** : Organiser les concours dont les participants et le jury sont des élèves.
4. **Date** : De janvier à juin 2021 à l'occasion des 3 campagnes de sensibilisation (janvier / mars / juin)
5. **Lieu** : 4 écoles bénéficiaires de la Composante A
6. **Responsable** : L'équipe des animateurs principaux et les petits animateurs
7. **Budget** : en pièce jointe

RÉSULTAT 4 : Le système de rapport, de suivi et d'évaluation est construit et efficacement exploité

ACTIVITÉ 4.1. : Construire / élaborer le système de formulaires de rapports et de de suivi	Objet : Système de gestion de l'information (MIS) Quantité : Formulaire de suivi et de rapport des activités ; Formulaire de suivi et de rapport par école ; Formulaire de suivi et rapport général pour l'ensemble du projet Qualité / méthode : Créer l'unité, la commodité et la ponctualité ; Assurer le suivi et l'évaluation de tous les indicateurs dans le cadre logique Date : D'ici fin septembre 2020, avant les formations pour les animateurs principaux prévues fin novembre 2020 (Activité 1.2) Lieu : Consultant en mise en œuvre du projet (PED) Responsable : Consultant en mise en œuvre du projet (PED) et CDG Budget : en pièce jointe
ACTIVITÉ 4.2 : Mener des activités de suivi et d'appui à la sensibilisation - éducation	Objet : Activités du projet dans 23 écoles principales et annexes Quantité : 3 sessions de suivi. Chaque session est menée dans au moins 8 écoles principales et annexes. Qualité / méthode : Assurer des suivis objectifs et honnêtes ; Assurer des soutiens efficaces et raisonnables Date : De janvier à juin 2021 lors des 3 campagnes de sensibilisation (janvier / mars / juin) Lieu : 23 écoles principales et annexes Responsable : Consultant en mise en œuvre du projet (PED) ; CDG et prestataires de supervision du SEAFF/SFL (CCFV et Coop'Eau Conseil) Budget : en pièce jointe
ACTIVITÉ 4.3. : Finaliser les rapports à temps	Objet : Tous les rapports demandés par le CDG et le SFL/SEAFF, ainsi que les rapports périodiques Quantité : En fonction des demandes du CDG et du SFL/SEAFF (rapports d'activités, rapports de campagne de sensibilisation, rapports trimestriels, rapports à mi-parcours, et rapport final du projet) Qualité / méthode : Répondre aux demandes du CDG et du SFL/SEAFF

	4. Date : Octobre 2020 à septembre 2021 5. Lieu : Consultant en mise en œuvre du projet (PED) et Consultant en suivi (CCFV) 6. Responsable : Consultant en mise en œuvre du projet (PED) et Consultant en suivi (CCFV) 7. Budget : en pièce jointe
ACTIVITÉ 4.4. : Réaliser une évaluation finale	1. Objet : Evaluer le projet selon les indicateurs mentionnés dans le cadre logique 2. Quantité : 1 évaluation 3. Qualité / méthode : Assurer l'objectivité et la précision de l'évaluation 4. Date : Septembre 2021 5. Lieu : 23 écoles principales et annexes 6. Responsable : Consultant en mise en œuvre du projet (PED) et Consultant en suivi (CCFV) 7. Budget : en pièce jointe
ACTIVITÉ 4.5. : Séminaire de bilan du projet	1. Participants : Le CDG, des représentants des autorités et des services connexes, les animateurs principaux, des représentants des petits animateurs, de l'association des parents d'élèves, etc. 2. Quantité : Environ 75 personnes (Direction des écoles : 11 personnes ; équipe d'animateurs principaux : 22 personnes ; Représentants des élèves de 11 écoles (2 élèves/école) = 22 élèves ; 8 élèves des 4 écoles bénéficiaires de nouvelles toilettes ; Représentants des services connexes : 10 personnes ...) 3. Qualité / contenu : • Présentation et échanges sur le rapport de bilan du projet et le rapport d'évaluation final des résultats • Expériences retirées lors de l'organisation et de la mise en œuvre du projet • Echanges sur des solutions pour promouvoir les résultats du projet et assurer la durabilité du projet • Féliciter et récompenser les collectifs et les individus pour leurs réalisations et initiatives. 4. Date : 1 jour, septembre 2021 5. Lieu : Cité urbaine d'An Nhon 6. Responsable : Consultant en mise en œuvre du projet (PED) et Consultant en suivi (CCFV) + Support, supervision : CDG, Prestataires du SFL/SEAFF (CCFV, Coop'Eau Conseil) 7. Budget : en pièce jointe

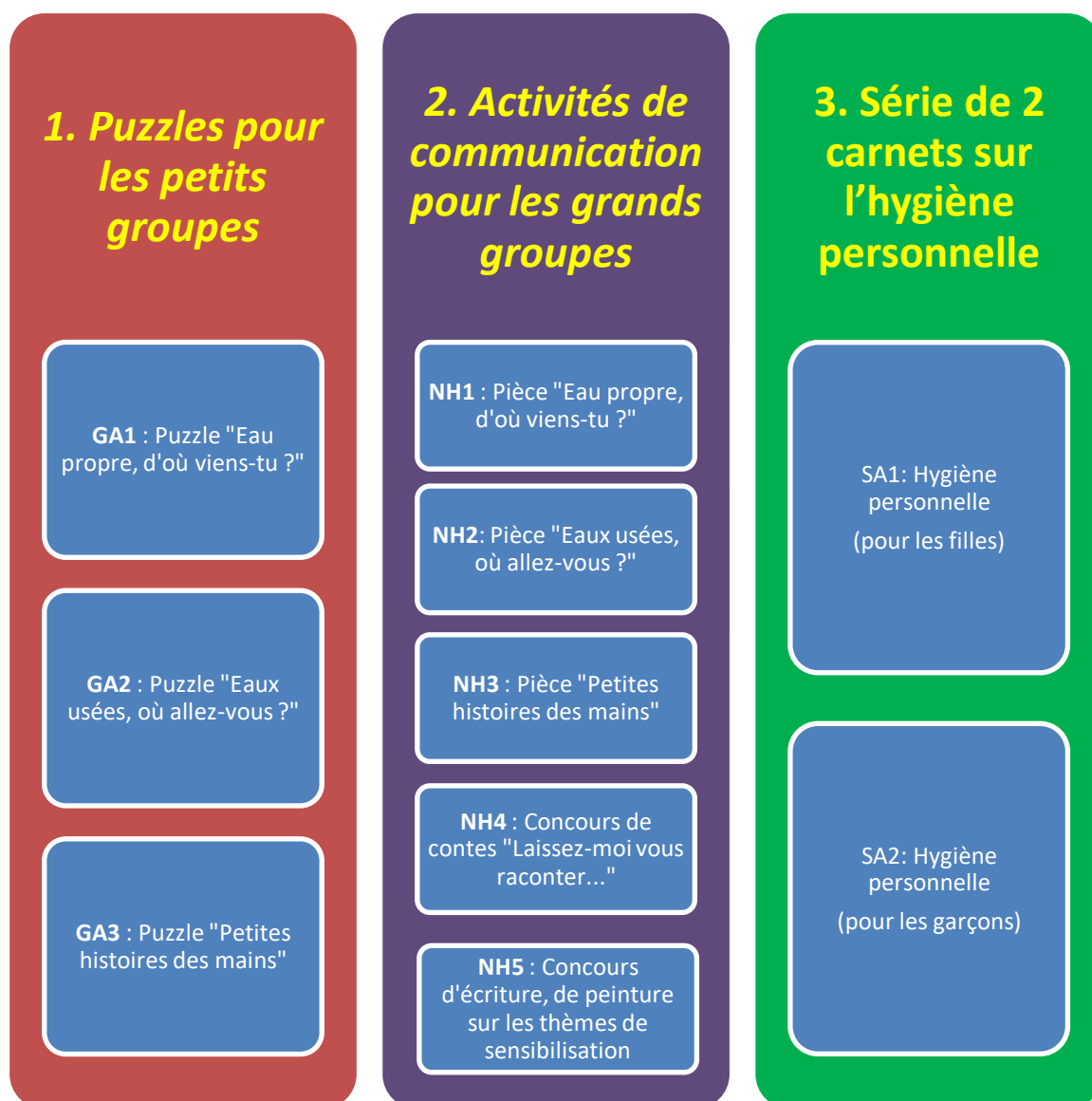
2.8- Outils / Supports de communication et stratégie

- **Stratégie de communication : 3 campagnes de sensibilisation**

Les activités de sensibilisation / d'éducation dans les écoles seront organisées à l'occasion de 3 campagnes. Cette méthode augmentera l'efficacité de la sensibilisation. Des dates à forte symbolique sont choisies pour organiser ces campagnes :

- **Campagne 1** : Courant janvier : A l'occasion du Nouvel An 2021 (le nouvel an vietnamien, le Têt, sera quant à lui célébré le 12 février 2021)
- **Campagne 2** : 22 mars 2021 : Journée mondiale de l'eau ;
- **Campagne 3** : 1 juin 2021 : Journée internationale de l'enfant (ou après l'examen de fin du deuxième semestre en mai)

- **Système d'outils / supports et d'activités de communication**



- Contenu détaillé des outils / supports de communication

Tableau 7 : Contenu détaillé des outils / supports de communication

Documents / outils	Contenu / Objectif	Participants	Message & expression prévisionnelle	Quantité / Taille	Qualité
1. Outils / Supports de communication pour les petits groupes					
GA1 : Puzzle « Eau potable, d'où viens-tu ? »	Cycle de l'eau potable Avantages de l'utilisation de l'eau potable Les bons gestes pour économiser l'eau	Groupe d'élèves de 6 à 8 enfants	Des pièces de puzzle qui mentionnent le cycle de l'eau potable, les avantages de l'utilisation de l'eau potable et les bons gestes pour économiser l'eau Des questions à choix multiples (vrai ou faux)	70 jeux (1 / classe * 62 classes des 4 écoles et sites bénéficiaires des latrines + 8 jeux de secours)	Impression en couleur en carton au format A0, recouverte de nylon pour que les élèves puissent écrire et dessiner.
GA2 : Puzzle « Eaux usées, où allez-vous ? »	Cycle des eaux usées Avantages de la collecte et du traitement des eaux usées Les bons gestes pour protéger les ressources en eau	Groupe d'élèves de 6 à 8 enfants	Des pièces de puzzle qui mentionnent le cycle des eaux usées, les avantages de la collecte et du traitement des eaux usées ainsi que les bons gestes pour protéger les ressources en eau Des questions à choix multiples (vrai ou faux).	70 jeux (1/ classe * 62 classes des 4 écoles et sites bénéficiaire des latrines + 8 jeux de secours)	Impression en couleur en carton au format A0, recouverte de nylon pour que les élèves puissent écrire et dessiner.
GA3 : Puzzle « Petites histoires des mains »	Mains propres / mains sales Avantages de mains propres Quand faut-il se laver les mains avec du savon ?	Groupe d'élèves de 6 à 8 enfants	Des pièces symétriques sur des mains propres et des mains sales. Elles mentionnent également les avantages des mains propres et quand se laver les mains avec du savon Des questions à choix multiples (vrai ou faux).	70 jeux (1/ classe * 62 classes des 4 écoles et sites bénéficiaire des latrines + 8 jeux de secours)	Impression en couleur en carton au format A0, recouverte de nylon pour que les élèves puissent écrire et dessiner.

Documents / outils	Contenu / Objectif	Participants	Message & expression prévisionnelle	Quantité / Taille	Qualité
2. Activités de communication pour les grands groupes					
NH1 : « Eau potable, d'où viens-tu ? »	Cycle de l'eau potable Avantages de l'utilisation de l'eau potable Les bons gestes pour économiser l'eau	Toute l'école ou chaque grade	Des sketches de 15 min. présentés par des élèves avec des costumes et des accessoires simples mais significatifs. Une expression adaptée à la culture de la population locale avec les dialogues courts et faciles à exprimer.	69 séances (= 23 écoles * 3 campagnes)	Des sketches réalisés conformément au scénario et à la demande du réalisateur
NH2 : « Eaux usées, où allez-vous ? »	Cycle des eaux usées Avantages de la collecte et du traitement des eaux usées Les bons gestes pour protéger les ressources en eau	Toute l'école ou chaque grade	Des sketches de 15 min. présentés par des élèves avec des costumes et des accessoires simples mais significatifs. Une expression adaptée à la culture de la population locale avec les dialogues courts et faciles à exprimer.	69 séances (= 23 écoles * 3 campagnes)	Des sketches réalisés conformément au scénario et à la demande du réalisateur
NH3 : « Petites histoires des mains »	Mains propres / mains sales Avantages de mains propres Quand faut-il se laver les mains avec du savon ?	Toute l'école ou chaque grade	Des sketches de 15 min. présentés par des élèves avec des costumes et des accessoires simples mais significatifs. Une expression adaptée à la culture de la population locale avec les dialogues courts et faciles à exprimer.	69 séances (= 23 écoles * 3 campagnes)	Des sketches réalisés conformément au scénario et à la demande du réalisateur
NH4 : Concours de contes « Laissez-moi vous raconter... »	Histoires sur l'eau potable, les eaux usées, l'hygiène personnelle, et le bon usage des toilettes	Toute l'école ou chaque grade et chaque classe	Des histoires de 15 min. présentées par des élèves avec des costumes et des accessoires simples mais significatifs. Activités pour encourager les élèves à créer des histoires, des méthodes de conte et à préparer des costumes et des accessoires.	60 séances (= 4 écoles * 5 grades * 3 campagnes) dans les 4 écoles bénéficiaires de nouvelles toilettes.	Encouragement de la créativité personnelle

Documents / outils	Contenu / Objectif	Participants	Message & expression prévisionnelle	Quantité / Taille	Qualité
NH5 : Concours d'écriture, de peinture sur les thèmes de sensibilisation	Les travaux d'écriture et de dessin s'articulent autour de 3 thèmes : l'eau potable, les eaux usées et l'hygiène personnelle.	100% des classes et des élèves	Les élèves d'une classe sont divisés en 4 petits groupes (groupes d'étude ou répartis au hasard). Les élèves présentent leur travail en groupes. Chaque groupe choisit ses 2 excellentes œuvres. Ensuite, 2 groupes au hasard seront combinés pour choisir leurs 2 excellentes œuvres (à partir de leurs 4 œuvres choisies). Toute la classe choisira 1 premier prix, 1 deuxième prix, 1 troisième prix et 1 prix de consolation.	60 séances (= 4 écoles * 5 grades * 3 campagnes) dans les 4 écoles bénéficiaires de nouvelles toilettes.	Encouragement de la créativité personnelle
3. Série de 2 carnets sur l'hygiène personnelle					
SA1 : Hygiène personnelle (pour les filles)	Les comportements d'hygiène personnelle (hygiène bucco-dentaire, bain, lavage, miction, défécation, etc.) pour les filles et leurs avantages. QCM sur les comportements (vrai/faux).	Les élèves lisent ensemble	Des carnets avec de nombreuses illustrations mentionnant les comportements d'hygiène personnelle (hygiène bucco-dentaire, bain, lavage, miction, défécation, etc.) pour les filles et leurs avantages. QCM sur les comportements (vrai/faux).	500 carnets 2 carnets/ classe *241 classes.	Format A6 Impression en couleur
SA2 : Hygiène personnelle (pour les garçons)	Les comportements d'hygiène personnelle (hygiène bucco-dentaire, bain, lavage, miction, défécation, etc.) pour les garçons et leurs avantages. QCM sur les comportements (vrai/faux).	Les élèves lisent ensemble	Des carnets avec de nombreuses illustrations mentionnant les comportements d'hygiène personnelle (hygiène bucco-dentaire, bain, lavage, miction, défécation, etc.) pour les garçons et leurs avantages. QCM sur les comportements (vrai/faux).	500 carnets 2 carnets/ classe *241 classes.	Format A6 Impression en couleur

- Différences d'activités entre les 2 groupes d'écoles bénéficiaires

	Groupe 1 : Les 4 écoles bénéficiaires de nouvelles toilettes (62 classes)	Groupe 2 : Les 19 autres écoles (179 classes)
RÉSULTAT 1 : L'équipe d'animateurs est mobilisée et formée avec des connaissances et des compétences suffisantes pour sensibiliser efficacement.		
ACTIVITÉ 1.1 : Élaborer le dossier des profils nécessaires de l'équipe des animateurs et lancer cette équipe	<i>Similaire</i>	
ACTIVITÉ 1.2 : Organiser des formations pour les animateurs principaux	<i>Durée de formation : 3 jours</i> Participants : 22 animateurs principaux + 4 responsables des services connexes.	
ACTIVITE 1.3 : Lancer l'équipe de petits animateurs et organiser des formations pour eux	4 élèves / classe 62 classes*4 élèves = 248 élèves	2 élèves / classe 179 classes*2 élèves = 358 élèves
ACTIVITE 1.4 : Organiser des visites de « formation » sur le terrain (Usine AEP n°1) pour les équipes d'animateurs principaux et de petits animateurs	4 élèves / classe 62 classes*4 élèves = 248 élèves	2 élèves / classe 179 classes*2 élèves = 358 élèves
ACTIVITE 1.5 : Organiser des formations avancées pour les animateurs principaux	<i>Durée de formation : 2 jours</i> Participants : 22 animateurs principaux + 4 responsables des services connexes.	
RÉSULTAT 2 : L'ensemble des outils / supports de communication et d'éducation sont achevés et mis en service efficacement.		
ACTIVITÉ 2.1 : Élaborer le contenu et la conception des outils / supports de communication et d'éducation	10 outils / supports de communication	
ACTIVITÉ 2.2 : Consulter les services et organismes connexes sur le contenu et la conception des outils / supports de communication et d'éducation	10 outils / supports de communication	

	Groupe 1 : Les 4 écoles bénéficiaires de nouvelles toilettes (62 classes)	Groupe 2 : Les 19 autres écoles (179 classes)
ACTIVITÉ 2.3. : Finaliser le contenu et la conception des outils / supports de communication et d'éducation	10 outils / supports de communication	
ACTIVITÉ 2.4. : Imprimer / fabriquer les outils / supports de communication et d'éducation		
GA1 : Puzzle « Eau potable, d'où viens-tu ? »	70 puzzles 1 puzzle/classe * 62 classes = 62 puzzles + 8 puzzles pour l'archivage de sauvegarde	Non disponible
GA2 : Puzzle « Eaux usées, où allez-vous ? »	70 puzzles 1 puzzle/classe * 62 classes = 62 puzzles + 8 puzzles pour l'archivage de sauvegarde	Non disponible
GA3 : Puzzle « Petites histoires des mains »	70 puzzles 1 puzzle/classe * 62 classes = 62 puzzles + 8 puzzles pour l'archivage de sauvegarde	Non disponible
SA1 : Carnet sur l'hygiène personnelle pour les filles	500 carnets 2 carnets/classe * 241 classes = 482 carnets + 18 carnets pour l'archivage de sauvegarde	
SA2 : Carnet sur l'hygiène personnelle pour les garçons	500 carnets 2 carnets/classe * 241 classes = 482 carnets + 18 carnets pour l'archivage de sauvegarde	
NH1 : Sketch « Eau potable, d'où viens-tu ? »	Total : 75 sketches 46 sketches : 2 sketches/école * 23 écoles = 46 sketches 22 sketches pour 22 animateurs principaux / 7 sketches pour l'archivage de sauvegarde	
NH2 : Sketch « Eaux usées, où allez-vous ? »	Total : 75 sketches 46 sketches : 2 sketches/école * 23 écoles = 46 sketches 22 sketches pour 22 animateurs principaux / 7 sketches pour l'archivage de sauvegarde	

	Groupe 1 : Les 4 écoles bénéficiaires de nouvelles toilettes (62 classes)	Groupe 2 : Les 19 autres écoles (179 classes)
NH3 : Sketch « Petites histoires des mains »	Total : 75 sketches 46 sketches : 2 sketches/école * 23 écoles = 46 sketches 22 sketches pour 22 animateurs principaux / 7 sketches pour l'archivage de sauvegarde	
NH4 : Concours de contes « Laissez-moi vous raconter ! »	Total : 55 sketches 40 sketches : 2 sketches/grade * 5 grades * 4 écoles = 40 sketches 8 sketches pour les animateurs principaux 7 sketches pour l'archivage de sauvegarde	Non disponible
NH5 : Concours d'écriture, de peinture sur les thèmes de sensibilisation	Total : 55 sketches 40 sketches : 2 sketches/grade * 5 grades * 4 écoles = 40 sketches. 8 sketches pour les animateurs principaux 7 sketches pour l'archivage de sauvegarde	Non disponible
RÉSULTAT 3 : Les activités de sensibilisation et d'éducation sont menées efficacement et conformément au plan		
ACTIVITÉ 3.1. : Mettre en œuvre des activités de communication – éducation au niveau de l'école, du grade et de la classe	Mettre en œuvre des activités à 3 niveaux : Toute l'école, chaque grade (5 grades) et chaque classe (62 classes)	Mettre en œuvre des activités à 3 niveaux : Toute l'école, chaque grade (5 grades)
ACTIVITÉ 3.2. : Organiser les concours d'écriture, de peinture sur les thèmes de sensibilisation	Mettre en œuvre 2 concours à 3 niveaux : Toute l'école, chaque grade (5 grades) et chaque classe (62 classes)	Non disponible
RÉSULTAT 4 : Le système de rapport, de suivi et d'évaluation est construit et efficacement exploité		
ACTIVITÉ 4.1. : Construire / élaborer le système de formulaires de rapports et de de suivi	Similaire	

	<u>Groupe 1 :</u> Les 4 écoles bénéficiaires de nouvelles toilettes (62 classes)	<u>Groupe 2 :</u> Les 19 autres écoles (179 classes)
ACTIVITÉ 4.2 : Mener des activités de suivi et d'appui à la sensibilisation - éducation	<i>Similaire</i>	
ACTIVITÉ 4.3 : Finaliser les rapports à temps	<i>Similaire</i>	
ACTIVITÉ 4.4 : Réaliser une évaluation finale	<i>Similaire</i>	
ACTIVITÉ 4.5 : Séminaire de bilan du projet	<i>Similaire</i>	

2.9- Diagramme de Gantt – Calendrier du Projet

Le projet sera mis en œuvre sur une durée de 15 mois, de juillet 2020 à septembre 2021, suivant le calendrier détaillé suivant :

Activités	2020						2021								
	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9
RÉSULTAT 1 : L'équipe d'animateurs est mobilisée et formée avec des connaissances et des compétences suffisantes pour sensibiliser efficacement															
ACTIVITÉ 1.1. : Élaborer le dossier des profils nécessaires de l'équipe des animateurs et lancer cette équipe															
ACTIVITÉ 1.2. : Organiser des formations pour les animateurs principaux															
ACTIVITÉ 1.3. : Lancer l'équipe de petits animateurs et les former															
ACTIVITÉ 1.4. : Organiser des visites de formation sur le terrain (Usine AEP n°1) pour les animateurs principaux et de petits animateurs															
ACTIVITÉ 1.5. : Organiser des formations avancées pour les animateurs principaux															
RÉSULTAT 2 : L'ensemble des supports de communication et d'éducation sont achevés et mis en service efficacement.															
ACTIVITÉ 2.1. : Élaborer le contenu et la conception des outils de communication															
ACTIVITÉ 2.2. : Consulter les services et organismes connexes sur le contenu des outils															
ACTIVITÉ 2.3. : Finaliser le contenu et la conception des supports de communication															
ACTIVITÉ 2.4. : Imprimer / fabriquer les supports de communication															

Activités	2020						2021								
	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9
RÉSULTAT 3 : Les activités de sensibilisation et d'éducation sont menées efficacement et conformément au plan															
ACTIVITÉ 3.1. : Mettre en œuvre des activités de communication dans les écoles															
ACTIVITÉ 3.2. : Organiser les concours d'écriture, de peinture sur les thèmes de sensibilisation															
RÉSULTAT 4 : Le système de rapport, de suivi et d'évaluation est construit et efficacement exploité															
ACTIVITÉ 4.1. : Elaborer le système de formulaires de rapports et de de suivi															
ACTIVITÉ 4.2 : Mener des activités de suivi et d'appui à la sensibilisation															
ACTIVITÉ 4.3. : Finaliser les rapports à temps															
ACTIVITÉ 4.4. : Réaliser une évaluation finale															
ACTIVITÉ 4.5. : Séminaire de bilan															

Article 3 : Instances de pilotage et modalités de réalisation

3.1- Maîtrise d'ouvrage du projet

Le Comité Populaire de la Province de Binh Dinh (CPP BD), le SFL et le SEAFF, en tant que signataires du présent protocole d'opération, se partagent la tutelle et la maîtrise d'ouvrage de la Composante B du Projet 5.

Le CPP BD désigne le Service de la Construction comme représentant du Maître d'Ouvrage de la Composante B du Projet 5 au Vietnam. Il est chargé de représenter la partie vietnamienne dans la coordination des activités qui lui sont assignées dans le cadre du projet, en lien avec les Syndicats.

Le SFL et le SEAFF ne désignent pas de représentant local. Ils coordonnent directement les activités du projet qui leur sont assignées dans le cadre du projet, en lien avec le Service de la Construction.

3.2- Pilotage du projet

- **Comité de gestion des projets de la coopération décentralisée**

Le CPP BD, par le biais des Décisions du 11 septembre 2018 et du 14 février 2020¹⁷, a créé puis renforcé le Comité de Gestion des projets du programme de coopération décentralisée franco-vietnamienne sur l'eau potable et l'assainissement (ci-après dénommé « CDG »). Le CDG est une unité du Service de la Construction de la Province et fonctionne en conformité aux lois vietnamiennes.

Le CDG, en collaboration constante avec le SFL et le SEAFF, est chargé de la bonne exécution des tâches du Projet qui lui sont assignées (selon le 1^{er} alinéa du 3.3). Il est responsable devant le CPP BD de l'utilisation des fonds et du suivi des activités dans le cadre du projet.

- **Co-pilotage franco-vietnamien**

Par nature, le pilotage de la Composante B du Projet 5 de la coopération décentralisée franco-vietnamienne est un **co-pilotage entre les Syndicats français SEAFF / SFL et le CDG vietnamien**.

Le SFL et le SEAFF, en collaboration constante avec le CDG, sont chargés de la bonne exécution des tâches du Projet qui leur sont assignées (selon le 1^{er} alinéa du 3.3). Ils sont par ailleurs responsables devant les bailleurs de fonds qu'ils sont susceptibles de mobiliser (selon l'article 4.5) de l'utilisation des fonds et du suivi des activités dans le cadre du projet.

¹⁷ Cf. en Annexe du présent protocole

- **Mécanisme de collaboration dans la gestion et la gouvernance du projet de coopération**

Mécanisme d'échange d'informations et de concertation : les deux parties échangent régulièrement les informations utiles et nécessaires au bon avancement du projet. Elles s'assurent que les décisions, les documents importants, les étapes de conception et de validation du projet, le protocole d'opération, les rapports de suivi et d'évaluation finale, les documents de liquidation du projet...fassent l'objet d'une concertation entre les deux parties et d'un accord écrit par les deux parties.

Mécanisme de répartition du travail et de responsabilité partagée : les deux parties se répartissent les tâches (cette répartition est également accompagnée de la répartition financière évoquée dans l'Article 4). La partie chargée de la réalisation des tâches qui lui sont assignées est principalement responsable de leur organisation et gestion. Ce mécanisme permet non seulement d'assurer la bonne collaboration nécessaire à la gouvernance du projet, mais aussi d'améliorer la qualité du projet en fonction des points forts de chaque partie. Il permet enfin de responsabiliser chaque partie dans sa gestion en tant que co-tutelle et co-maître d'ouvrage du projet (Aliéna 3.1).

Mécanisme de contractualisation avec des consultants : pour appuyer la réalisation du projet dans son cycle entier, de son élaboration à sa liquidation, les deux parties devront échanger ensemble sur le recours éventuel à des consultants. Les consultants signeront les contrats de prestation avec une des deux parties sur la base du mécanisme d'échange d'information et de concertation. Les consultants ont tous la tâche d'appuyer l'ensemble de la réalisation du projet.

Mécanisme de signature parallèle des contrats : concrètement dans ce projet, la prestation de PED sera divisée en deux contrats parallèles :

- Le SEAFF signera un contrat avec PED couvrant sa prestation de mise en œuvre des activités dans la cité urbaine de An Nhon ; et
- Le CdG signera un contrat avec PED couvrant sa gestion des prestations locales nécessaires à la réalisation du projet, en particulier les travaux de graphisme et d'impression des outils de sensibilisation.

Ce mécanisme permet de garantir les responsabilités de chaque partie, de les harmoniser et en même temps de renforcer la collaboration entre les parties en tant que co-maîtres d'ouvrage.

3.3- Modalités de réalisation, participants et répartition des tâches

- **CDG du projet et SEAFF/SFL :**

Ce sont les deux responsables principaux du projet, en charge de la conception, de la mise en œuvre, du suivi et de l'évaluation du projet avec les tâches suivantes :

- Définir les objectifs, les résultats attendus et les grandes lignes du projet,
- Encadrer le consultant chargé de la conception détaillée et de la mise en œuvre du projet (PED),
- Prendre une décision finale sur la conception du projet (sélectionner le contenu et le scénario proposés par le consultant de mise en œuvre du projet, PED)
- Mobiliser et signer des contrats avec le(s) consultant(s) de mise en œuvre du projet
- Mobiliser et signer des contrats avec un ou plusieurs consultants en supervision pour l'ensemble ou une partie du projet (ce sont les assistants à maîtrise d'ouvrage et autres prestataires du CDG ou SEAFF/SFL),
- Mobiliser les services concernés par activités du projet, notamment : le Service de l'Education et de la Formation, la BIDIWACO, l'usine AEP n°1, le CDC Binh Dinh. Ces derniers participent au projet en fonction de leurs fonctions et leurs tâches, à savoir :
 - Faire des remarques sur le contenu, les outils / supports de communication et les méthodes de communication,
 - Mettre à disposition autant que possible des ressources supplémentaires pour accroître l'efficacité du projet.
- Suivre, superviser et évaluer le projet,
- Mobiliser, gérer et régler le financement.

- **Consultant(s) pour la mise en œuvre et le suivi du projet :**

Le CDG et le SEAFF/SFL feront appel à des prestataires extérieurs pour la mise en œuvre et le suivi de l'ensemble des activités de la Composante B du Projet 5, avec les tâches suivantes :

- Organiser la mise en œuvre des activités du projet conformément au contenu du présent protocole d'opérations et de leurs contrats de prestation respectifs : assurer le délai, l'objet, la quantité, la qualité, la localisation,
- Assurer le suivi et le reporting du projet (rédaction et soumission de rapports périodiques de suivi).

Ces prestataires extérieurs seront :

- **Coop'Eau Conseil**¹⁸, consultant en coopération internationale, agissant en qualité d'assistant à maîtrise d'ouvrage du SEAFF/SFL sur l'ensemble des activités de la

¹⁸ Cf. www.coopeauconseil.fr

coopération décentralisée (contractualisation avec le SEAFF). Pour la Composante B du Projet 5, Coop'Eau Conseil est, entre autres, chargé de :

- Conseiller la partie française et animer une réflexion collective avec le CDG, avec l'appui de CCFV, pour la réalisation et le suivi de l'ensemble de la Composante B du Projet 5 ;
 - Déposer les demandes de subvention aux bailleurs mobilisés par la partie française, assurer en continu la relation partenaire avec ces bailleurs, effectuer le reporting de la Composante B du Projet 5 auprès de ces bailleurs ;
 - Expertiser l'ensemble des outils et productions proposés par PED pour la réalisation de la Composante B du Projet 5, et émettre des recommandations ;
 - Analyser l'ensemble des rapports de suivi de PED et de CCFV, émettre des recommandations, animer les réunions Skype de suivi entre le CDG et le SEAFF/SFL ;
 - Organiser les missions de suivi et accompagner la partie française sur le terrain, dresser les conclusions de chaque mission de suivi.
- **CCFV**¹⁹, consultant en coopération FR-VN, correspondant local des Syndicats au Vietnam, interprète franco-vietnamien et chargé du suivi du projet (contractualisation avec le SFL),
 - **PED**²⁰, association locale appartenant à l'Union des associations scientifiques et techniques vietnamiennes basée à Hanoi, qui sera le consultant principal chargé de la conception et de la réalisation des activités du projet sur le terrain (contractualisation avec le CdG et le SEAFF selon un mécanisme de signature parallèle des contrats).

• **Bureau de l'Education et de la Formation & Direction des écoles primaires :**

Le Bureau de l'Education et de la Formation de la cité de An Nhon sera chargé de :

- Diriger et mobiliser la participation des comités de gestion des écoles et des bureaux spécialisés dans les activités du projet, et réaliser les tâches suivantes :
 - Fournir des informations utiles (selon les thèmes de sensibilisation),
 - Faire des remarques sur le contenu / le message, les outils / supports de communication et les méthodes de communication,
 - Mettre à disposition autant que possible des ressources supplémentaires (notamment les documents de communication) pour accroître l'efficacité de la sensibilisation,
- Faciliter et mobiliser des ressources supplémentaires (dans la mesure du possible) pour mettre en œuvre efficacement le projet.

¹⁹ Conseil en Coopération France Vietnam

²⁰ Centre de la Population, de l'Environnement et du Développement

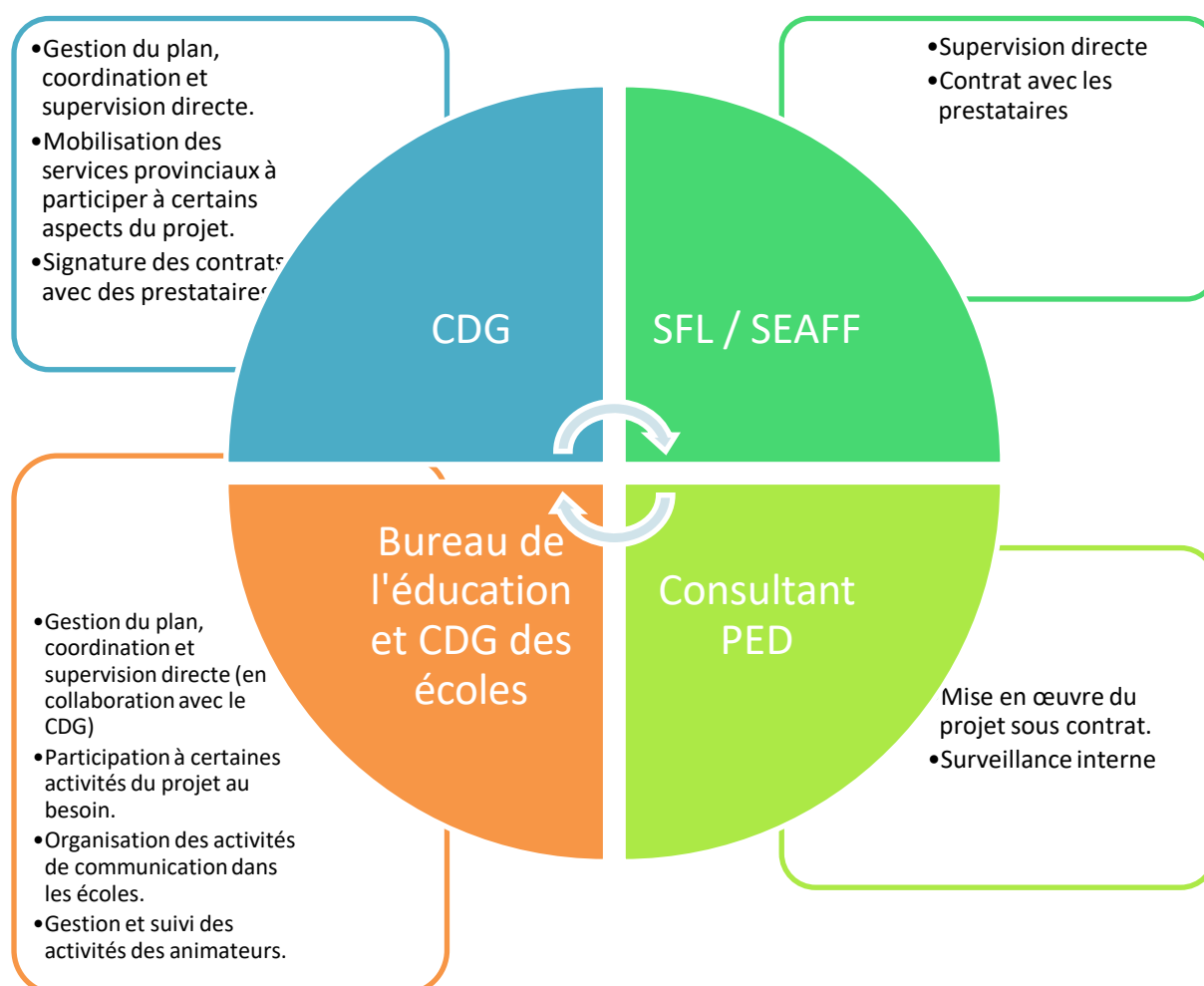
Les Directions des écoles seront chargées de :

- Diriger et mobiliser la participation des animateurs principaux et les enseignants dans la mise en œuvre des activités du projet,
- Gérer les plans, diriger l'organisation des activités du projet dans les écoles,
- Proposer une liste d'animateurs principaux,
- Soutenir et créer les conditions favorables pour que les animateurs principaux s'acquittent bien de leurs fonctions,
- Guider les enseignants dans le choix de l'équipe de petits animateurs afin de réaliser les activités de communication-éducation en classe comme prévu.
- Faire des remarques sur le contenu / le message, les outils / supports de communication et les méthodes de communication,
- Mettre à disposition autant que possible des ressources supplémentaires (notamment les documents de communication) pour accroître l'efficacité de la sensibilisation,
- Superviser et participer à l'évaluation du projet.

L'équipe des animateurs principaux sera chargée de :

- Participer aux ateliers et formations organisés dans le cadre du projet,
- Se coordonner de manière proactive avec les comités de gestion des écoles afin de mobiliser des ressources locales pour soutenir les activités du projet,
- Élaborer et soumettre au consultant en mise en œuvre du projet (PED) le plan spécifique pour les activités de sensibilisation dans l'école,
- Se coordonner avec les enseignants pour mettre en œuvre les activités de communication selon le plan approuvé,
- Évaluer les résultats des activités de communication ; rédiger et soumettre les rapports au consultant en mise en œuvre du projet.

Diagramme 6 : Organisation générale du projet et répartition des tâches



3.4- Flux de l'information / de la communication entre les acteurs – Schéma de fonctionnement du projet

Diagramme 7 : Diagramme de Venn sur la participation

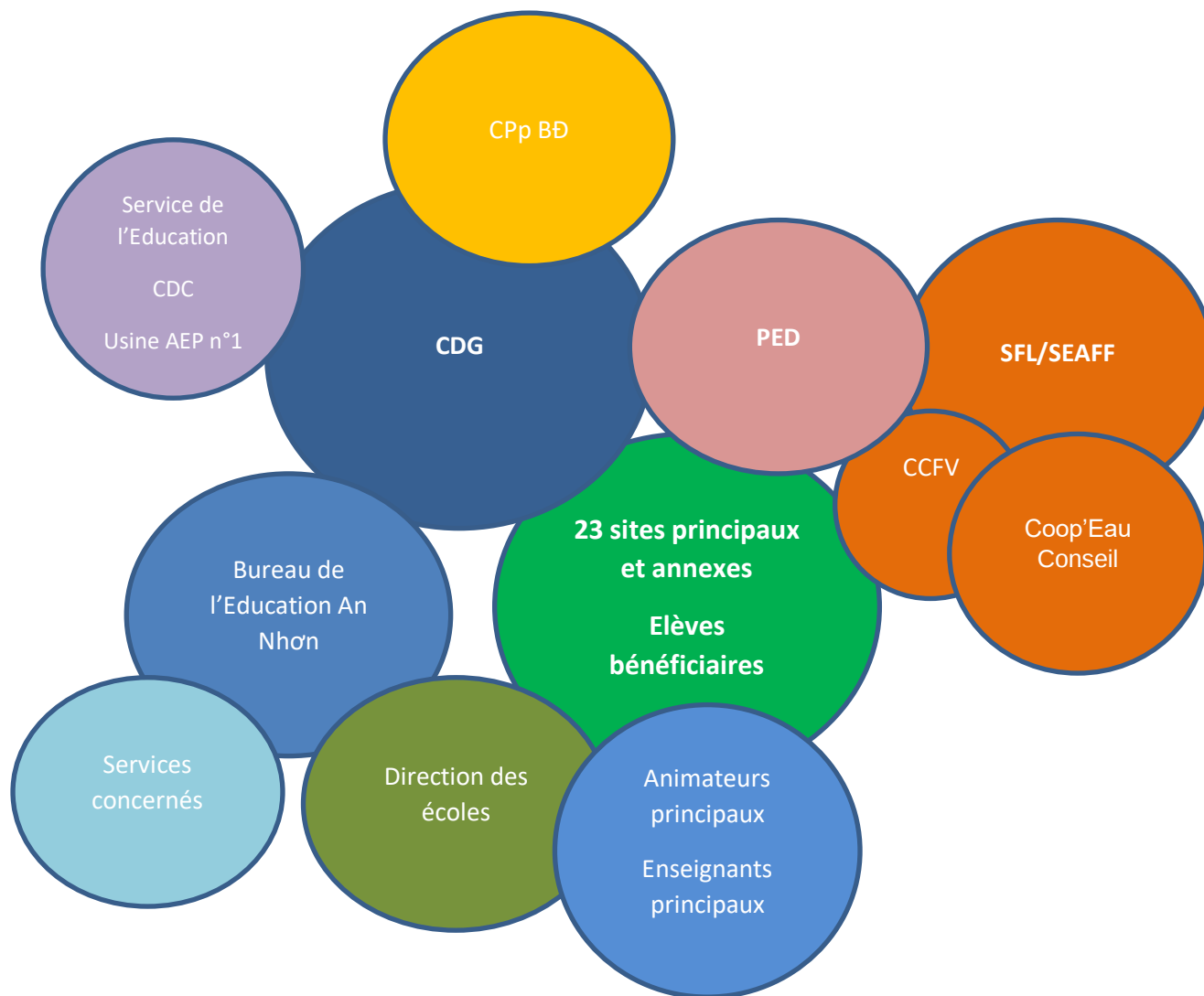
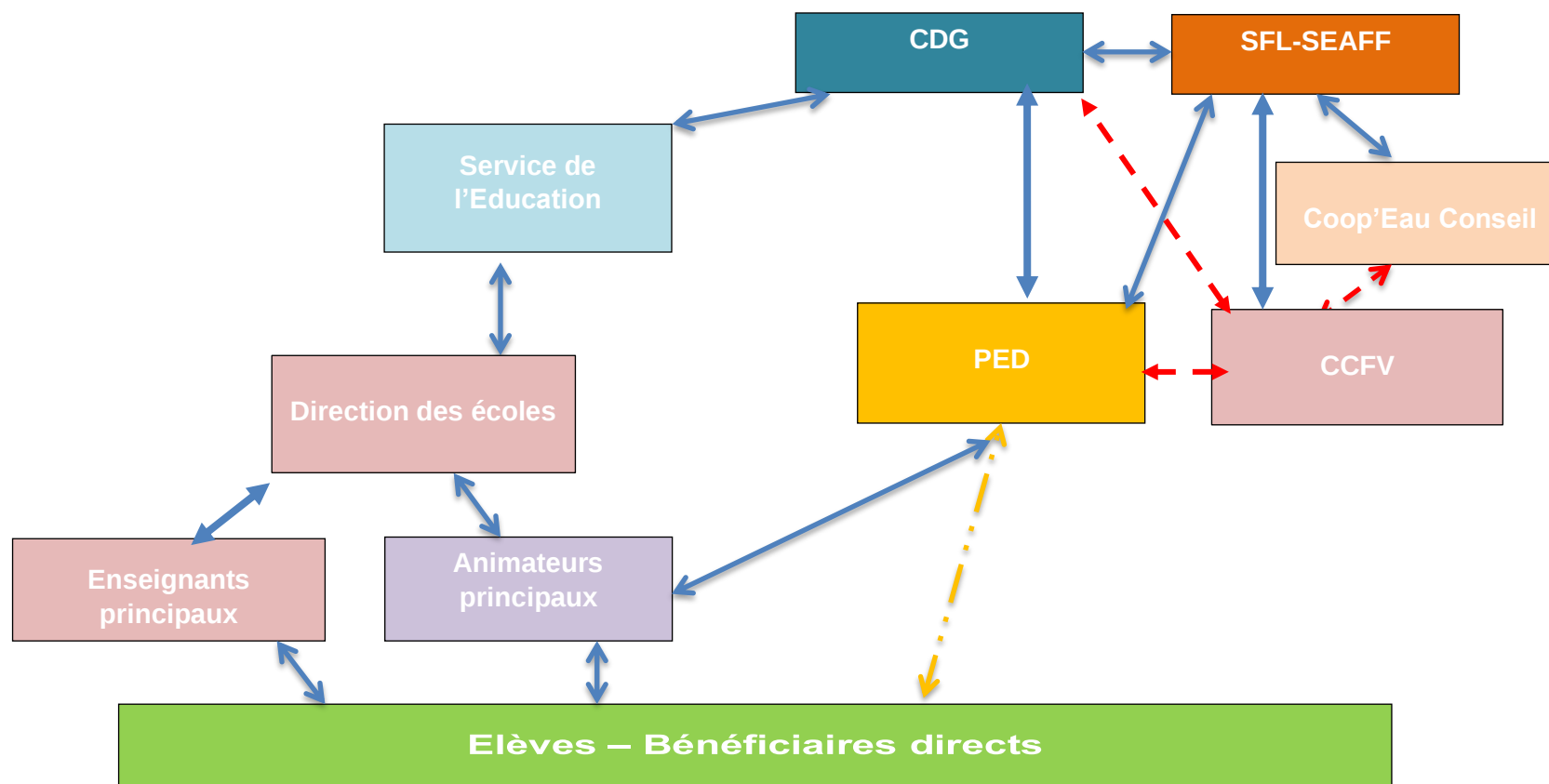


Diagramme 8 : Schéma de fonctionnement du projet



Note:



Responsabilité au titre de l'administration publique / du contrat / des rapports (relation obligatoire)

Responsabilité de partage de l'information

Responsabilité de soutien

3.5- Modalités de suivi, de reporting et d'évaluation - Système d'information de gestion (MIS)

- Grille de suivi et Système MIS

Indicateurs	Responsabilité de collecter des informations de suivi	Date / Fré-quence	Lieu	Objet	Outil de vérification / formulaire de collecte d'informations ²¹	Formulaire de rapport ²²	Système d'information de gestion (MIS)
RÉSULTAT 1 : L'équipe d'animateurs est mobilisée et formée avec des connaissances et des compétences suffisantes pour sensibiliser efficacement							
Indicateur 1.1 : D'ici octobre 2020, l'équipe des animateurs principaux (22 personnes) sera constituée dans les 23 sites. Chaque site principal compte au moins 2 personnes.	Consultant en mise en œuvre du projet (PED) ; CDG	Octobre 2020	23 écoles	Équipe d'animateurs	PED-1.1	PED-1.1/ BC	PED ; CDG ; SFL-SEAFF
Indicateur 1.2 : D'ici novembre 2020, 100% des animateurs seront formés pendant au moins 3 jours afin d'intégrer les connaissances requises sur les thèmes de sensibilisation et d'éducation sanitaire pour les élèves du primaire avec une nouvelle approche.	PED ; CDG et l'équipe principale d'animateurs	Nov. 2020	En classe	Stagiaire	Formulaire d'évaluation des résultats après la formation Matériel et programmes de formation PED-1.2	PED- 1.2/ BC	PED ; CDG ; SFL-SEAFF
Indicateur 1.3 :	PED ; CDG et l'équipe des	Déc. 2020	En classe	Petits animateurs	Formulaire d'évaluation des	PED- 1.3/ BC	PED ; CDG ; SFL-SEAFF

²¹ Ces formulaires de collecte des formations seront élaborés par le PED

²² Ces formulaires de rapport seront élaborés par le PED

Indicateurs	Responsabilité de collecter des informations de suivi	Date / Fréquence	Lieu	Objet	Outil de vérification / formulaire de collecte d'informations ²¹	Formulaire de rapport ²²	Système d'information de gestion (MIS)
D'ici décembre 2020, 100% des petits animateurs seront formés de manière avancée pendant au moins 3 jours afin de partager leurs expériences et d'avoir plus de connaissances sur les thèmes de sensibilisation et d'éducation sanitaire pour les élèves du primaire avec une nouvelle approche.	animateurs principaux				résultats après la formation Matériel et programmes de formation PED-1.3		
RÉSULTAT 2 : L'ensemble des outils / supports de communication sont achevés et mis en service efficacement							
Indicateur 2.1 : D'ici octobre 2020, l'ensemble des outils / supports de communication est achevé, imprimé et mis en service.	PED ; CDG	Octobre 2020		Outils / supports de communication	Note de contribution d'avis du Service de l'Education, CDC, BIDIWACO	PED-2.1/BC	PED ; CDG ; SFL-SEAFF
RÉSULTAT 3 : Les activités de sensibilisation et d'éducation sont menées efficacement et conformément au plan							
Indicateur 3.1 : D'ici décembre 2020, le plan détaillé des activités de sensibilisation – éducation pour l'ensemble du projet est établi.	PED	Déc. 2020	23 écoles	Animateurs principaux	Plan de sensibilisation de chaque école	PED-3.1/BC	PED ; CDG ; SFL-SEAFF
Indicateur 3.2 : D'ici janvier 2021, la première campagne de sensibilisation est menée comme prévu par les animateurs principaux, avec le suivi	Animateurs principaux ; PED ; CDG	De janvier à juin 2021	23 écoles	Animateurs principaux	Rapport de chaque activité des animateurs Synthèse du PED	PED-3.2/BC	PED ; CDG ; SFL-SEAFF

Indicateurs	Responsabilité de collecter des informations de suivi	Date / Fréquence	Lieu	Objet	Outil de vérification / formulaire de collecte d'informations ²¹	Formulaire de rapport ²²	Système d'information de gestion (MIS)
et le soutien du consultant en mise en œuvre du projet et l'unité de suivi.							
Indicateur 3.3 : Les rapports des activités de sensibilisation et d'éducation sont finalisés au plus tard 7 jours après la fin de l'activité	Animateurs principaux, PED ; CDG	De janvier à juin 2021	23 écoles	Animateurs principaux	Rapport de chaque activité des animateurs Synthèse du PED	PED - 3.3/BC	PED ; CDG ; SFL-SEAFF
RÉSULTAT 4 : Le système de rapport (MIS), de suivi et d'évaluation (M&E) est construit et efficacement mis en service							
Indicateur 4.1 : D'ici septembre 2020, le système de gestion de l'information (MIS), qui comprend des formulaires et un logiciel de rapport (formulaire simple), de suivi et d'évaluation du projet (M&E), est achevé et mis en service.	PED ; CDG	De sept. 2020 à juin 2021	PED ; CDG	Formulaires de rapport et logiciel de synthèse d'informations	Système de formulaires au service du MIS et M&E	PED - 4.1/BC	PED ; CDG ; SFL-SEAFF
Indicateur 4.2 : Le système MIS fonctionne jusqu'à la fin du projet.	PED ; CDG	D'octobre 2020 à septembre 2021	PED ; CDG	Système de gestion de l'information (MIS)	Système de formulaires au service du MIS et M&E	PED - 4.2/BC	PED ; CDG ; SFL-SEAFF

- Grille de rapport et d'évaluation

Types de rapports et date du rapport	Rédacteur	2020						2021								
		7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Rapports périodiques																
Rapport trimestriel	PED															
Rapport mi – annuel	PED															
Évaluation finale, Rapport final	PED															
Rapports non périodiques																
Rapport par activité	PED	Un bref rapport par activité														
Rapport en cas d’incident / d’anomalie	PED	Un bref rapport en cas d’incident impactant le délai/ les résultats du projet														

Article 4 : Budget, contributions et modalités financières

4.1- Budget général simplifié de la Composante B du Projet 5

DEPENSES (HT)		
Nature	Coût VND	Coût €
A/ Coûts directs de réalisation du projet 4 par Résultat / Activité (HT)		
R1- Formation des animateurs de sensibilisation	438 622 425	17 668 €
R2- Réalisation des supports de sensibilisation	305 597 610	12 310 €
R3- Réalisation des actions de sensibilisation	224 100 000	9 027 €
R4- Suivi et évaluation du projet	397 166 628	15 998 €
Sous-total A (HT)	1 365 486 662	55 002 €
B/ Coûts indirects de réalisation et de suivi au Vietnam (HT)		
B1- Coûts indirects du CDG	76 339 030	3 075 €
B2- Coûts indirects de CCFV	132 074 426	5 320 €
B3- Coûts indirects de PED	269 858 837	10 870 €
Sous-total B (HT)	478 272 294	19 265 €
C/ Coûts indirects de réalisation et de suivi depuis la France (HT)		
C1- Coûts de suivi du SEAFF/SFL	49 652 040	2 000 €
C2- Coûts de prestation de l'AMO Coop'Eau Conseil	248 260 200	10 320 €
Sous-total C (HT)	297 912 240	12 320 €
TOTAL DEPENSES HT	2 141 671 196	86 587 €
10% TVA (pour les items A - B) (TVA vietnamienne)	184 375 896	7 427 €
20% TVA pour l'item C (TVA française)	59 582 448	2 464 €
TOTAL DEPENSES TTC	2 385 629 540	96 478 €

*R = Résultat

Taux de conversion VND / € au 21/02/2020 = 24826,02

Le budget prévisionnel TTC total du Projet s'élève à 96 478 €.

Les montants prévisionnels indiqués ci-dessus sont des **montants plafonds**.

4.2- Budget général détaillé de la Composante B du Projet 5

Le budget général est détaillé ci-dessous, rubrique par rubrique :

- A/ Coûts directs de réalisation de la composante B du Projet 5 par Résultat / Activité
- B/ Coûts indirects de réalisation et de suivi au Vietnam
- C/ Coûts indirects de réalisation et de suivi depuis la France

A/ Coûts directs de réalisation du projet par Résultat / Activité

Chaque Résultat du Projet (Résultats 1 à 4 tels que décrits dans le Tableau 5 du Cadre Logique pages 25-26-27), est décliné en plusieurs activités. Il en résulte un total de 16 activités, dont les coûts directs de réalisation sont précisément détaillés dans le tableau ci-dessous (pages 60 à 63).

5 catégories d'acteurs sont impliquées dans la réalisation des activités, chacun distingué par une colonne et une couleur :

- La communauté locale (les autorités, les directions des écoles et les participants de la cité de An Nhon),
- Le CDG (Comité de Gestion du projet),
- CCFV (Correspondant local du SEAFF/SFL au Vietnam),
- PED (Consultant chargé de la mise en œuvre sur le terrain de la composante B du Projet 5),
- Autres prestataires : entreprise d'impression des outils de communication.

Les coûts directs de réalisation des 16 activités par ces 5 acteurs sont comptabilisés ligne par ligne. Ils sont additionnés pour obtenir le sous-total de chaque activité. Sont également précisés (dans les 4 colonnes de droite) le nombre de missions et le nombre de jours de terrain nécessaires aux intervenants principaux pour réaliser chaque activité. Ces jours serviront à comptabiliser les coûts indirects des intervenants (B/).

Les sous-totaux de chaque activité sont additionnés pour obtenir le **coût total de chaque Résultat**.

Les totaux de chaque Résultat sont additionnés pour obtenir le **coût total direct de réalisation de la composante B du Projet 5**.

BUDGET PREVISIONNEL DE LA COMPOSANTE B DU PROJET 5																
A/ Coûts directs de réalisation du Projet 5-B par Résultat / Activité (Coûts HT)																
	Unité	Nombre de jours	Nombre de pers	Prix unitaire	Sous-total Appui à la communauté (A1)	Sous-total CDG (A2)	Sous-total CCFV (A3) (correspondant local SEAFF/SFL)	Sous-total PED (A4) (Chargé de mise en œuvre)	Sous-total Autres prestataires (A5) (sous-traitance)	Total (VND)	Total (Euro)	Note	Nb de missions de PED et CCFV	Nb de jours terrain de PED	Nb de jours terrain de CCFV	Nb de jours de terrain du Cdg
TOTAL RÉSULTAT 1 : FORMATION DES ANIMATEURS (L'équipe de animateurs est mobilisée et formée avec des connaissances et compétences suffisantes pour sensibiliser efficacement)										438 622 425	17 668 €					
Sous-total ACTIVITÉ 1.1. (Élaborer le dossier des profils nécessaires de l'équipe des animateurs et lancer cette équipe - Séminaire de lancement)					13 550 000	3 200 000	2 979 122	5 958 245	-	25 687 367	1 035 €		1	1	1	2
Élaboration des profils des animateurs	jour/pers	1	2	2 979 122				5 958 245				Contact par téléphone, email, Zalo.				
Location de salle pour la réunion de lancement et d'identification des animateurs	jour	0,5	1	2 000 000	1 000 000											
Soutien financier au déplacement des animateurs et des représentants des écoles	pers / voyage	1	33	50 000	1 650 000											
Collation	pers	0,5	45	40 000	900 000											
Indemnités compensatrices pour les invités (CP An Nhon et CP des 5 quartiers)	pers	0,5	10	200 000	1 000 000											
Déjeuner	pers	1	45	200 000	9 000 000											
Suivi par le CdG	jour/pers	2	2	800 000		3 200 000						Valorisation				
Suivi par CCFV	jour/pers	1	1	2 979 122			2 979 122									
Sous-total ACTIVITÉ 1.2. (Former les animateurs principaux)					31 500 000	4 800 000	18 937 367	32 770 346	4 500 000	92 507 714	3 726 €	Sur 3 jours pour 22 animateurs et 4 repr. des services concernés	1	3	3	3
Rédaction des documents de formation	jour/pers	2,5	2	2 979 122				14 895 612								
Prestation de formation	jour/pers	3	2	2 979 122				17 874 734								
Impression des documents de formation	carton	1	30	100 000					3 000 000							
Location de salle de réunion	jour	3	1	2 000 000	6 000 000											
Déplacement des animateurs	jour/pers	3	26	50 000	3 900 000											
Collation	jour/pers	3	30	40 000	3 600 000											
Déjeuner	jour/pers	3	30	200 000	18 000 000											
Fourniture de bureau	jour	3	1	500 000					1 500 000							
Suivi par le CdG	jour/pers	3	2	800 000		4 800 000						Valorisation				
Traduction par CCFV	page	20	1	500 000			10 000 000									
Suivi par CCFV	jour/pers	3	1	2 979 122			8 937 367									
Sous-total ACTIVITE 1.3. (Lancer et former l'équipe des petits animateurs)					24 240 000	3 200 000	16 916 490	65 540 693	16 100 000	125 997 182	5 075 €	30 élèves / classe * 20 classes = 606 élèves en 2 sessions de 5 jours : 10 classes/session de 5j	2	5	2	2
Rédaction des supports de formation	jour/pers	1	2	2 979 122				5 958 245								
Impression des supports de formation	carton	1	610	10 000					6 100 000							
Prestation de formation	jour/pers	10	2	2 979 122				59 582 448								
Collation	jour/pers	1	606	40 000	24 240 000											
Fournitures de bureau, papeterie	classe	1	20	500 000					10 000 000							
Suivi par le CdG	jour/pers	2	2	800 000		3 200 000						Valorisation				
Traduction par CCFV	page	10	1	500 000			5 000 000									
Suivi par CCFV	jour/pers	4	1	2 979 122			11 916 490									

Sous-total ACTIVITE 1.4. (Organiser des visites sur le terrain (Usine AEP n°1) pour les animateurs principaux et les petits animateurs)					34 240 000	3 200 000	14 416 490	59 582 448	20 000 000	131 438 938	5 294 €	30 élèves / classe * 20 classes = 606 élèves en 2 sessions de 5 jours : 10 classes/session de 5j	2	5	2	2
Guide lors des visites	jour/pers	10	2	2 979 122				59 582 448				Valorisation				
Appui financier à l'organisation	classe	20	1	500 000	10 000 000											
Location bus pour déplacement des élèves	classe	20	1	1 000 000					20 000 000							
Collation	jour/pers	1	606	40 000	24 240 000											
Suivi par le CdG	jour/pers	2	2	900 000		3 200 000										
Traduction par CCFV	page	5	1	500 000			2 500 000									
Suivi par CCFV	jour/pers	4	1	2 979 122			11 916 490									
Sous-total ACTIVITE 1.5. (Formations avancées & séance d'échange et de partage des expériences de communication)					21 000 000	3 200 000	10 958 245	23 832 979	4 000 000	62 991 224	2 537 €	Sur 2 jours pour 22 animateurs et 4 repr. des services concernés	1	2	2	2
Rédaction des documents de formation	jour/pers	2	2	2 979 122				11 916 490				Valorisation				
Prestation de formation	jour/pers	2	2	2 979 122				11 916 490								
Impression des documents de formation	carpet	1	30	100 000					3 000 000							
Location de salle de réunion	jour	2	1	2 000 000	4 000 000											
Déplacement des animateurs	j/pers	2	26	50 000	2 600 000											
Collation	jour/pers	2	30	40 000	2 400 000											
Déjeuner	jour/pers	2	30	200 000	12 000 000											
Fourniture de bureau	jour	2	1	500 000					1 000 000							
Suivi par le CdG	jour/pers	2	2	800 000		3 200 000										
Suivi par CCFV	jour/pers	2	1	2 979 122			5 958 245									
Traduction par CCFV	page	10	1	500 000			5 000 000									
TOTAL RÉSULTAT 2 : REALISATION DES OUTILS DE SENSIBILISATION (L'ensemble des outils / supports de communication est achevé et mis en service efficacement)										305 597 610	12 310 €					
Sous-total ACTIVITÉ 2.1. (Élaborer le contenu et la conception des outils de communication)					-	-	10 000 000	131 081 386	20 000 000	161 081 386	6 488 €		-	-	-	-
Elaboration de 3 puzzles : GA1 ; GA2 ; GA3	jour/pers	6	2	2 979 122				35 749 469				Prestation de conception graphique et artistique				
Elaboration de 2 carnets sur l'hygiène : SA1 pour les filles ; SA2 pour les garçons	jour/pers	6	2	2 979 122				35 749 469								
Elaboration de 3 sketches : NH1 ; NH2 ; NH3	jour/pers	6	2	2 979 122				35 749 469								
Elaboration de 2 concours : NH4 ; NH5	jour/pers	4	2	2 979 122				23 832 979								
Conception des illustrations et des 3 puzzles	jour/pers	6	1	2 000 000					12 000 000							
Conception des illustrations et des 2 carnets	jour/pers	4	1	2 000 000					8 000 000							
Frais de traduction de CCFV	page	20	1	500 000			10 000 000									
Sous-total ACTIVITÉ 2.2. (Consulter les services et organismes connexes sur le contenu et la conception des outils de communication)					-	7 200 000	-	-	-	7 200 000	290 €		-	-	-	-
Frais de consultation du CdG		2	2	800 000		3 200 000						Valorisation				
Frais de consultation de 4 services provinciaux		1	5	800 000		4 000 000						Valorisation				
Sous-total ACTIVITÉ 2.3. (Finaliser le contenu et la conception des outils de communication)					-	-	10 000 000	29 791 224	-	39 791 224	1 603 €		-	-	-	-
Finalisation des 3 puzzles	jour/pers	1,5	2	2 979 122				8 937 367								
Finalisation des 2 carnets	jour/pers	1	2	2 979 122				5 958 245								
Finalisation des 3 scénarii de sketches	jour/pers	1,5	2	2 979 122				8 937 367								
Finalisation des 2 scénarii de concours	jour/pers	1	2	2 979 122				5 958 245								
Frais de traduction de CCFV	page	20	1	500 000			10 000 000									
Sous-total ACTIVITÉ 2.4. (Imprimer les outils de communication)					-	-	-	-	97 525 000	97 525 000	3 928 €		-	-	-	-
Outils/supports/documents	Unité	Nb de séries	Quantité	Prix unitaire												
Impression des 3 séries puzzles	package	3	70	250 000					52 500 000							
Impression des 2 séries de carnets	carpet	2	500	40 000					40 000 000							
Impression des 3 scénarii de sketches	fiche	3	75	15 000					3 375 000							
Impression des 2 scénarii de concours	fiche	2	55	15 000					1 650 000							

TOTAL RÉSULTAT 3 : REALISATION DES ACTIONS DE SENSIBILISATION (Les activités de sensibilisation et d'éducation sont menées efficacement et conformément au plan)										224 100 000	9 027 €						
Sous-total ACTIVITÉ 3.1. (Mettre en œuvre les activités de communication au niveau de l'école, du grade et de la classe)						151 700 000	-	-	-	-	151 700 000	6 111 €		-	-	-	-
Dépenses	Unité	Nb écoles	Nb de fois	Prix unitaire													
Appui à la mise en scène du sketch NH1	sketch	23	3	500 000	34 500 000								23 écoles * 3 campagnes				
Appui à la mise en scène du sketch NH2	sketch	23	3	500 000	34 500 000								23 écoles * 3 campagnes				
Appui à la mise en scène du sketch NH3	sketch	23	3	500 000	34 500 000								23 écoles * 3 campagnes				
Cadeaux pour les élèves	élève	241	2	100 000	48 200 000								241 classes * 2 élèves (1 fille et 1 garçon)				
Sous-total ACTIVITÉ 3.2. (Organiser des concours d'écriture et de peinture sur les thèmes de sensibilisation)						72 400 000	-	-	-	-	72 400 000	2 916 €		-	-	-	-
Appui à l'organisation du concours NH4	concours	20	3	500 000	30 000 000								4 écoles * 5 grades * 3 campagnes				
Appui à l'organisation du concours NH5	concours	20	3	500 000	30 000 000								4 écoles * 5 grades * 3 campagnes				
Cadeaux pour les élèves	élève	62	2	100 000	12 400 000								62 classes * 2 élèves (1 fille et 1 garçon)				
TOTAL RÉSULTAT 4 : SUIVI ET EVALUATION DU PROJET (Le système de rapport (MIS), de suivi et d'évaluation (M&E) est construit et efficacement mis en service)										397 166 628	15 998 €						
	Unité	Nb de jours	Nb de pers	Prix unitaire									Note				
Sous-total ACTIVITÉ 4.1. (Elaborer le système de formulaires de rapports et de suivi)						-	3 200 000	10 000 000	11 916 490	-	25 116 490	1 012 €		-	-	-	-
Prestation de compilation / élaboration du système de formulaires de rapport et de suivi	jour/pers	2	2	2 979 122					11 916 490								
Contribution d'avis du CdG	jour/pers	2	2	800 000		3 200 000							Valorisation				
Traduction par CCFV	page	20	1	500 000			10 000 000										
Sous-total ACTIVITÉ 4.2. (Mener des activités de suivi et de soutien de sensibilisation)						-	9 600 000	26 812 102	71 498 938	-	107 911 039	4 347 €		3	4	3	6
Suivi et appui à la sensibilisation	jour/pers	12	2	2 979 122					71 498 938				3 campagnes de 4 jours				
Suivi du CDG	jour/pers	6	2	800 000		9 600 000							Valorisation				
Suivi de CCFV	jour/pers	9	1	2 979 122			26 812 102										

Sous-total ACTIVITÉ 4.3. (Achever les rapports à temps)					-	-	40 000 000	98 311 039	-	138 311 039	5 571 €		-	-	-	-
Rapports des activités	rapport	16	1	2 979 122				47 665 958				16 activités: R1: 5A ; R2 : 4A ; R3 : 2A ; R4 : 5 A 3 rapp. de campagne + 4 rapp. trimestriels Rédigés uniquement lorsque le SFL / CDG les jugent nécessaires chaque rapport 5p max				
Rapports trimestriels / par action (Rapports de suivi et assistance)	rapport	7	2	2 979 122				41 707 714								
Rapports de partage d'expérience	rapport	2	1,5	2 979 122				8 937 367								
Traduction par CCFV	page	80	1	500 000			40 000 000									
Sous-total ACTIVITÉ 4.4. (Effectuer une évaluation finale)					-	8 000 000	24 895 612	44 686 836	-	77 582 448	3 125 €		1	5	5	5
Elaboration de la trame de l'évaluation	jour/pers	1	2	2 979 122				5 958 245				Valorisation				
Réalisation de l'évaluation	jour/pers	5	2	2 979 122				29 791 224								
Rédaction du rapport d'évaluation	jour/pers	1,5	2	2 979 122				8 937 367								
Participation du CdG	jour/pers	5	2	800 000		8 000 000										
Traduction du rapport final (20 p max)	page	20	1	500 000			10 000 000									
Suivi de CCFV	jour/pers	5	1	2 979 122			14 895 612									
Sous-total ACTIVITÉ 4.5. (Séminaire de clôture / bilan)					25 150 000	3 200 000	7 979 122	11 916 490	-	48 245 612	1 943 €		1	1	1	1
Location de salle de conférence	jour	0,5	1	3 000 000	1 500 000							Valorisation				
Soutien financier au déplacement des représentants des 23 écoles	jour/pers	1	63	50 000	3 150 000											
Collation	pers	0,5	75	40 000	1 500 000											
Repas collectif à la fin du séminaire		1	75	200 000	15 000 000											
Cadeaux pour les animateurs et petits animateurs excellents	cadeau	1	40	100 000	4 000 000											
Participation du Consultant	jour/pers	2	2	2 979 122				11 916 490								
Participation du CdG	jour/pers	1	4	800 000		3 200 000										
Traduction des rapports du séminaire	page	10	1	500 000			5 000 000									
Suivi de CCFV	jour/pers	1	1	2 979 122			2 979 122									
TOTAL A (HT)					373 780 000	48 800 000	193 894 550	586 887 113	162 125 000	1 365 486 662	55 002 €		12	26	19	23
					15 056 €	1 966 €	7 810 €	23 640 €	6 530 €							

B/ Coûts indirects de réalisation et de suivi au Vietnam

Sont comptabilisés ici les frais de réalisation et de suivi engagés au Vietnam par le CDG, CCFV et PED pour réaliser les activités. Il s'agit des frais de transport, de restauration, d'hébergement, de communication et de gestion de ces 3 intervenants.

B/ Coûts indirects de réalisation et de suivi au Vietnam (Coûts HT)												
B1/ Coûts indirects du CdG (communication, transport et gestion)												
Activités et dépenses	Unité	Quantité		Prix unitaire (VND)	Prix unitaire (Euro)					Sous total en VND	Sous total (EURO)	Note
Fourniture de bureau (matériels bureautiques, frais de communication...)	mois	15		1 241 301	50					18 619 515	750	
Location véhicule de transport (QN-AN-QN)	jour	23		1 700 000	68					39 100 000	1575	
Frais de gestion (15 mois)	mois	15		1 241 301	50					18 619 515	750	Coût unitaire similaire à celui du PED
TOTAL B1										76 339 030	3 075 €	
B2/ Coûts indirects de CCFV (transport, hébergement, restauration et gestion)												
Activités et dépenses	Unité	Nb de voyages	Nb de pers	Prix unitaire (VND)	Prix unitaire (Euro)					Sous-total (VND)	Sous-total (Euro)	
B2.1. Coût de transport, d'hébergement et de restauration										113 454 911	4 570	
Billet d'avion Hanoi/Quy Nhon coût aller simple	pers	24	1	2 482 602	100					59 582 448	2 400	
Taxi Hanoi / Aéroport Noi Bai coût aller simple		24	1	496 520	20					11 916 490	480	
Taxi Aéroport / Quy Nhon coût aller simple	voyage	24	1	372 390	15					8 937 367	360	
Taxi dans la ville Quy Nhon	journée	19	1	248 260	10					4 716 944	190	
Perdiem	jour/pers	19	1	1 489 561	60					28 301 663	1 140	
B2.2. Frais de gestion (15 mois)	mois	15	1	1 241 301	50					18 619 515	750	
TOTAL B2										132 074 426	5 320 €	
B3/ Coûts indirects de PED (transport, hébergement, restauration et gestion)												
Activités et dépenses	Unité	Nb de voyages	Nb de pers	Prix unitaire (VND)	Prix unitaire (Euro)					Sous-total (VND)	Sous-total (Euro)	
B3.1. Coût de transport, d'hébergement et de restauration										251 239 322	10 120	
Billet d'avion Hanoi/Quy Nhon coût aller simple	pers	24	2	2 482 602,00	100					119 164 896	4 800	
Taxi Hanoi / Aéroport Noi Bai coût aller simple	voyage	24	2	496 520,40	20					23 832 979	960	
Taxi Aéroport / Quy Nhon coût aller simple	voyage	24	2	372 390,30	15					17 874 734	720	
Taxi dans la ville Quy Nhon	jour	26	2	248 260,20	10					12 909 530	520	
Perdiem	jour/pers	26	2	1 489 561,20	60					77 457 182	3 120	
B3.2 Frais de gestion (15 mois)		15		1 241 301,00	50					18 619 515	750	
TOTAL B3										269 858 837	10 870 €	
TOTAL B (HT)										478 272 294	19 265 €	

C/ Coûts indirects de réalisation et de suivi depuis la France

Sont comptabilisés ici les frais de réalisation et de suivi engagés par les Syndicats SEAFF/SFL et leur Assistant à Maîtrise d'Ouvrage Coop'Eau Conseil pour réaliser et suivre le projet.

C/ Coûts indirects de réalisation et de suivi depuis la France (Coûts HT)												
C1/ Coûts de suivi du SEAFF/SFL												
Activités et dépenses	Unité	Nb de jours	Nb de pers	Prix unitaire (VND)	Prix unitaire (Euro)					Sous-total (VND)	Sous-total (Euro)	Note
C1.1 Suivi au fil de l'eau par les Directeurs du SEAFF et du SFL (15 mois)										49 652 040,00	2 000	
Valorisation du salaire des Directeurs	jour/pers	5	2		200,00					49 652 040	2 000	Valorisation
C1.2 Frais de mission de suivi pour 1 Directeur - 1 mission de 7 jours										-	-	
Billet de train Metz-Paris AR	pers	Mission mutualisée avec la mission de suivi du Projet 4								-	-	
Billet d'avion Paris-Hanoi	pers									-	-	
Hébergement / restauration (via agence FR)	jour/pers									-	-	
Valorisation salaire 1 Directeur	jour/pers									-	-	
TOTAL C1										49 652 040	2 000 €	
C2/ Coûts de prestation de l'AMO Coop'Eau Conseil												
Activités et dépenses	Unité	Nb de jours	Nb de pers	Prix unitaire (VND)	Prix unitaire (Euro)					Sous-total (VND)	Sous-total (Euro)	
C2.1- Prestation d'AMO générale du SEAFF/SFL sur le Projet 4 - 15 mois (Coûts indirects inclus)										248 260 200	10 000	
- Conseil et animation continue de la coopération FR/VN pour le Projet 5B												
- Recherche de subventions et relations avec bailleurs de fonds (reporting, bilans)												
- Expertise des outils proposés par PED ; Recommandations												
- Analyse des rapports de suivi de PED/CCFV ; Recommandations + Animations de réunions Skype de suivi												
- Mission de suivi sur le terrain												
TOTAL C2										248 260 200	10 320 €	
TOTAL C (HT)										297 912 240	12 320 €	

D/ Budget total TTC

BUDGET TOTAL PROJET 4 - HT (A + B + C)										2 141 671 196	86 587 €
10% TVA (pour les items A - B) (TVA vietnamienne)										184 375 896	7 427 €
20% TVA pour l'item C (TVA française)										59 582 448	2 464 €
BUDGET TOTAL PROJET 4 - TTC (A + B + C)										2 385 629 540	96 478 €

Taux de conversion VND / € au 21/02/2020 = 24826,02

4.3- Nature des prestations / participations des acteurs du Projet et justificatifs comptables associés

A/ Prestataires privés

Les 4 catégories d'acteurs suivants : **CCFV**, **PED**, **Coop'Eau Conseil** et « **autres prestataires** » sont des prestataires privés. Leurs coûts de prestation devront être justifiés a posteriori sur présentation de factures de prestation de service.

Les prestations de **CCFV** et de **Coop'Eau Conseil** seront formalisées par 2 contrats de prestation de service respectifs. Ces contrats seront portés par le SFL pour CCFV, et par le SEAFF pour Coop'Eau Conseil. Les prestataires seront rémunérés directement par les Syndicats sur présentation de factures, suivant les termes de référence de leurs contrats respectifs.

La prestation de **PED** sera partagée en deux contrats : l'un porté par le CDG, l'autre par le SEAFF. Un mécanisme de signature parallèle de ces deux contrats (Article 3.2) sera appliqué. Le prestataire sera rémunéré directement par le SEAFF d'une part, et le CDG d'autre part, sur présentation de factures, suivant les termes de référence de leurs contrats respectifs.

Les prestations fournies par d' « **autres prestataires** » **locaux** (par exemple : l'entreprise de graphisme chargée de l'impression des outils de sensibilisation...) sont incluses dans la prestation de PED, qui sera chargé de la gestion directe et du paiement des commandes passées à ces sous-traitants.

Les coûts indirects de réalisation des prestations de ces 3 acteurs (frais de transport, d'hébergement, de restauration, de gestion) seront intégrés dans le montant total de leur prestation, de manière forfaitaire. Ils n'auront pas à faire l'objet de justificatifs auprès du donneur d'ordre.

B/ Intervenants publics

Le **Comité de Gestion des Projets de la coopération décentralisée** est une unité rattachée au Service de la Construction de la Province de Binh Dinh.

Les **Syndicats SEAFF et SFL** sont des organismes publics français.

Leur participation respective à la Composante B du Projet 5 intervient à titre bénévole et n'amène aucune rémunération. Leur participation est comptabilisée sous forme de « valorisation ». Elle a en effet une « valeur » qui entre dans l'assiette budgétaire globale du Projet, mais ne peut faire l'objet de transaction financière. Les valorisations sont comptabilisées de manière équilibrée dans les parties « Dépenses » et « Recettes » du budget.

Les coûts indirects de réalisation des prestations de ces acteurs (frais de transport, d'hébergement, de restauration, de gestion) devront être justifiés par des factures / pièces comptables.

C/ Communauté locale

Les **acteurs locaux** de la cité urbaine de An Nhon, en particulier les directions et le personnel enseignant des écoles primaires, seront très largement mobilisés lors de la réalisation de la Composante B du Projet 5.

Le Projet prévoit des indemnisations compensatrices pour ces participants locaux. Pour être prises en compte lors du décompte total définitif à la clôture du Projet, ces indemnités devront être justifiées par une attestation officielle de versement d'indemnités compensatrices, émise par le représentant du Maître d'ouvrage (Service de la Construction / Comité de gestion des projets).

4.4- Contributions financières des 3 parties

Conformément aux engagements pris dans la convention cadre de coopération décentralisée, les 3 parties s'engagent à mobiliser leurs ressources financières pour la réalisation du projet, selon la répartition suivante :

- **70 % des dépenses TTC seront prises en charge par la partie française**, soit un prévisionnel de **67 535 €**, soit 1 669 940 678 VND répartis comme suit (à titre indicatif) :
 - o 55 % des dépenses prises en charge par le SEAFF,
 - o 15 % des dépenses prises en charge par le SFL,
- **30% des dépenses TTC seront prises en charge par le CPP BD**, soit un prévisionnel de **28 943 €**, soit 715 688 862 VND

Le tableau « Recettes » précise la répartition financière entre les 3 parties :

RECETTES (HT)			
Nature	Coût VND	Coût €	% du Total
Participation partie française			
Participation financière SFL	321 250 679	12 988 €	15,0%
Participation financière SEAFF	1 128 267 118	45 623 €	52,7%
Valorisation SEAFF	49 652 040	2 000 €	2,3%
Total partie française HT	1 499 169 837	60 611 €	70,0%
Participation partie vietnamienne			
Participation financière CPP BD	593 701 359	24 010 €	27,7%
Valorisation CDG	48 800 000	1 966 €	2,3%
Total partie vietnamienne HT	642 501 359	25 976 €	30,0%
TOTAL RECETTES HT	2 141 671 196	86 587 €	100%

RECETTES (TTC)			
Nature	Coût VND	Coût €	% du Total
Total partie française TTC	1 669 940 678	67 535 €	70%
Total partie vietnamienne TTC	715 688 862	28 943 €	30%
TOTAL RECETTES TTC	2 385 629 540	96 478 €	100%

4.5- Subventions

Les 3 parties pourront éventuellement rechercher des subventions auprès de bailleurs de fonds publics ou privés pour cofinancer ce projet.

Le cas échéant, les subventions obtenues se substitueront à tout ou partie des ressources financières propres des contributeurs.

Les parties ayant obtenu une(des) subvention(s) pour financer ce projet devront en informer les autres parties.

Le cas échéant, les 3 parties devront respecter les contreparties imposées par le(s) bailleur(s) de fonds, notamment en matière de communication (exemple : apposition du logo du bailleur sur les documents de formation).

4.6- Modalités de paiement

Pour limiter les transferts d'argent entre les 3 parties au cours du Projet, chaque partie prendra directement en charge l'intégralité de certaines dépenses, **sous forme d'avance de fonds**.

A/ Prise en charge directe de certaines dépenses par le CPP BD

Le **CPP BD**, par l'intermédiaire du représentant du Maître d'ouvrage du projet (Service de la Construction / Comité de Gestion du projet), réglera directement les dépenses suivantes :

Coûts payés directement par SOC / CDG (TTC)				
Item	Coût HT en VND	Coût HT en €	Coût TTC en €	Note
Appui à la communauté	373 780 000	15 056 €	16 562 €	Attestation globale d'indemnités compensatrices par le SOC/CDG
Suivi du CDG	48 800 000	1 966 €	2 162 €	Valorisation
Prestation PED : gestion des sous-traitants	162 125 000	6 530 €	7 183 €	Contrat de prestation PED/CDG Paiement sur facture
Coûts indirects CDG	76 339 030	3 075 €	3 382 €	Factures et/ou attestation SOC/CDG
TOTAL	661 044 030	26 627 €	29 290 €	
%		30,8%	30,4%	

Le CDG commandera et réglera directement la prestation du prestataire suivant :

- PED, pour un montant contractuel total de 6 530 € HT.

Ces montants sont prévisionnels. A la clôture des comptes, un rééquilibrage sera opéré pour que les dépenses totales réelles des parties française et vietnamienne respectent la règle financière édictée à l'Article 4.4 (Règle du 70% / 30%).

B/ Prise en charge directe de certaines dépenses par les Syndicats

Le SEAFF/SFL réglera directement les dépenses suivantes :

Coûts payés directement par SEAFF/SFL (TTC) - Répartition entre les Syndicats						
Item	Coût HT en VND	Coût HT en €	Coût TTC en €	SEAFF	SFL	Note
Prestation CCFV	193 894 550	7 810 €	8 591 €		8 591 €	Contrat de prestation CCFV/SFL Païement sur présentation de
Prestation PED	586 887 113	23 640 €	26 004 €	26 004 €		Contrat de prestation PED/SEAFF Païement sur facture
Coûts indirects CCFV	132 074 426	5 320 €	5 852 €		5 852 €	Inclus dans contrat de prestation CCFV/SFL
Coûts indirects PED	269 858 837	10 870 €	11 957 €	11 957 €		Inclus dans contrat de prestation PED/SEAFF
Suivi du SEAFF/SFL	49 652 040	2 000 €	2 400 €	2 400 €		
Prestation Coop'Eau Conseil	248 260 200	10 320 €	12 384 €	12 384 €		Contrat de prestation Coop'Eau Conseil/SEAFF - Païement sur facture
TOTAL	1 480 627 166	59 960 €	67 188 €	52 745 €	14 443 €	
%		69,2%	69,6%	54,7%	15,0%	

Le SEAFF commandera et réglera directement la prestation des prestataires suivants :

- Coop'Eau Conseil, pour un montant contractuel total de 10 320 € HT,
- PED, pour un montant contractuel total de 34 510 € HT (soit 23 640 € + 10 870 €).

Le SFL commandera et réglera directement la prestation du prestataire suivant :

- CCFV, pour un montant contractuel total de 13 130 € HT (soit 7 810 € + 5 320 €).

Ces montants sont prévisionnels. A la clôture des comptes, un rééquilibrage sera opéré pour que les dépenses totales réelles des parties française et vietnamienne respectent la règle financière édictée à l'Article 4.4 (Règle du 70% / 30%).

C/ Solde des comptes à la clôture de la Composante B du Projet 5

Les 3 parties veilleront à ne pas dépasser les montants prévisionnels plafonds indiqués dans les tableaux prévisionnels de l'Article 4.2.

A l'issue du Projet, le décompte définitif total sera effectué sur la base de l'ensemble des pièces justificatives et factures acquittées par le CPP BD d'une part et par le SEAFF/SFL d'autre part, dans la limite des montants plafonds indiqués dans le budget prévisionnel de l'Article 4.2.

Comme le stipule l'alinéa sur les frais supplémentaires de l'Article 5B de l'accord-cadre de la coopération décentralisée CPP BD/SEAFF/SFL, le CPP BD s'engage à prendre en charge les frais supplémentaires éventuels des projets, qui seraient la conséquence de retards sur les projets ou d'un changement de taux €/VND défavorable.

Dans le cas où la contribution réellement réglée par la partie vietnamienne excéderait les 30% du montant total réel du projet, le trop-payé serait reversé par le SEAFF/SFL sur le compte bancaire du représentant du Maître d'ouvrage (Service de la Construction) / Comité de gestion des projets de coopération décentralisée du projet, sur présentation d'une demande de paiement du SOC.

Dans le cas où la contribution réellement réglée par la partie française excéderait les 70% du montant total réel du projet, le trop-payé serait reversé par le Maître d'ouvrage du projet (Service de la Construction), sur le compte bancaire du SEAFF/SFL, sur présentation d'une demande de paiement du SEAFF/SFL.

4.7- Taux de change

La partie vietnamienne paie ses prestataires en Viet Nam Dong (VND), la partie française paie ses prestataires en Euro (€).

A la clôture des comptes, le taux de conversion VND / EURO utilisé est celui au moment du paiement.

Article 5 : Entrée en vigueur et durée

Le présent protocole :

- entre en vigueur à compter de la date de sa signature ;
- est établi en deux langues : français et vietnamien, qui feront également foi ;
- peut être modifié ou complété par voie d'avenants signés par les trois parties ;
- est maintenu en vigueur jusqu'au terme de la validité de la Convention de coopération décentralisée et, au-delà de son terme, dans la limite d'une durée de six mois renouvelables, jusqu'à l'achèvement de l'ensemble des procédures et règlements nécessaires à la clôture des actions.

Pour le CPP BD

Pour le SFL

Pour le SEAFF

M. Phan Cao Thang

M. Alain Steiner

M. Daniel Matergia

Fait à : Quy Nhon

Fait à : Fontoy

Fait à : Fontoy

Le : 30 juin 2020

Le : 30 juin 2020

Le : 30 juin 2020

Annexe : Décision de création et renforcement du CDG

COMITÉ POPULAIRE DE LA PROVINCE DE BÌNH ĐỊNH

REPUBLIQUE SOCIALISTE DU VIETNAM

SERVICE DE LA CONSTRUCTION

Indépendance - Liberté - Bonheur

N° : 22 /QĐ-SXD

Bình Định, le 14 février 2020

DÉCISION

Objet : Renforcement du Comité de Gestion des projets du programme de coopération franco-vietnamienne sur l'eau potable et l'assainissement

Vu la Décision n° 01/ 2017/ QĐ - UBND du 09/01/2017 du CPp de Binh Dinh de la province sur la promulgation de Règlement liés aux fonctions, attributions et organisation du Service de la Construction de la province de Binh Dinh.

Vu le document n° 5434/UBND-KT du 07/09/2018 du président du CPp sur la réalisation du programme de coopération sur l'eau potable et l'assainissement avec les SEAFF/SFL (France).

Vu la Décision n° 4293/ QĐ – UBND du 19/11/2019 du président du CPp de Binh Dinh sur la retraite du M.Vo Thanh Tin, vice-directeur du Service de Construction.

Vu la demande faite par le chef du cabinet du Service :

DECISION :

Article 1. Renforcer le Comité de Gestion (ci-après « CDG ») des projets du programme de coopération franco-vietnamienne en matière du développement de l'eau potable et de l'assainissement conformément à la Convention signé le 20/04/2018 à Fontoy – République français, avec les personnes mentionnées ci – dessous :

1. M. Tran Viet Bao, Directeur du Service de la Construction, Directeur du CdG
2. M. Vo Huu Thien, chef du Bureau de la Gestion des logements et du Développement urbain, Vice – Directeur du CdG
3. Autres membres :

- Mme. Nguyen Thi Bich, comptable de l'unité des estimations de coût du Service de la Construction, Comptable de l'Unité des estimations de coût du CdG
- M. Nguyen Dinh Hoa, agent du Bureau des Infrastructures techniques.

Article 2. Le CdG des projets du programme de coopération franco-vietnamienne en matière du développement de l'eau potable et de l'assainissement, fait le cumul des missions du CDG avec leurs actuelles missions. Il est responsable de la gestion, l'organisation et la réalisation de l'ensemble des contenus des projets signés. (définis dans le point e, l'article 3 dans la Convention cadre de coopération signée le 20/04/2018 à Fontoy – République française). En particulier :

- Être directement responsables devant le CPp de Binh Dinh, les deux syndicats français SEAFF / SFL et le directeur du Service de la Construction pour l'organisation et la gestion des activités des projets ainsi que pour l'utilisation du budget du projet.
- Organiser et gérer, élaborer et soumettre pour l'approbation des projets de planification, des projets d'investissement dans la construction ; rédiger et soumettre pour l'approbation en fonction de ses compétences des plans de mise en place du projet ; gestion de la qualité du projet en conformité aux normes, standards et dispositions égales vietnamiennes et aux articles de la convention signée.

Le directeur du CdG des projets du programme de coopération franco-vietnamienne en matière du développement de l'eau potable et de l'assainissement établit des règlements de travail et attribue des tâches spécifiques aux membres du CdG.

Le CdG des projets du programme de coopération franco-vietnamienne en matière du développement de l'eau potable et l'assainissement se dissout une fois que les tâches seront accomplies.

Article 3 : Le CdG des projets du programme de coopération franco-vietnamienne en matière du développement de l'eau potable et de l'assainissement est autorisé d'utiliser le tampon du Service de la Construction pour signer des accords et contrats, d'utiliser les comptes du Service de la Construction à la Trésorerie publique et d'ouvrir des comptes aux banques conformément aux règlements législatifs vietnamiens.

Article 4 : Le Chef du Comité de gestion des projets, le chef du cabinet du Service, tous les chefs des bureaux du Service de la Construction, les chefs des unités associées et les personnes mentionnées dans l'article 1 sont responsables d'exécuter cette décision à partir de la date de signature de cette décision.

Cette décision remplace la décision n° 202/QĐ – SXĐ du 11/09/2018 du directeur du Service de Construction sur la création du Comité de Gestion des projets de la coopération franco-vietnamienne en matière du développement de l’eau potable et de l’assainissement./.

Destinataires :

DIRECTEUR

- Comme l’article 4 ;
- Président du CĐp Binh Dinh (à rapporter)
- Comité de pilotage du programme de coopération (à rapporter)
- Service de l’Intérieur (pour faire connaître)
- Service de la Finance (à collaborer)
- Service des Affaires étrangères (à collaborer)
- Trésor public de la province (à collaborer)
- CCFV (à collaborer)
- Dirigeants du Service
- Copie au Secrétariat,

Tran Viet Bao